

TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TẬP 1

Tự học TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maitre)

- Hướng dẫn cách đọc theo phiên âm Việt & Quốc tế.
- Nhiều bài đọc & đối thoại liên quan đến giao tiếp hàng ngày.
- Bài học văn phạm đơn giản dễ hiểu - Từ vựng dồi dào.



TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

LE FRANÇAIS SANS MAÎTRE
(TỰ HỌC TIẾNG PHÁP)

Cours accéléré

Bài học cấp tốc

TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maître)

TẬP 1

● Tái bản lần thứ 4 ●

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Cùng bạn đọc

Tập sách này chỉ đem cho bạn mấy điều sau đây ở một mức độ sơ đẳng:

- Đọc được tiếng Pháp
- Nói được tiếng Pháp trong một số vấn đề bình thường và đơn giản.
- Biết văn phạm và cấu trúc câu văn Pháp ngữ
- Có được một số từ ngữ tiếng Pháp về các sự vật và sinh hoạt quanh bạn.

Tập sách này cần thiết cho các bạn muốn học tiếng Pháp mà không có điều kiện thời gian để đến trường lớp hoặc theo học với một người hướng dẫn trực tiếp trong buổi đầu. Tuy nhiên, nó cũng chỉ giúp bạn có được một nền tảng, một nấc thang đầu tiên tiến lên tự trau dồi, tự trang bị cho mình một ngôn ngữ súc tích, sâu sắc và hữu ích trong đời sống.

**

*

Để đạt được cái ý muốn của một người “tự lập” giàu nghị lực, chúng tôi đề nghị cùng bạn phương pháp học và cách thức sử dụng tập sách này.

Bạn hãy bắt đầu mỗi bài học một cách từ từ, ung dung, từng bước một: đọc từ chữ, từng phần của câu, đọc từng câu, từng phần của bài. Bước nào bạn cũng phải tập đọc cho trôi chảy rồi mới qua bước khác. Bạn đừng nghĩ đọc cho hết bài, hết chương, hết tập sách. Điều quan trọng là sau khi học một bài bạn có hiểu được nội dung của nó không, bạn có áp dụng được nó không. Đọc đi, đọc lại và thường xuyên ôn tập là điều rất cần thiết để bài học nhập tâm.

Bạn sử dụng một tập giấy trắng riêng để ghi chép lại phần chữ Pháp, loại bỏ phiên âm để tự học. Ghi chú những phiên âm mà bạn cho là khó nhớ đối với bạn. Lúc ôn tập bạn hãy đọc trong tập của bạn.

Chúc bạn thành công.

Những người biên soạn

Trần Sỹ Lang - Hoàng Lê Chính.

NHỮNG HƯỚNG DẪN CẦN THIẾT

PHẦN I PHÁT ÂM

I. QUI ƯỚC PHIÊN ÂM

1. Phát âm chữ cái tiếng Việt: Chúng tôi qui ước phát âm một số phụ âm tiếng Việt như sau:

CÁC PHỤ ÂM

B, b
C, c; K, k
D, d
G, g; gh
H, h
L, l

PHÁT ÂM

Bờ
Cờ
Dờ
Gờ
Hờ
Lờ

M, m	Mờ
N, n	Nờ
Nh, nh	Nh
P, p	Pờ (âm phát ra mạnh)
F, f	Phờ (chúng tôi thêm vào)
R, r	Rờ
S, s	Sờ (Khi phát âm, đầu lưỡi đưa lên chạm đốc họng, môi hở, âm (sờ) phát trong miệng)
T, t	Tờ
V, v	Vờ
X, x	Xờ (Khi phát âm, lưỡi thẳng, đầu lưỡi chạm phần hai hàm răng trên dưới chạm nhau, môi hở, âm “xờ” phát ở đầu lưỡi)
J, j (chúng tôi thêm vào)	Giờ (khi phát âm, đầu lưỡi đưa lên chạm đốc họng, âm “giờ” phát trong miệng)
Z, z (chúng tôi thêm vào)	Phát âm “giờ” với điều kiện lưỡi thẳng, hai hàm răng khếp lại, đầu lưỡi chạm nơi tiếp giáp của hai hàm răng, âm “giờ” phát ở đầu lưỡi đi ra ngoài.

2- **Khi phiên âm**, vần nào phát âm nhẹ (chỉ có âm gió, không thành tiếng), chúng tôi gạch dưới. Ví dụ:

- Dix (đi - xờ) = mười (số mười) [âm "xờ" nhẹ, không thành tiếng]
- six (xi - xơ) = sáu (số 6)
- Page (pa - jờ) = trang (một mặt của tờ giấy)
- Rose (rô - zơ) = hồng (màu hồng, bông hồng)
- Dose (đô - zờ) = lượng (liều lượng, mức độ)

3- **Ký hiệu (↓)** đặt sau một chữ biểu thị sự phát âm nặng xuống và mạnh. Ví dụ:

- Un (e↓) = một (số 1) [âm e↓ nằm giữa âm e và o nặng xuống và mạnh]
- Cinq (xe↓) = năm (số 5)
- Matin (ma - te↓) = buổi sáng
- Incendie (e↓ - xăng-đi) = đám cháy
- Indice (e↓ - đi - xơ) = dấu hiệu, triệu chứng.

[âm e↓ khi phát âm, lưỡi nằm thẳng, sát hàm dưới và âm phát ở gần cuống họng, thoát lên mũi.]

4- **Ký hiệu (:)** đặt sau một chữ biểu thị sự phát âm dài, dân ra. Ví dụ:

- Corps (co:) = thân (thân thể, thân mình...)
- Noir (noa:r) = đen (màu đen) [âm oa dài và dân ra]
- Dernier (de:r-ni-ê) = cuối (cuối cùng, cái chót, sau hết)
- Carnivore (ca:nivo:r) = ăn thịt (loại ăn thịt)
- Mer (me:r) = biển

5- **Ký hiệu (v)** : đọc nối vần.

- C'est un cahier (xe - te ↓ ca - iê) = đó là một cuốn tập
- L'enfant (lăng făng) = đứa nhỏ.

II- ÂM TIẾNG PHÁP

i- Chữ cái tiếng pháp

Bảng chữ cái tiếng Pháp	Phát âm
A, a	A
B, b	Bê
C, c	Xê
D, d	Đê
E, e	Ơ
F, f	Ef (e-phờ)
G, g	Jê (giê)
H, h	Ha-sô
I, i	I
J, j	Ji (gi)
K, k	Ca
L, l	En - lơ
M, m	Em - mơ
N, n	En- nơ
O, o	Ô
P, p	Pê
Q, q	kuy-i
R, r	E: r
S, s	Ê- xơ
T, t	Tê

U, u

V, v

W, w

X, x

Y, y

Z, z

Uy-i

Vê

Đúp bờ lơ-vê

Íc-xơ

I gơ réc

Zét (giét) [Khi phát âm chữ này, lưỡi thẳng, âm phát ở phần đầu lưỡi, phần này đưa lên chạm đốc họng và âm đi ra ngoài]

2- Các phụ âm kép. Một từ tiếng Pháp, thường có vần do hai phụ âm hợp lại. Trường hợp này có hai vần phát âm như tiếng Việt: ph (phở, phở), tr (trở)

Còn các phụ âm kép khác, phần nhiều tiếng Việt không sử dụng, nhưng ở đây khi phiên âm tiếng Pháp chúng tôi “đồng hóa” các phụ âm ấy. Ví dụ:

- Cl (cơ lơ) chúng tôi cũng ghi ở phần phiên âm như thế. (clan [clăng] = thị tộc, phái)
- Bl (bơ lơ) → blanc (blăng) = trắng
- Br (bờ rờ) → bras (bra) = cánh tay.
- Cr (cờ rờ) → croire (croai: rơ) = tin tưởng
- Dr (đờ rờ) → drame (dram-mơ) = Kịch

Nói chung, khi ở phần phiên âm các bạn thấy các chữ giữ nguyên như tiếng Pháp ở phần phụ âm thì bạn cứ theo âm đã qui định mà đọc. Ví dụ:

- Phrase (ph ra-zờ) = câu (một câu văn).
- Français (frăng-xe) = thuộc về nước Pháp.

- Klaxonner (Kla-xôn-nê) = bóp còi (xe hơi)
- Climat (cli-ma) = khí hậu
- Drap (dra) = tấm trải giường.

3- Cách đọc một phiên âm.

Một từ tiếng Pháp thường gồm nhiều vần, trong khi từ tiếng Việt chỉ có một vần, nên khi phiên âm một từ tiếng pháp chúng tôi phải ghép các vần tiếng Việt.

Các vần phát âm riêng, được xếp rời, nhất là trường hợp một chữ phải phát âm riêng. Tuy nhiên cũng có trường hợp qui ước đó không được tuân thủ, bạn hãy theo nguyên tắc hợp vần các chữ cái tiếng Việt để đọc. Ví dụ:

- Amitié (a-mi-chiê) = tình bạn (vì i và ê không hợp thành vần nên bạn phải đọc âm chiê là chi-ê)
- Matière (ma-chie:r) = vật chất, chất (vì i và e không hợp thành vần, nên bạn phải đọc âm chie:r là chi-e:r)
- Fonction (Fông-xiông) = chức vụ, chức năng (vì i và ông không thể hợp thành vần nên bạn phải đọc xiông là xi-ông)
- Client (cliăng) = Khách hàng, người mua (vì i và ăng) không thể hợp thành vần nên bạn phải đọc cliăng là cli-ăng).
- Météo (mê-têô) = Khí tượng (vì ê và ô không thể hợp thành vần nên bạn phải đọc têô là tê-ô)
- Phần phiên âm tuy có tách rời các vần, nhưng bạn phải đọc liền nhau các vần thì mới thành một từ tiếng Pháp. đừng phát âm cách quãng, rời rạc.

PHẦN II

TẬP PHÁT ÂM

I- MỘT SỐ ÂM ĐƠN GIẢN

- 1 - Ba (ba), be (bơ), bi (bi), bo (bô), bu (buy-i)
Bạn hãy đọc lại: ba, be, bi, bo, bu
- Bla (bơ la), bli (bờ li), blo (bờ lô), blu (bờ luy-i)
Bạn hãy đọc lại: bla, bli, blo, blu
- Bra (bơ ra), bre (bơ rơ), bri (bơ ri), bro (bơ rô)
Bạn hãy đọc lại: bra, bre, bri, bro.
- 2 - Cla (cơ la), cli (cờ li), clo (cờ lô), clu (cờ luy-i)
Bạn hãy đọc lại: cla, cli, clo, clu
- Cra (cơ ra), cri (cơ ri), cro (cờ rô), cru (cờ ruy-i)
Bạn hãy đọc lại: cra, cri, cro, cru.
- 3 - Fla (fơ la), fli (fơ li), flo (fờ lô), flu (fơ luy-i)
Bạn hãy đọc lại: fla, fli, flo, flu
- Fra (fờ ra), fri (fơ ri), fro (fơ rô), fru (fơ ruy-i)
Bạn hãy đọc lại: fra, fri, fro, fru
- 4 - Ga (ga), go (gô), gu (guy-i)
Bạn hãy đọc lại ga, go, gu
- Gla (gơ la), gle (gờ lơ), gli (gơ li), glo (gơ lô), glu (gơ luy-i)

- Gra (gờ ra), gre (gờ rơ), gri (gờ ri), gro (gờ rô), gru (gờ ruy- i)
Bạn hãy đọc lại: gla, gle, gli, glo, glu - gra, gre, gri, gro, gru
- 5 - Pa (pa), pe (pơ), pi (pi), po (pô), pu (puy-i)
- Pra (pơ ra), pre (pơ rơ), pri (pơ ri), pro (pơ rô), pru (pơ ruy-i)
- Pla (pơ la), pli (pơ li), plu (pơ luy-i)
Bạn hãy đọc lại: pa, pe, pi, po, pũ
: pla, pli, plu
: pra, pre, pri, pro, pru
- 6 - Ta (ta), te (tơ), ti (ti), to (tô), tu (tuy-i)
- tra (tơ ra), tri (tơ ri), tro (tơ rô), tru (truy-i)
Bạn hãy đọc lại: ta, te, ti, to, tu-tra, tri, tro, tru.
- 7 - Va (va), ve (vơ), vi (vi), vo (vô), vu (vuy-i)
- vra (vơ ra), vre (vơ rơ), vri (vơ ri), vro (vơ rô)
Bạn hãy đọc lại: va, ve, vi, vo, vu - vra, vre, vri, vro.

II. MỘT SỐ VẦN CĂN BẢN

1- ai (e), an (ăng), au (ô)

- Mai (me) = tháng 5
- mais (me) = nhưng mà
- lait (le) = sữa
- Maman (mamăng) = mẹ

- dans (đăng) = ở trong
- quand (căng) = lúc khi
- Cause (cô- zờ) = lý do
- dauphin (đôphe↓) = cá heo
- faute (fôzờ) = lỗi.

2 - ei (ay), en (ăng), et (ê), eu (ơ), eau (ô)

- Abeille (a-bay-dờ) = con ong
- appareil (áp-pa-ray) = máy
- corbeille (cọt-bay) = giỏ
- Dent (đăng) = răng
- cent (xăng) = trăm (100)
- entendre (ăng-tăng-dơ) = nghe
- Cachet (ca-sê) = con dấu, viên
- Cadet (ca-dê) = con thứ
- Bonnet (bôn-nê) = mũ bôn-nê
- Bleu (blơ) = màu dương
- deux (đơ) = hai (2)
- seul (xơnl) = một mình
- Beau (bô) = đẹp
- Cadeau (ca-đô) = quà
- Roseau (rô-zô) = cây sậy

3- oi (oa), on (ông), ou (u)

- Moi (moa) = tôi
- doigt (đoa) = ngón tay
- gloire (gloa-r) = vinh quang
- Bon (bông) = tốt

- don (đông) = quà, tặng vật
- gonfler (gông - flê) = làm phồng lên
- Bouton (bu - tông) = nút
- Cou (cu) = (cần) cổ
- Mouton (mu - tông) = con cừu

Bạn hãy tập đọc các âm đơn giản nhiều lần cho quen lưỡi, quen miệng. Một số vần căn bản trên đây không hẳn lúc nào cũng phát âm theo phiên âm trên đây nên trong những bài học sau này các bạn sẽ được hướng dẫn phát âm đầy đủ hơn.

PHẦN III

KHÁI QUÁT CẤU TRÚC BẢN VĂN TIẾNG PHÁP

I. CÁC DẤU TẠO THÀNH ÂM VÀ CÂU TIẾNG PHÁP

Chúng tôi trình bày các dấu này bằng tiếng Pháp, vừa hướng dẫn bạn đọc, vừa rút ra các mẫu văn tập hợp khác. Các bạn hãy ghi nhớ các văn ấy để có thể dễ dàng đọc các từ khác. Được vậy bạn sẽ tiến mau trên đường trau dồi tiếng Pháp.

1- Dấu trên các chữ (cũng còn gọi là dấu chính tả)

Les signes orthographiques sont:

Lê-xi-nhơ o:r-tô-gra phi-cờ xông:

a/ Les accents. Il y a trois sortes d'accents

Lê (Z) ắc xăng. In (l) i-a troa xơ:ơ đ' ắc xăng.

- L' accent aigu (') : dấu sắc (')

L' ắc xăng (t) eguy-i

- L' accent grave (` ) : dấu huyền ( `)

L' ắc xăng grau

- L' accent circonflexe (^) : dấu mũ (^)

L' ắc xăng xia công, fléc xơ

- b/ Le tréma (¨): hai chấm (trên đầu chữ)
lơ trê ma.
- c/ La cédille (¸): dấu đặt dưới chữ C để điều chỉnh
La xê đidơ đúng âm :C' (xê)
- d/ L'apostrophe ('): dấu lược.
L' apôxôtrôphơ
- c/ Le trait d'union: gạch nối (tạo thành các từ kép).
Lơ tre duy ni ông

NHẬN XÉT VỀ ÂM:

- Les (lê): "ES" ở cuối các từ đọc vần (một vần)
phát âm là "Ê" như:
mes (mê) = những cái của tôi
tes (tê) = những cái của anh
ses (xê) = những cái của nó
ces (xê) = những cái này
des (đê) = những
- "ES" ở cuối một từ nhiều vần thì không phát âm, như trong từ "signes" (xi-nhờ) = dấu (ký hiệu), trong từ "orthographiques" (ôrtô gra phi cờ) = thuộc về lối viết
- Các vần Ê, ER, ET cũng phát âm là "Ê".
Ví dụ:
Café (cafê), léger (lêjê) = nhẹ,
valet (valê) = người làm

Phụ âm ghép GN đọc là nhờ

Các vần "ac", "at" phát âm là "ác" với điều kiện chữ tiếp theo sau là một phụ âm. Ví dụ:

Accident (ác xi đăng)	= tai nạn
attention (ác tăng xiông)	= lưu ý
atmosphère (ác môx phe:r)	= không khí

Vần OR phát âm là O: r

như dormir (do:rmiã) = ngủ; bord (bo:r) = bờ,
corde (co:r đờ) = dây

MẪU CÁC DẤU:

- Dấu sắc:

bonté (bông tê) = lòng tốt
vérité (vêritê) = sự thật
charité (saritê) = lòng thương người
été (ê-tê) = mùa hè.

- Dấu huyền:

frère (fre:r) = anh em;
procès (prôxe) = vụ kiện;
mère (me:r) = mẹ;
père (pe: r) = cha;
colère (côle:r) = cơn giận.

- Dấu mũ:

tête (tê-tơ) = cái đầu;
île (in-lơ) = hòn đảo;
fête (fê-tơ) = lễ,
crâne (crannơ) = sọ (đầu)

- Hai chấm đầu:
 aieul (e-i-on) = tổ tiên;
 maïs (meix) = bắp;
 ouïe (ui-i) = thính giác;
 Noël (nô-enlo).
- Dấu xê-di-dờ:
 leçon (lơ-xông) = bài học;
 garçon (ga:rông) = bé trai;
 façade (faxeao) = mặt trước;
 reçu (rờ xuy-i) = biên lai

2. Dấu cấu trúc câu

- Les signes de ponctuation
 Lê xinhơ dờ pông tuy-i-axiông
- Le point (.) = chấm
 Lơ poang
 - La virgule (,) = phẩy (phết)
 La via guy-i lơ
 - Le point virgule = chấm phẩy (;)
 Lơ poang via guy-i lơ
 - Les points de suspension (...) = nhiều chấm
 Lê poang dờ xuytx pãng xiông.
 - Les parenthèses = móc đơn (ngoặc đơn)
 Lê pa răng tezơ
 - Les guillemets = móc đôi (ngoặc kép) " "
 Lê guy dờ me
 - Le point d'interrogation = dấu hỏi (chấm hỏi)
 Lơ poang đê↓ te: rộ ga xiông (?)

- Le point d'exclamation = chấm than (!)
Lơ poang dec clamaxiông.
- Le tiret: cái gạch (-)
Lơ tia re

NHẬN XÉT VỀ ÂM

- Vân **tion** ở sau một từ phát âm là xiông, như punctuation (pông tuy-i a xiông) = liên kết, câu nối; nation (na xiông) = quốc gia; mention (măng xiông) = sự nêu lên. libération (libêraxiông) = sự giải phóng.

II. CÁC LOẠI TỪ TRONG TIẾNG PHÁP:

Il y a dans la langue française neuf espèces de mots.

Tr (l) i-a đăng la lănggờ frăng xezờ nớ fư êư pe xơ dờ mô.

Trong ngôn ngữ Pháp có 9 loại từ.

Ce sont (xơ-xông) = đó là:

i- Le **nom** (Danh từ):

Lơ nom n

- est un mot qui sert à nommer
e(t) e↓ mô ki xe:r (t) à nom mê
une personne, un animal *ou* une chose
uynơ pe:r xonnơ, e↓ (n) animan u uynnơ sôzơ
(là một từ chỉ người, loài vật hay sự việc)

2- L'article (Mao từ):

L'article

- est un petit mot que l'on
e (t) e p̣r̄i m̄o c̄o l̄ ōng
- place devant le nom et qui indique le genre
et
plax̣ơ đơ v̄ang l̄o nomm ê ki e ↓ đi c̄o l̄o j̄angr̄o
ê
le nombre.
l̄o nombr̄o (là từ đặt trước danh từ để chỉ
giống (đực hay cái) và số (ít hay nhiều) của
danh từ đó)

3- L'adjectif (tính từ):

L'adjectif

est un mot que l'on joint
e (t) e ↓ m̄o c̄o l̄ ōng joang
à un nom pour en préciser le sens
à e ↓ nomm pua: r̄ ăng p̄r̄e xi z̄ê l̄o x̄ang x̄
(là từ liên kết với danh từ để làm rõ nghĩa của
danh từ đó).

4- Le pronom (đại từ):

Lơ prô nomm

est un mot qui tient la
e (t) e m̄o ki chiên la
place du nom et qui en prend le genre, le
plax̣ơ đuyi nomm ê ki ăng p̄r̄ang l̄o j̄angr̄o, l̄o
nombre et la fonction.

nom là la fông xiông. (là từ đứng thay vị trí tiếng "nom" có giống, số và chức năng của "nom" đó).

5- **Le verbe** (động từ):

Lơ ve:r bơ

est un mot qui exprime

e (t) e↓ mô ki éxprimơ

l'action ou la manière d'être d'un sujet.

l'ác xiông : la manie:rơ đ et rơ đ'e↓ suy-i je.

(là từ diễn đạt hành động hoặc trạng thái tâm tư hoàn cảnh của chủ từ).

6- **L'adverbe** (Trạng từ cũng gọi là phó từ):

L' át ve:r bơ

est un mot

e (t) e↓ mô

qui modifie le sens d'un verbe, d'un adjectif ou

ki môđifi lơ xăngr đ e↓ ve:r bơ, đ e↓ (n) atjéctif
u

d'un autre adverbe đ e↓ (n) ótơ at ve:r bơ.

(là từ chỉ phối ý nghĩa của "verbe" của "adjectif" hoặc của một "adverbe" khác)

7- **La préposition** (Giới từ):

La prêpôzixiông

est un mot qui fait

e (t) e↓ mô ki fe

rapporter un complément au mot complété

ráp pơ:rtê e↓ complêmăng ô mô complété

(là một từ bổ nghĩa cho một bộ ngữ của một động từ hay cho một loại từ khác (như “nom”, “adjectif” hoặc “pronom”))

8- La conjonction (Liên từ):

La conjonction

est un mot qui joue

e (t) e↓ mô ki ju

le rôle d'unir deux propositions de même nature

lơ rônlơ d' uynia đơ prôpôzi xiông đờ mêmmơ na
tuya rơ

ou deux termes de même fonction.

u đơ te: mơ đờ mêmmơ fông xiông.

(là từ nối kết hai mệnh đề hay hai cụm từ cùng loại có cùng một chức năng)

9- L'interjection (Thán từ):

L' interjection

est un mot qui exprime

e (t) e↓ mô ki éxprimơ

un sentiment subit, un ordre, un cri

e↓ xăngtimăng suyibi, e↓ (n) o:rdơ, e↓ cri.

(là một từ biểu thị sự bộc phát tình cảm, tiếng mệnh lệnh hay tiếng kêu.)

Bạn đọc cần nhớ các loại từ kể trên theo tên tiếng Pháp gọi, và định nghĩa của chúng (đại khái qua phần chính của tập sách này). Phần định nghĩa bằng tiếng Pháp chỉ để các bạn phát âm.

III. THỂ CÁCH BIỂU THỊ HÀNH ĐỘNG TRẠNG HƯỚNG TÂM SINH LÝ

Có 3 thể cách:

- 1- Thể cách xác nhận sự biểu thị của "verbe"
(ve:r**ơ**)

Forme affirmative (Thể xác định)

fo:r mơ 'apfia matiơ

- Vous mangez du pain. (Anh ăn bánh mì)

Vu mǎng jê đuyi pe↓.

- Je vais au travail. (Tôi đi làm)

jơ ve ô tra vai.

- Elle écoute la musique (Nàng nghe âm nhạc)

Enlê cutơ la muyiziơ.

- 2- Thể cách phủ nhận sự biểu thị của "verbe" (ve:r**ơ**)

Forme négative (thể phủ định)

fo:rmơ nêgatiơ

- Il ne mange pas de viande (Anh ấy không ăn thịt)

In nơ mǎngjơ pa đờ viǎngđơ

- Tu ne penses pas à tes parents (Anh không nghĩ đến ba mẹ anh)

Tuyi nơ pǎngjơ pa à tê parǎng.

- Nous ne travaillons pas aujourd'hui (chúng tôi không làm việc hôm nay)

Nu nơ travaidông pa ô jua:r đ'uy.

- 3- Sự biểu thị của động từ (verbe) có được thể hiện không?

Forme interrogative

for: mớ e↓ te: rô gatiơ

- Mangez - vous du pain? (Anh có ăn bánh mì không?)

Măng jê vu đuyi pe↓?

- Penses - tu à tes parents? (Anh có nghĩ đến ba mẹ anh không?)

Păngơ- tuyi à tà parăng?

- Travaillons-nous aujourd'hui? (Hôm nay chúng ta có làm việc không?)

Travaidông nu ô jua đ'uy?

Ghi chú:

- 1/ Âm en (ăng) bạn cần điều chỉnh thành âm nằm giữa ă↓ và o↓. Ví dụ: Parent (pa ra o↓)
- 2/ Trong chữ cái tiếng Pháp, người ta phân làm hai âm chính: là voyelle [voi den lơ] = nguyên âm. Có 6 voyelles là a, e, i, o, u, y. Hai mươi chữ (20) còn lại là Consoane (Công xonơ).
- 3/ Bạn cần phân biệt một lettre [letrơ] và một mot [mố]
 - lettre như: a, d, o, f...(gọi là chữ)
 - mot như: voyelle, mot, mange, pense... (gọi là từ)

Kết thúc chương I, những điều bạn cần ghi nhớ là:

- 1- Tiếng Pháp có 26 chữ cái, gồm 6 voyelles và 20 consonnes
- 2- Những dấu tạo âm đặt ở nguyên âm là: aigu, grave, circonflexe, tréma. Dấu cédille đặt dưới chữ C để chữ này phát âm là xờ. Dấu apostrophe để thay thế cho một nguyên âm.
- 3- Dấu hành văn thì có: point, virgule, point virgule, trait d'union, point d'interrogation, points de suspension, point d'exclamation, parenthèses, guillemets, tiret.
(xem lại trang 15, 16)

NHỮNG BÀI HỌC CĂN BẢN MỞ ĐẦU

PHẦN I

CÁCH XƯNG HÔ

VERBE (ve:b) **ÊTRE** (etơ)
VÀ VERBE AVOIR (ve:b avoa)

I. CÁCH XƯNG HÔ

1. Je (jơ), vous (vu) hoặc Tu (tuy-i)

Người phát biểu xưng là Je (jơ) = tôi, và gọi người đối thoại là Vous (vu), dù người đối thoại ở vai vế nào, chức vụ nào, phái nào (nam hay nữ). Theo Việt Nam thì đó là anh, ông, ngài, chú, cô, bà... Nếu thân thiết thì gọi là Tu (tuy-i).

2. Il (in/, elle (en lơ)

Hai bên nói chuyện về một đối tượng thứ ba thì gọi đối tượng đó là il (in) hoặc elle (en lờ).

Gọi il nếu đối tượng đó thuộc phái nam, giống đực [masculin (maxơ kuy-i le↓)]

Gọi elle nếu đối tượng đó thuộc phái nữ, giống cái (féminin [fê mine↓])

Những từ (môt [mô]) Je, Tu (vous), Il, Elle khi mỗi đối tượng chỉ có 1 nhân vật. Trường hợp, mỗi đối tượng có 2 nhân vật trở lên thì dùng Nous (nu), Vous (vu), Ils (in), Elles (en lơ)

1 là số ít (singulier [xe↓guy-i liê]), 2 trở lên là số nhiều (pluriel [pluy rien]).

3. Một cách đơn giản, ta có bảng xưng hô sau đây:

Je (jơ) = tôi

Tu (tuy-i) = anh (chị)...

Vous (vu)

Il (inl) = nó, anh ấy...

Ils (in) = họ,...

Nous (nu) = chúng tôi

Vous (vu) = các anh,...

Elle (en-lơ) = nó, cô ta...

Elles (enlờ) = họ,...

Các bạn hãy đọc lại:

Je	Nous
Tu (vous)	Vous
Il	Ils
Elle	Elles

II. VERBE ÊTRE (VE:B) ETRỜ) = THÌ, LÀ, Ở... VERBE AVOIR (VE:B AVOIR) = CÓ

Verbe (động từ) trong tiếng Pháp có dạng thay đổi theo nhân vật, số lượng và thời gian, chứ không có một hình dạng cố định như động từ Việt Nam. Do đó verbe là một loại từ (espèce de mot [êxôpexô]) phức tạp đối với người nước ngoài khi học tiếng Pháp.

Thường một verbe có 6 cách biểu-thị sự diễn đạt hành động theo trạng huống của nhân vật:

Mode indicatif (môđờ e↓ đi ca tít) = trực cách

Mode conditionnel (môđờ công đi xiông nen) = điều kiện cách

Mode impératif (môđờ em pê ra tít) = mệnh lệnh cách

Mode subjonctif (môđờ xuýp jông tít) = tâm cách

Mode infinitif (môđờ e↓ finitif) = nguyên cách

Mode participe (môđờ pa: ti xi pờ) = phân từ cách (từ mode cũng có người gọi là THỨC).

Về thời gian diễn hành động cũng như trạng huống thì chính thức một verbe tiếng Pháp có những thì (temps [tăng]) như sau ở mode indicatif (môđờ e↓ đi ca tít):

Présent (prêzăng)

Passé composé (pát xê com pô zê)

Passé simple (pát xê xemplờ)

Plus-que-parfait (pluyi-cờ-pa:fe)

Futur simple (fuy tuyà xemplờ)

Passé antérieur (pát xê ăng tê ri:)

Imparfait (e↓ par fe)

Futur antérieur (fuytuya ăng tê ri:)

Các mode khác thường không có đủ những temps kể trên. Chúng tôi sẽ tuần tự hướng dẫn sử dụng các temps và các mode của verbe theo đồng bài học.

1. Verbe ÊTRE = thì, là, ở

Temps présent (de l'indicatif)

lăng prêzăng (đờ l'e↓ đi ca tif)

Je suis (jơ xuy)

Nous sommes (nu xom-mơ)

Tu es (tuyt e)

Vous êtes (vu z tơ)

Il est (in le)

Ils sont (in-xông)

Elle est (en le)

Elles sont (en-xông)

Các bạn hãy đọc đi, đọc lại nhiều lần cho thuần miệng và sau đó hãy đọc thuộc lòng:

Je suis

Nous sommes

Tu es

Vous êtes

Il

Ils

} est

} sont

Elle

Elles

a/ Vocabulaire (vô ca buy le:r) = từ vựng

Noms (no:m)	Adjectifs (adôjéc tif)	Préposition (prê pô zi xi ông)
Le directeur (đi:réc tơ:)	Sévère (xê ve:r)	dans (đăng)
Le professeur (prôfe xơ:)	Aimable (e ma bi:)	à (à)
Le secrétaire (xơ crê tá:r)	Laborieux (la bo:ri)	hors (o)

La madame (ma đăm m) = bà

La mademoiselle

(ma đơ moa zen lơ) = cô

Le monsieur (mơ xi-ơ) = ông

La fenêtre (fơ ne trơ) = cửa sổ

La porte (pơ: tơ) = cửa cái

La concierge = người
giữ cổng

(công xi-e: jờ) =

La table (ta b/ơ) = cái bàn

Joli (jôli) = xinh

Beau (bô) = đẹp

Sage (xa jờ) = ngoan

Large (la: r jờ) = rộng

Sale

(xan lơ) = bẩn (dơ)

Propre

pro pơ) = sạch

Appliqué

(áp-pli-kê) = chăm chỉ

Devant (dờ văng)

Derrière (đơ: ri e. rơ)

Sur (xuya-rờ)

Sous (xu)

b/ Application (áp pli-ca-xiông) = ứng dụng

* Je suis professeur Tôi là giáo viên

Jơ xuy pô fê xơ: r

Tu es directeur Anh là giám đốc

Tuy-i e đi réc tơ: r

* Il est secrétaire Anh ấy là thư ký

In (l) e xơ-crê te: r

* Elle est concierge Cô ấy là người giữ cửa

En (h) e công xi e: jờ

- Je ne suis pas professeur Tôi không là giáo viên

- Tu n'es pas directeur Anh không là giám đốc

- Il n'est pas secrétaire Anh ấy không là thư ký

- Elle n'est pas concierge Cô ấy không là người
giữ cửa

- * Suis-je professeur? Tôi phải là giáo viên không?
- * Es-tu directeur? Anh phải là giám đốc không?
- * Est-il secrétaire? Anh ấy phải là thư ký không?
- * Est-elle concierge? Cô ấy phải là người giữ cửa không?

- Je suis *devant* la fenêtre Tôi ở *trước* cửa sổ
 Jờ xuy đỡ vãng la fơ ne trơ
- Tu es *derrière* la porte Anh ở *sau* cửa ra vào
 Tuy-i e đê:riê:r la pơ:đơ
- Il est *sur* la table Anh ấy ở *trên* bàn
 In (l)_e xuya la tablơ
- Elle est *sous* la table Cô ấy ở *dưới* bàn
 En (l)_e xu la tablơ

Chú ý:

- Từ “il” (ils) và từ “Elle” (elles) cũng thay thế cho loài vật và sự việc.
- Cách hỏi cũng còn biểu thị như sau:
 Est-ce que je suis professeur? (e-xơ-cờ jờ xuy prôfê xơ(r))
 Est-ce que tu es directeur? (e-xơ-cờ tuy-i e đê:réc tơ:)
 Est-ce qu'il est secrétaire? (e-xơ-kin(l)_e xơ crê te:r)
 Est-ce qu'elle est concierge? (e-xơ-ken(l)_e công xie:jờ)

Bạn hãy đọc lại phần trên cho thuộc lòng rồi hãy đọc tiếp những phần sau đây:

Je suis <i>sévère</i>	Tôi <i>ng nghiêm</i> khắc
Tu es <i>aimable</i>	Cô <i>dễ</i> thươg
Il est <i>laborieux</i>	Cậu ấy <i>siêng năng</i>
Elle est <i>jolie</i>	Cô ấy <i>xinh</i>

- 1/ Est-ce que je suis *sévère*?
e-xơ-xờ jơ xuy xê-ve:r?
Tôi có khó tánh không?
- 2/ Est-ce que tu es *aimable*?
e-xơ-cờ tuy-i e emablờ?
Bạn có dễ thươg không?
- 3/ Est-ce qu'il est *laborieux*?
e-xơ-kin(l) e labo:rriơ?
Cậu ấy có siêng năng không?
- 4/ Est-ce qu'elle est *jolie*?
e-xơ-ken(l) e jôli?
Cô ta có xinh không?

Với câu hỏi 1/ thì bạn có thể trả lời:

- Oui, tu es *sévère*.
uy-i, tuy-i e xê-ve:r
Có, bạn *ng nghiêm* khắc.
- Oui, vous êtes *sévère*.
uy-i, vu(z) etơ vê-ve:r
Có, anh *ng nghiêm* khắc.

hoặc

- Non, tu n'es pas sévère
nông, tuy-i ne pa xêve:r
Không, bạn không nghiêm khắc.
- Non, vous n'êtes pas sévère
nông, vu n etơ pa xêve:r
Không, anh không nghiêm khắc.

Với câu hỏi 2/ bạn trả lời:

- Oui, je suis aimable
Uy, jơ xuy e-mablờ
Phải, tôi dễ thương.

hoặc

- Non, je ne suis pas aimable
Nông, jơ nơ xuy pa (z) e-mablờ
Không, tôi không dễ thương.

Với câu hỏi 3/ và 4/ bạn trả lời:

- Oui, il est laborieux
Uy, in (l) e laboriơ
Có, anh ta siêng năng.
- Oui, elle est jolie
Uy, en (l) e jôli
Phải, cô ấy xinh.

hoặc

- * Non, il n'est pas laborieux
Nông, in ne pa laboriơ
Không, anh ta không siêng năng.

- * Non, elle n'est pas jolie
 Nông, en n'e pa jôli
 Không, cô ấy không xinh.
- * Est-ce que la table est propre?
 e-xơ-cờ la tablơ e proprơ?
 Cái bàn có sạch không?

- Non, la table n'est pas propre
 Nông, la tablơ n e pa proprơ
 Không, cái bàn không sạch.

Cũng có thể nói:

- Non, elle n'est pas propre.
 Nông, en n' e pa proprơ
 Không, nó không sạch
- * Est-ce que la porte est large?
 e-xơ-cờ la po:tơ e la:jơ?
 Cửa cái có rộng không?
- Non, elle n'est pas large.
 Không, nó không rộng.
 Nông, en n e pa la:jờ

- * Est-ce que la fenêtre est sale?
 e-xơ-cờ la fơnetơ e xanlơ?
 Cửa sổ có bẩn (dơ) không?
- Oui, elle est sale.
 Uy, en (l) e xanlơ
 Phải, nó bẩn.

* Est-ce que la *madame* est jolie?

e-xơ-cờ la ma đăm mơ jôli?

Người đàn bà có đẹp không?

- Oui, *elle est jolie*

Uy, en (l) e jôli

Phải, bà ta đẹp.

* Est-ce que la concierge est sage?

e-xơ-cờ la côngxiê-jơ e xajơ?

Người lao công có ngoan không?

- Oui, *elle est sage*

Có, bà ta ngoan.

2. Verbe **AVGİR** = **CÓ**

ve:bơ a-voa

Temps présent (de l'indicatif)

Tăng prê zăng (đờ l e ↓ đi ca típ ở)

J'ai [jê] = tôi có

Tu as [tuy-i] a = bạn có

Il a [in(l) a] = anh ấy có

Elle a [en(l) a] = cô ta có

Nous avons [nu(z) avông] = chúng tôi (ta) có

Vous avez [vu(z) avê] = các bạn có

Ils ont [in(z) ông] = họ có

Elles ont [en(z) ông] = các cô ấy có

Các bạn hãy đọc lại:

J'ai

Nous avons

z

Tu as

Vous avez

3

U a

Il s'ont

2

Elle a

Elles ont

2

Bạn cần nhớ chữ "S" khi nối vần thì phát âm như chữ "Z".

a/ Vocabulaire (vô ca buy le:r) = từ vựng

La maison [me zông]

blanc [blɑ̃s]

Le livre [li-vʁ]

brun

[bron hoặc bro↓]

Le papier [pa-piê]

bleu [b]lœ]

Le cahier [ca-je]

jaune [jônờ]

Le crayon [cray-dông]

gris [gri]

Le soulier [xu-liê]

vert [ve:]

La serviette [xe:vietò]

Rose [rô zờ]

La faim [fem]

Rouge [ru ʒə]

La peur [pưa hoặc pư:r]

Noir [noa r]

La soif [xoa fɔ̃]

Pointu [poangtuy-i]

b/ Application [áp pli-ca-xiông] = áp dụng

- J'ai une maison blanche.

jê uynnơ me zông blăng sơ

Tôi có một ngôi nhà trắng.

— Tu as deux livres bruns.

Tuy-i a do livro bron

Bạn có hai cuốn sách (màu) nâu.

- Il a trois crayons gris.
 In(l) a troa craydông gri
 Anh ấy có ba cây bút chì xám.
- Elle a quatre papiers bleus.
 En(l) a catơ papiê blo
 Cô ta có bốn tờ giấy màu dương (xanh).
- Nous avons cinq cahiers jaunes.
 Nu (z) avông xe↓ ca-iê jôn nở
 Chúng tôi (ta) có 5 cuốn tập (màu) vàng
- Vous avez six souliers noirs.
 Vu (z) avê xixơ xu-liê noar
 Các anh có 6 chiếc giày (màu) nâu
- Ils ont sept livres verts.
 In (z) ông xét liuơ ve:r
 Các cậu ấy có 7 cuốn sách (màu) lục (xanh)
- Elles ont huit maisons roses.
 En (z) ông ứt me-zông rôzơ
 Các bà ấy có 8 cái nhà (màu) hồng
- La mademoiselle Lan a neuf serviettes rouges.
 La ma-moa-zenlơ Lan a nốp xơ:việt ruyơ
 Cô Lan có 9 cái cặp (màu) đỏ.
- Le monsieur Tuấn a dix crayons pointus.
 Lơ mớxiơ Tuấn a đixơ cray dông poang tuyi
 Ông Tuấn có 10 cây bút chì nhọn.
- J'ai faim Tôi đói.
 Jê fem
- Tu as soif BẠN khát (nước).
 Tuyi a xoaở

- Il a peur Anh ta sợ
In(l) a pơ:r
- Avez-vous faim? Bạn có đói không?
Avè-vu fèm?
- Ont-elles soif? Các cô ấy có khát (nước) không?
Ông (t) enlơ xoafơ?
- Ont-ils peur? Các cậu ấy có sợ không?
ông (t) in pơ:r?
- Je n'ai pas de crayons rouges
Jơ n'ê pa dờ cray-dông rujờ
Tôi không có bút chì (màu) đỏ
- Tu n'as pas de livres Bạn không có sách
Tuyi n'a pa dờ livrơ
- Il n'a pas de serviettes
In n'a pa dờ xơ:viêtơ
Anh ấy không có khăn (xách)
- Nous n'avons pas faim Chúng tôi không đói
Nu n'avông pa fèm
- Vous n'avez pas soif Các anh không khát (nước)
Vu n'avê pa xoafơ
- Ils n'ont pas peur Các anh ấy không sợ
In n'ông pa pơ:r

3. Áp dụng chung

1- La maison de mes parents

La mezông dờ mê parăng

La maison de mes parents est dans un grand jardin.
La mezông dờ mê parăng e dăng (z) e↓ grăng ja:de↓.

Elle a un e'tage et un rez-de-chaussée. Ses murs sont
En (l) a e↓ étajə ê e↓ rê-dờ-sôxê. Xê muya xông
en pierre, et son toit est en tuiles rouges.

(t) en pi:ơ ê xông toa e(t) ăng tuyrô ruja.

Le rez-de-chaussée est partagé en deux parties par
Lơ rê dờ sôxê e pa:tajê ăng dờ pa:ti pa:(r)

une cloison en bois précieux. La partie antérieure est
uynnə cloazông ăng boa prêxiə. La pa:ti ăngtêriə e
le salon. Les meubles de salon sont aussi en bois
lơ xalông. Lè mỗbơ dờ xalông xông (t) ôxi ăng boa
précieux mais ils sont sculptés minutieusement.
prêxiə me in xông êxokuyntê minuyixiozomăng.

La partie postérieure est la chambre de mes parents.
La pa:ti poxătêriə:r e la sambơ dờ mê parăng.

Dans cette chambre il y a deux grands lits, deux
Dăng xêr sambơ in(l) y a dờ grăng li, dờ (z)
armoires et un buffet. Mes frères et moi couchons à
a:rmoaơ ê e↓ buyfê. Mê frê:r ê móa ku sông à
l'étage.
l'étajə.

La toilette et la cuisine sont séparées le rez-de-chaussée
La toaletô è la kuyzinno xông xêpa:rê lư rê-dô-sôxê
par une vaste cour.

pa:r uyn-nô vátxôa cuar.

J'aime beaucoup la maison de mes parents parce qu'il
Jemô bôcu la mezông đồ mê parông pa:r xô k'in(l)ê
est le lieu où je suis né et j'ai grandi.
lư li-ô ù jư xuy nê ê je grăngđi.

Ngôi nhà của ba mẹ tôi

Ngôi nhà của ba mẹ tôi ở trong một cái vườn lớn.
Ngôi nhà ấy có một lầu, một tầng trệt. Tường nhà bằng
đá và mái ngói đỏ.

Tầng trệt chia làm hai phần bằng một vách cây qui.
Phần trước là phòng khách. Vật dụng ở phòng khách cũng
bằng gỗ qui nhưng được chạm trổ tinh vi.

Phần sau là phòng ngủ của ba mẹ tôi. Trong đó có
hai cái giường lớn, hai cái tủ và một tủ ly chén. Các anh
em tôi và tôi ngủ trên lầu.

Nhà tắm và nhà bếp cách tầng trệt bởi một cái sân
rộng.

Tôi rất yêu mến ngôi nhà của ba mẹ tôi vì nó là nơi
tôi được sinh ra và đã lớn lên.

2- La Patrie

La patrie, chers enfants, ce n'est pas seulement votre
La patri se:r(z) ăng făng, xo n'e pa xonlomăng vôtơ
plaine ou votre coteau, la cime verdoyante de vos
plenng u vôtơ côtô, la ximng verdoydăng đờ vô(z)
arbres ou les chansons monotones de vos pâtres! La
a:rbrơ u lê săngxông mônôtông đờ vô patrơ! La
patrie c'est ce qui parle notre belle *lăng*, c'est ce
pa-tri xe xơ ki pa:rơ nôtơ, benlơ lănggơ, xe xơ
qui fait battre nos coeurs, c'est l'azur de notre ciel
ki fe batơ nô cơ-ơ:r, xe l'azuya đờ nôtơ xienl
bleu, les beaux fleuves qui nous arosent les vertes
blơ, lê bô flơvơ ki nu(z) a:rôzơ, lê ve:rơ
forêts qui nous ombragent et les terres fertiles qui
fo:rê ki nu(z) ombrajơ ê lê te:rơ fe:rtinlơ ki
s'étendent sous nos pas...
xêtangơ xu nô pa...

La patrie, c'est l'ensemble *indivisible* de nos concitoyens
La patri xe l'ăngxămbơ e↓đivizibơ đờ nô côngxitoay
grands ou petits, riches ou pauvres! La patrie, c'est
dăng grăng u poti, risơ u pôvơ! La patri xe
la nation qui a droit à notre entier *dévouement*, et
la na xiông ki a đơa à nôtơ ăngchiê đêvuomăng,
que vous devez honorer, servir, *défendre* de toutes les
ê kờ vu đờvê ônô-rê, xe:rviă đêfăngđơ đờ túttơ

*facultés de votre intelligence de toutes les forces de
 le fakuyntê dô vôtro e↓ tenlijângxơ, dô tũtto lê fo:rơ
 vos bras, de toute l'énergie et de tout l'amour d'un
 dô vồ bra, dô tũtto l'ênê:rjĩ ê dô tu l'amua de↓
 coeur dênistêressé!
 cơ-ơr dêze↓ têrêxê!*

Tổ quốc

Các bạn trẻ thân yêu, tổ quốc không chỉ là cánh đồng (của bạn) hay ngọn đồi của bạn, (không chỉ là) đỉnh xanh hàng cây (của bạn) hay những bài hát đơn điệu mục đồng của bạn. Tổ quốc là người nói tiếng nói hay - đẹp của ta, là cái gì làm rung động lòng (tim) ta, là màu xanh của bầu trời xanh lơ của ta, (là) những dòng sông xinh đẹp tưới những rừng xanh che (nắng) cho ta và những đất đai màu mỡ trải (dài) dưới (bước) chân ta...

Tổ quốc là tập thể bất khả phân (không phân chia được) của đồng bào ta, (dù) lớn hay nhỏ, giàu hoặc nghèo! Tổ quốc, chính là quốc gia có "quyền" được hưởng sự hi sinh trọn vẹn của ta và các bạn phải tôn vinh, phụng sự (và) bảo vệ (với) tất cả những khả năng về trí thông minh, tất cả sức mạnh của đôi tay, tất cả năng lực và (với) tất cả tình cảm của một trái tim (tấm lòng) không vụ lợi.

[Phỏng theo Cormenin (Kột mơ ne↓)]

3. Souvenirs d'enfance

Xu vớ nĩa đ'ăng făng xơ

Il est nuit. Les portes de la petite maison sont fermées.

In(l)e nuy. Lê pọt tạ đờ la pơ ti tơ me zông xông fe:mê.

Un chien ami jette de temps en temps un aboiement

Esi-en ami jeto đờ tâng(z)ăng tâng e↓ (n) aboa ở mắng

dans la cour. La pluie d'été tinte contre les vantaux

đăng la cua. La pluy đê tê te↓ tạ công trơ lê vắng tồ

des fenêtres, et le vent, soufflant par rafales, en

đê fơ netrơ ê lơ vắng, xu flắng pa: rafan, ăng

frappant contre les arbres et en pénétrant dans les

fráp pắng công trơ lê(z)a: bưê ê ăng pê nê trắng đắng lê

interstices, produit des sifflements intermittents et

e↓ te xờ ti xơ, prồ đuy đê xíp fơ mắng e↓ te:mitắng ê

mélancoliques.

mê lắng cô li cơ.

La chambre où je me revois est grande, mais presque

La sambưê ù jơ mơ rơ voa e grắng đờ, me prềx cơ

nue. Au fond de la chambre il y a un lit et deux

nuyi. Ở fông đờ la sambưê in(l) y a e↓ li ê đờ

berceaux. Le lit est à mes parents, les berceaux sont

berxồ. Lơ li e(t) à mê parắng; lê berxồ xông(t)↓

à mes plus jeunes soeurs qui dorment depuis déjà

à mê pluyi jơnơ xơ:r kị dọt mơ đờ puy đê ja

longtemps. Un grand feu de bois brûle dans une

lóng tắng. E↓ grắn fơ đờ boa bruynlơ đắng(z) uynnơ

cheminée de pierres blanches. De grosses poutres
sơ mi nê dờ pi e: rờ blăngơ. Dờ grôt xơ putơ noaxi
 noircies par la fumée, ainsi que les planches qu'elles
pa: la fuyimê e: xi cơ lê plăngơ k'enlơ pọt tồ, fọt
 portent, forment le plafond. Sur les murs de la chambre
mơ lơ plafone. Xuya: lê muya dờ la sambơ in nỉ a
 il n'y a aucune tenture; à la surface de la fondation
ô kuyngơ tăng tuyar; à la xuya faxơ dờ la fông đa
 il'y a ni parquet ni tapis; mais elle est couverte de
xiông in nỉ a nỉ pạ: kê nỉ tapi, mễ en(l) e hu vệt
 simples carreaux de brique.
tơ dờ xemplơ ca rô dờ bríc cơ.

[Theo Lamartine]

Kỷ niệm tuổi thơ

Đêm tối. Những cửa ra vào của ngôi nhà nhỏ đã
 đóng. Trong sân, thỉnh thoảng con chó quen thuộc sủa lên
 một (vài) tiếng. Mưa hè đập từng giọt trên những cánh
 cửa sổ, và gió thổi từng cơn. Khi lửa qua cây cối và những
 khe hở, tạo nên những tiếng rít đứt đoạn buồn thảm.

Căn buồng mà tôi được nhìn lại thì (rộng) lớn nhưng
 gần như là trống trơn. Ở cuối phòng có một cái giường và
 hai cái nôi. Cái giường thì của ba mẹ tôi; những cái nôi
 thì của các em gái tôi, họ đã ngủ trong đó thời xưa. Một
 ngòv lửa củi cháy trong lò sưởi bằng đá trắng. Những cây
 cột to bị khói ám đen như những tấm ván trần mà chúng

chống đỡ. Vách phòng không dán một tấm giấy nào hết; mặt nền của phòng không lát ván cũng không trải thảm mà lại lót bằng những viên gạch đơn giản.

4- Le grillon

Lơ gridông

Un pauvre petit grillon, caché dans l'herbe émaillée
E↓ pourơ poti gridông, casé đấng le:ơ ẽmaidẽ
de fleurs, regardait un joli papillon qui voltigeait dans
dờ flơ, rơgacđe e↓ jôli papidông ki vôngtije đấng
la prairie. Il admirait les brillantes couleurs de l'insecte
la preri. In(l)átmiare lẽ bridăngtơ kulơờ dờ le↓xếctơ
léger, son vol capricieux¹; il aurait bien voulu lui
lêjẽ, xông vôngl caprixơ; in(l)ơre bi-en vuluyi luy
ressembler². Il se trouvait laid et misérable.
rếtxămblẽ. In xơ truve lếđ ẽ mizêrablơ.

Tout à coup arrive une joyeuse troupe d'enfants. Aucun
Tu(t)àku arivơ uynnơ joy-dơzơ trupơ đăngfăng
d'eux ne vit l'humble grillon, mais tous se mirent a
ôke↓ d'ơ nơ vi l'ămblơ gridông, me tu xơ miarơ
courir après le bel insecte. La chasse ne fut pas longue:
à kuaria a-pre lơ ben e↓xếctơ. La saxơ nơ
La mort du papillon fut prompte. "Oh! Oh! dit le
fuyi pa lônggơ: La mo duyi papidông fuyi promtơ. "Ô!
grillon, je ne regrette plus ma condition obscure; il
Ô! đi lơ gridông, jơ nơ rơ grêtơ pluyi ma côngđixiông

en coûte trop pour briller dans le monde. Combien je
áp xăkuyar; in(l) ăng kươ trô pua bridê đăng lơ mông đă
 vais aimer ma paisible et profonde retraite! Le véritable
Combi-en jơ ve(z), e-mê ma peziglô ề prôfông đă rơtre-tơ!
 bonheur, je le vois, se rencontre plus aisément dans
Lơ vêritablô bô-nơ, jơ lơ vơa, xơ rănng-côngtrơ pluyi
 les situations modestes.”
ezêmăng đăng lê xituyi-a-xiông môđêtxơ.”

(Theo Florian)

Con đế mền

Một con đế mền nhỏ đáng thương ẩn mình trong cỏ
 lác đác hoa, nhìn một con bướm bay trên đồng cỏ. Con đế
 mền ca ngợi những màu sắc tươi sáng của con sâu nhẹ
 nhàng, nó chọt bay chọt đậu¹; con đế mền rất muốn được
 như² con bướm; nó cảm thấy nó xấu xí và buồn khổ.

Bỗng một đám trẻ con vui vẻ đi đến, không đứa nào
 trong bọn (trẻ con) nhìn thấy con đế mền hèn mọn, tất
 cả đều đuổi theo “con sâu” xinh đẹp. Cuộc săn bắt (diễn
 ra) không lâu; cái chết của con bướm (xây ra) mau chóng.
 “Ồ!Ồ! Con đế mền nói, tôi không hối hận nữa về cái
 hoàn cảnh đen tối của tôi; để chói sáng trong “đời sống”
 phải trả một giá quá đáng. Tôi sẽ vô cùng yêu mến nơi
 trú ẩn sâu thẳm và yên ổn. Tôi thấy ở nơi khiêm tốn
 (người ta) dễ gặp cái hạnh phúc thật sự.

Bạn đọc hãy chép lại trong tập riêng của mình mỗi bài đọc trên đây để tập đọc. Từ nào chưa phát âm được hãy đọc lại theo sách.

Những từ có in nghiêng trong bài tiếng Pháp và trong bài dịch ra tiếng Việt là tương ứng nghĩa.

Trong bài đọc số 4, câu:

- Son vol capricieux¹: "sự bay của nó bất thường. Nên hiểu như đã dịch qua tiếng Việt 1.

- Il aurait bien voulu lui ressembler²: nó (đã) rất muốn giống như con bướm. Nên hiểu như đã dịch qua tiếng Việt².

PHẦN II

NHỮNG CÁCH GỌI VÀ HỎI

I. NHỮNG CÁCH GỌI.

Ở phần I của chương II này chúng ta đã nói đến cách xưng hô khi nói chuyện. Nhưng khi gặp một người hay tiếp xúc một người thì ta gọi đối tượng đó như thế nào?

1. Đối tượng là phái nam:

- Một người: Bonjour monsieur = chào ông
(bổng jua mơ-xiơ)

- Nhiều người: Bonjour messieurs = chào quý ông
(bông jua mê-xiơ)

2- Đối tượng là phái nữ:

Một người:

- * Bonjour madame = chào bà
(bông jua madammơ)
- * Bonjour mademoiselle = chào cô
(bông jua mađơ moa-zenlơ)

Nhiều người:

- * Bonjour mesdames = chào quý bà
(bông jua mêđamơ)
- * Bonjour mesdemoiselles = chào quý cô
(Bông jua mêđơ moa-zenlơ)

Gọi “bà” khi ta biết đối tượng có chồng; gọi “cô” khi ta không rõ họ đã có chồng hay chưa lập gia đình.

Từ “Bôngjua” được sử dụng cho suốt một ngày; sau 6 giờ chiều (18 giờ) ta sử dụng từ “Bonsoir” [bông xoar]

3- Trường hợp bạn biết tên của đối tượng thì trong lời chào bạn phải thêm tên vào.

Ví dụ:

- Bonjour monsieur Dini = chào ông Dini
[bông jua mơxiơ Đini]
- Bonjour madame Pinet = chào bà Pinet
[bông jua madamm Pine]
- Bonjour mademoiselle Bell = chào cô Bell
[Bông jua mađơmoazenlơ Benl]

4- Trường hợp bạn biết chức vụ của đối tượng thì sau từ Bonjour hoặc Bonsoir bạn gọi chức vụ của đối tượng:

- Bonjour monsieur le docteur = chào bác sĩ
[bông jua mɔxiɔ lɔ dɔk tɔ:r]
- Bonjour madame la directrice = chào bà giám đốc
[bông jua maðamni la diaréktrixɔ]

5- Trong trường hợp quen biết thân mật thì bạn nói tên ngay sau từ Bonjour hoặc Bonsoir.

- Bonjour Denis = chào Denis
[Bông jua Đonɪ]
- Bonjour François = chào François
[Bông jua frãngxoal]

II- NHỮNG CÁCH HỎI

Ngoài cách hỏi sự việc theo Forme interrogative của verbes thì trước các sự kiện người ta cũng có những dạng hỏi khác:

1- Qu'est - ce que c'est?

Ke xơ cơ xe?

= Cái này là cái gì? (hoặc) Đó là cái gì?

(Một hay nhiều vật đều nói nguyên câu như thế)

* Nếu là một vật thì câu trả lời là:

- C'est un (ie)...

xe (t) e ↓

- C'est une (la)...

xe (t) uynnɔ

* Nếu là nhiều vật thì câu trả lời là:

- Ce sont des(les)...

xơ xông đê

Ví dụ:

- C'est un mouchoir [xe (t)_e↓ mu soa]
Đó là một khăn tay.
 - C'est une voiture [xe (t)_{uynn} voa tuyar]
Đó là một xe hơi.
 - Ce sont des mouchoirs [xơ xông đê mu soa]
Đó là những khăn tay.
 - Ce sont des voitures [xơ xông đê voa-tuyar]
Đó là những xe hơi.
 - C'est le mouchoir de monsieur Tân
Đó là khăn tay của ông Tân
 - C'est la voiture de madame Linh
Đó là xe hơi của bà Linh.
 - Ce sont les mouchoirs des mesdemoiselles là-bas
 - Ce sont les voitures de l'usine Phi Long.
- Mouchoir [Mu-soa] = khăn tay.
Voiture [voa tuyar] = xe hơi (ô tô)
usine [uyi zin nơ] = nhà máy.

2. Est - ce que c'est un (une, le, la)...?

Est - ce que ce sont des (les)...?

= Đây có phải là...?

Ví dụ:

- Est - ce que c'est un computer?
E - xơ cơ x'e (t)_e↓ compuytơ?
Đây có phải là máy điện toán?
- Est - ce que c'est une machine à écrire?
E - xơ cơ x'e (t)_{uyn-nơ} ma-sing à écriar?
Đây có phải là một cái máy đánh chữ?

- Est - ce que c'est le computer de la direction financière?
E - xơ cơ x'ê lơ compuytơ đồ la dirécxiông finăng xi-ê-r?
Đây phải là máy điện toán của phòng tài chánh không?
- Est - ce que c'est la machine à écrire de la direction commerciale?
E - xơ cơ x'ê la ma sinư à écriar đồ la dirécxiông comme:r xi-an lơ?
Đây phải là máy đánh chữ phòng mua bán không?
- Est - ce que ce sont des computers?
E - xơ cờ xơ xông đề compuyi - tơ:r?
Đây phải là những máy điện toán không?
- Est - ce que ce sont les machines à écrire de la direction administrative?
E - xơ cờ xơ xông lê ma-sinư à écriar đồ la đi-réc-xiông át mi nítư tra tivơ?
Đây phải là những máy đánh chữ của phòng quản trị không?

Trong cách hỏi này người ta cũng có thể nói:

Est - ce un (une, le, la)...?

- Est - ce un sac?
Est - xơ e↓ xác?
Đây là cái túi phải không?

- Est - ce une corbeille à papier?
Est - xơ uyn-nơ cọt bay dơ à pa-piê?
Đây phải là cái giỏ đựng giấy không?
- Est - ce le sac de madame Hà?
E - xơ lơ xác đỡ madam-m Hà?
Đây phải là cái túi của bà Hà không?
- Est - ce la corbeille à papier du salon?
E - xơ la cọt bay dơ à papiê duy xalông.
Đây phải là cái giỏ đựng giấy của phòng khách không?

Trong những ví dụ trên đây bạn chú ý trường hợp sử dụng un, une, des và trường hợp sử dụng le, la, les.

3- Y a - t - il? = có...?

Vài ví dụ:

- Y a - t - il un *fauteuil* dans la salle à manger?
i a - t - inl e↓ fê tơi đấng la xanlơ à mănğ jê?
Có một cái *ghế nệm* trong phòng ăn không?
- Y a - t - il des *souliers* de cuir sur le banc?
i a - t - inl đê xuliê đỡ kuya(r) xuya(r) lơ băng?
Có những chiếc *giày da* trên ghế băng không?
- Y a - t - il la *montre* de mademoiselle Nga dans la salle de bains?
i a - t - inl la mông tơ đỡ madmoa-zenlơ Nga đấng la xanlơ đỡ be↓
Có cái *đồng hồ đeo tay* của cô Nga trong phòng tắm không?

- Y a - t - il le chapeau de monsieur Joseph sous les *cartons*?

i a - t - in/ lơ sa pô đờ mớix Jôzeph xu lê ca:(r) tông?

Có cái nón của ông Joseph dưới những *thùng giấy* không?

- Y a - t - il les livres de français dans la serviette de madame Triều?

i a - t - in/ lê livrờ đờ frăng xe đăng la xe:(r) viêtx đờ madamờ Triều?

Trong cái cặp của bà Triều có những cuốn sách pháp văn không?

Y a - t - il....? là cách hỏi “có... không” áp dụng cho bất động vật (chose[sốz])

4. Combien + Verbe...? và Combien de + nom...?

Hai dạng này được sử dụng để hỏi “Bao nhiêu” Các bạn hãy đọc và nhận xét cách sử dụng của hai dạng này.

- Combien coûte un paquet de cigarette?

Com bi-en kuto e↓ pake đờ xi ga re tơ?

Giá bao nhiêu một gói thuốc?

- Combien gagnes - tu par mois?

Combien ga-nhờ-tuyí pa:(r) moa?

Mỗi tháng bạn lãnh bao nhiêu?

- Combien de malades avez-vous?

Combien đờ maladờ avê-vu?

Ông có bao nhiêu bệnh nhân?

- Combien de frères ont-ils?
- Combi-en đờ fre:(r) ông (t) in?
- Họ có bao nhiêu anh em?

5. Ngoài những cách hỏi trên, người ta còn dùng một số từ để hỏi:

- Khi nào, lúc nào: **Quand...?**

Kăng

- Quand partira mousieur Tuấn pour l'Allemagne?
- Kăng pa:(r)tira mớ xơ Tuấn pua l'Anlômanhơ?
- Khi nào ông Tuấn đi Đức?
- Quand mademoiselle Tường se mariera?
- Kăng mađmoazenlơ Tường xơ mariera?
- Khi nào cô Tường lập gia đình?

- Gì? Cái gì? **Que...?**

Cờ

- Que pensez-vous?
- cờ păng xê-vu?
- Anh nghĩ gì?
- Que dit le directeur?
- cờ đi lơ directơ:(r)?
- Ông giám đốc nói gì?

- Ai...? **Qui...?**

Ki

- Qui vient de sortir?
- Ki vi-en đờ xo:tia? Ai vừa (đi) ra?
- Qui prend le stylo sur la table?
- Ki prăng lơ xờ tilô xuyar la tablơ?
- Ai lấy cây bút máy trên bàn?

- Ces vêtements sont à qui?
Xe vêtơ măng xông(t) à ki?
Quần áo này của ai?
- Elle cause avec qui?
Enl côz avec ki?
Cô ấy trò chuyện với ai?
- Ở đâu? Oû...?
- Oû est le journal?
ù e lờ jua-nanl?
Tờ báo ở đâu?
- Oû s'arrête le taxi?
ù x'a:retơ lờ taxi?
Taxi đậu ở đâu?
- Thế nào, làm sao? Comment...?
com măng
- Comment sont ces oranges?
Com măng xông xê (z), o:răngjơ?
Những trái cam này thế nào?
+ Ils sont *acides*
inl xông (t), axido
Những quả cam này chua.
+ Ils sont *sucre's*
inl xông xuyi krê.
Những trái cam này ngọt
- Comment va ton père?
Ba của anh thế nào?
+ Il se porte bien. Ông khỏe mạnh.
+ Il est malade. Ông ốm (bệnh).

Còn rất nhiều cách hỏi khác, chúng ta sẽ xét đến trong nhiều bài học sau.

Kết thúc chương II, các bạn cần:

*** Phân biệt:**

- Je: (người phát biểu); nhiều người phát biểu thì xưng Nous
- Tu hoặc vous (gọi đối tượng đang trực tiếp nói chuyện); nếu nói chuyện với nhiều người thì gọi là vous.
- Il, Elle (gọi nhân vật được nhắc đến trong cuộc nói chuyện. Nhân vật này có thể có mặt hay không có mặt tại cuộc nói chuyện. Nếu có nhiều nhân vật được nhắc đến thì dùng Ils hoặc Elles. Bạn hãy xem lại ở đầu chương II này, trong phần I, mục I.

*** Biết cách chia verbe ÊTRE và verbe AVOIR theo 3 hình thức Affirmative [af fīa ma tivơ], Négative [nê-ga-tivơ], Interrogative [è↓ te:rôgativơ] ở Temps présent [tăng prê-zăng], thuộc Mode indicatif [môđơ e↓ di-ca-tif], và chia thuộc lòng.**

*** Ghi các vocabulaire [vô-ca-buyi-le(r)], tức là các từ ngữ vào cuốn tập riêng, cùng với nghĩa tiếng Việt của mỗi từ.**

Bạn đừng vội vàng học nhiều, học nhanh; hãy học mỗi ngày một ít. Điều quan trọng là phải đọc được các từ một cách trôi chảy, rồi đến câu và cuối cùng là nguyên bài.

Bạn hãy nhớ cách phát âm của những vần tiếng Pháp:

- On phát âm là ông.
- O - au - eau. phát âm là Ô
- Ai - è - ê. phát âm là e
- air - ère - aire phát âm là e:r
- oi. phát âm là oa
- oy. phát âm là oay hoặc oi-i
- en, an phát âm là ăng (hơi có âm ăng)
- eu phát âm là uy-i
- om phát âm là om.
- ui-uy phát âm là uy
- eur phát âm là ơ:r
- eure phát âm là ơ:ơ
- é-er phát âm là ê

Trường hợp vần ET, ÊT thường phát âm là e.

LE TEMPS [lơ tăng]
THỜI GIAN - THỜI TIẾT

PHẦN I
JOURS ET HEURES [jua ê ơ:r]
NGÀY VÀ GIỜ

I- **VOCABULAIRE** = từ vựng
[vô ca buyi le:ơ]

1- La seconde = giây.

[la xơ gôngđơ]

La minute = phút

[la minuyiơ]

L'heure = giờ

[l' Ơ:r]

Quelle heure est-il? = mấy giờ?

Ken l'heure(t) inl?

Bạn muốn hỏi một người nào đó về giờ, có thể nói:

- Quelle heure est-il, s'il vous plait? hoặc
- Monsieur, s'il vous plait, quelle heure est-il? hoặc
- Quelle heure est-il, monsieur, s'il vous plait?

[Từ Monsieur, có thể thay bằng Madame, mademoiselle.]

Nếu người khác hỏi bạn, bạn có thể trả lời:

- Il est quatre heures, monsieur.
- Il est quatre heures et quart, madame.
(4 giờ một khắc).
- Il est quatre heures moins le quart, mademoiselle
(4 giờ kém một khắc).

Trong trường hợp 4 giờ 5 phút thì bạn nói:

- Il est quatre heures cinq

Trong trường hợp 4 giờ kém 5 phút thì bạn nói

- Il est quatre heures moins cinq.

inl e katr'ur moang xe↓

Đồng hồ thì có: đồng hồ treo tường (l'horloge [l'ô:lôj]) và đồng hồ đeo tay (La montre [la mông trô]), đồng hồ báo thức (le réveil[lô rê vay]).

Một chiếc đồng hồ thì có:

- Le cadran = mặt đồng hồ.
[lô ca đrăng]

- Le chiffre = con số
[lơ sifrə]
- 1 (un[e↓]), 2 (deux [đơ]), 3 (trois[trɔa]), 4 (quatre[katrə]), 5 (cinq[xe↓]), 6 (six [xixơ]), 7 (sept[xetơ]), 8 (huit[luýt]), 9 (neuf[nơfơ]), 10 (dix[dixơ]), 11(once[ônggơ]), 12 (douze[đuzơ]).

Các bạn hãy ghi những con số này theo hàng dọc cho dễ đọc và học thuộc lòng chúng.

- L'aiguille = kim
[l'ê gĩdơ]
- + L'aiguille des heures = Kim (chỉ) giờ
[L'êgĩdơ dề (z)ơ:r]
- + L'aiguille des minutes = Kim (chỉ) phút
[l'ê-gĩ-dờ dề mi nuýtơ]
- + L'aiguille des secondes = Kim (chỉ) giây
[l'ê-gĩ dơ dề xơ gông đơ]

2- Le jour = ngày - Le mois = tháng.

[lơ jua]

[lơ moa]

- Lundi = thứ hai
[lê đĩ]
- Mardi = Thứ ba
[ma:rđĩ]
- Mercredi = Thứ tư
[me:r crơ đĩ]
- Jeudi = Thứ năm
[jơ đĩ]
- Vendredi = Thứ sáu
[văng đơ đĩ]

- Samedi = Thứ bảy
[xammdi]
- Dimanche = Chủ nhật.
[di măng sô]
- Aujourd'hui = hôm nay
[ô-jua-đuy]
- Demain = ngày mai
[dờ me↓]
- Hier = hôm qua
[i-er]
- Les moments de la journée:
[lê mô măng dờ la juanê]
những buổi của ngày.
 - + Le matin = buổi sáng
[lơ mate↓]
 - + L'après-midi = buổi chiều.
[L'apre midi]
 - + Le soir = buổi tối
[le xoa]
 - + Le midi = lúc 12 giờ (trưa)
[lơ middi]
- Quel jour est-ce aujourd'hui?**
[Ken/ jua e-xô ô jua duy?]
= Hôm nay là ngày nào?

Trả lời câu hỏi trên: Aujourd'hui c'est

lundi
mardi
mercredi
.....

À quel mois sommes -nous?

[À ken/ moa xommo-nu?]

= Tháng nào?

Trả lời câu hỏi trên:

Nous sommes au mois de: (chọn tháng đặt vào).

- Janvier = Tháng giêng

[jăng viê]

- Février = Tháng hai

[fê vriê]

- Mars = Tháng 3

[marxờ]

- Avril = Tháng 4

[avrin/]

- Mai = tháng 5

[me]

- Juin = Tháng 6

[joang]

- Juillet = Tháng 7

[juyde]

- Août = Tháng 8

[u]

- Septembre = Tháng 9

[xéptămbrơ]

- Octobre = Tháng 10

[ôctobrơ]

- Novembre = Tháng 11

[novămbrơ]

- Décembre = Tháng 12

[đê xăm bơ]

* Combien de jours y a-t-il dans une *semaine*

(xơ men nơ)

Một *tuần* có mấy ngày?

- Une *semaine* a sept jours.

Một tuần có 7 ngày.

* Quels sont les jours de la semaine?

Những ngày trong tuần là gì?

Les jours de la semaine sont:

Những ngày trong tuần là... (điền tên 7 ngày vào)

* Quel est le premier mois de l'*année*

(l'anê = năm)?

Tháng thứ nhất trong *năm* là gì?

- Premier = Thứ nhất, hạng nhất (1er)

[promiê]

- Deuxième = Thứ nhì, hạng nhì (2e)

[đơ zi emm] cũng nói là second [xơ gông đ]

- Troisième = Thứ ba, hạng ba (3e)

[troa zi emm]

- Quatrième = Thứ tư, hạng tư (4e)

[Ka tri emm]

- Cinquième = Thứ năm, hạng năm (5e)

[xe ↓ ki emm]

- Sixième = Thứ sáu, hạng sáu (6e)

[xiziemm]

- Septième = Thứ bảy, hạng bảy (7e)
[xét-chi emm]
- Huitième = Thứ tám, hạng tám (8e)
[uyt - chiemm]
- Neuvième = thứ chín, hạng chín (9e)
[nơ viemm]
- Dixième = Thứ mười, hạng mười (10e)
[đi ziemm]
- Onzième = Thứ mười một, hạng mười một (11e)
[ông zi emm]
- Douzième = Thứ mười hai, hạng mười hai (12e)
[đu zi emm]

Bạn hãy ghi các số thứ tự này vào tập riêng của bạn và tập đọc cho “dễ” miệng.

- Le matin, je *vais* au travail à sept heures *moins* dix.
Lơ mate↓, jơ ve ô tra vai à xét(t)↓ơr moang đix.
Buổi sáng tôi đi làm việc lúc 7 giờ kém mười
- Le soir, je *rentre* chez moi à sept heures dix
Lơ xoa, jơ rãng trư sê moa à xét (t)↓ơr đix
Buổi tối, tôi về nhà lúc 7 giờ mười
- Pardon, monsieur, le train pour Nha Trang, à quelle heure *part-il*?
Xin lỗi ông, tàu hỏa đi Nha Trang mấy giờ khởi hành?

- Mademoiselle, s'il vous plait, le train du matin pour Hà Nội a lieu tous les jours?

Xin lỗi cô, ngày nào cũng có tàu hỏa buổi sáng, đi Hà Nội?

II- Application = áp dụng.

[áp pli ca xiông]

1. Lecture = bài đọc

[léc tuyar]

Il est six heures de l'après midi. En Octobre, il fait nuit tôt. Quand je rentre de mon travail, je vois au loin, sur le bord de la route, ma petite maison qui est déjà allumée. *Je suis bien content de retrouver mes parents, mes frères et mes soeurs. Ma mère m'attend avec un bon sourire au seuil de la porte.*

Ma grande soeur est entrain de mettre le couvert et mes deux petites soeurs préparent le dîner. "À table, mes enfants!" dit ma mère. L'arôme des mets me fait avoir faim. Tout le monde prend le repas en causant. La salle à manger est pleine des rires et des paroles amusantes.

6 giờ chiều, tháng 10, trời tối sớm. Khi tôi đi làm về, từ xa tôi (đã) nhìn thấy ngôi nhà bé nhỏ của tôi ở bên đường đã lên đèn. Tôi rất sung sướng gặp lại mẹ tôi và anh chị em tôi. Mẹ tôi đón tôi ở cửa với nụ cười.

Chị tôi đang bày bàn ăn, hai cô em gái tôi chuẩn bị (sửa soạn) bữa cơm tối. Mẹ tôi nói "các con hãy ngồi vào

bàn” Mùi thơm các món ăn làm tôi đói (bụng). Mọi người dùng bữa vừa trò chuyện. Phòng ăn đầy tiếng cười và những lời nói vui vẻ.

2- Conversation = Đàm thoại

[công ve:xa xiong]

La maman : Jacques, tu te réveilles?

Jáckơ, tuyi tơ rê-vay-dơ?

Jacques : Oui, maman, mais-j'ai encore sommeil, uy, ma măng. me j'e ăng co:r xom-may

La maman : Qu'est-ce que tu as fait hier soir?

K'ê-xơ kơ tuyi a fe i e:r xoa?

Jacques : J'ai travaillé. Mais quelle heure est-il, maman?

J'ê tra-va-idê. Me, ken(l) đư e(t) il, ma măng?

La maman : Il est sept heures et demie. tu t'es couché à quelle heure hier soir?

Jacques : À deux heures du matin, maman!

La maman : Oh! Ton petit déjeuner est prêt. Dépêche-toi,

Il est à l'heure d'aller à l'école.

Jacques : À quelle heure finis tu ta classe. Jacques?

Jacques : Je sors de l'école à onze heures et demie ce matin, maman.

Au revoir maman.

- Jacques con thức chưa?
- Rồi mẹ, nhưng còn buồn ngủ.
- Đêm qua con làm gì?
- Con làm việc. Nhưng mấy giờ (rồi) mẹ?
- 7 giờ rưỡi. Đêm qua con đi ngủ lúc mấy giờ?
- Lúc 2 giờ sáng, mẹ.
- Ô! Phần ăn sáng của con đã sẵn sàng
(Prêt [pre])
- Con nhanh lên. Đã đến giờ đi học.
- Cảm ơn mẹ. Con đến ngay mẹ.
- Jacques, con nghỉ học lúc mấy giờ?
- Sáng nay con ra trường lúc 11 giờ rưỡi, mẹ.
Chào mẹ.

3- Grammaire: Văn phạm.

[gram-me:r]

le Nom et L'Article.

[Lơ nom ẽ l'a:rti:clơ]

Danh từ và Mạo từ.

a/ Les noms. Ils *prennent* l'article et *désignent* des

In pren-nơ l'a:rti:clơ ẽ đề zì nhơ đề
personnes des animaux ou des choses.

pe:rxon:ng đề(z) animô u đề sô:z.

Những danh từ. Những từ *nhận* Mạo từ và *chỉ* người,
loài vật hoặc sự việc.

Bạn chú ý: thường trước tiếng "Nom" nào cũng có
tiếng Article [a:rti clơ]

- Un computer [e:compuyi:tơ] = máy điện toán
- Le directeur [lơ đia-réc-tơ:r] = ông giám đốc

- Une corbeille à papier [uyn-nơ corbayđà à pa-piê] = giỏ đựng giấy.
- La machine à écrire [la ma-sinnơ à ê kria rơ] = máy đánh chữ.
- Les secrétaires [lê xơ-kre te:r] = các thư ký

Từ chỉ người, loài vật hoặc sự việc là "Nom" [Nom]

- La mère [la me:r] = mẹ
- Le président [lơ prê - zi- đăng] = chủ tịch (tổng thống)
- Jacques [jắc Kơ]
- Tân..

- * Le chien [lơ si-en] = con chó
- * Le chat [lơ sa] = con mèo
- * Le porc [lơ po:rk] = con heo
- * Le canard [lơ ka-na:rđ] = con vịt.

- Le courage [lơ ku rạjơ] lòng can đảm
- Le travail [lơ tra-vai] = việc làm
- L'usine [l'uyi - zinn] = nhà máy
- Le vent [lơ văng] = gió

Người ta gọi "NOM PROPRE" khi nó chỉ riêng biệt một người, một vật... và lúc nào chữ đầu cũng viết hoa, ví dụ:

- Jacques
- Tân
- Sài Gòn

- Londres [lông đơ] (thủ đô vương quốc Anh).
- La France [La frăngxơ] = nước Pháp...

Và "NOM COMMUN" [nom com-me↓] Khi nó chỉ chung một loài, một giới, một loại... Ví dụ:

- La production [la prô đuyéc xiông] = sự sản xuất.
- La poule [la pu:lo] = con gà mái
- Une rivière [uyn-n ri vier] = con sông
- La règle [la re glơ] = cây thước, qui tắc.

Nói về chi tiết thì người ta còn phân chia tiếng "Nom" làm nhiều loại. Chúng ta sẽ xét đến sau.

Khi xét đến một NOM ta cần để ý:

- Son genre [xông jăng rơ] = giống của nó: Masculin ou Féminin

[mátxơ - kuyê le↓ u fê-mi-ne↓] (đực hay cái)

* Khi trước NOM có từ Un, Le thì nó thuộc genre masculin. (giống đực).

* Khi trước NOM có từ Une, La thì nó thuộc genre féminin. (giống cái).

Điều này thường chỉ do sử dụng quen mà biết.

- Son nombre [xông nombơ] = số (lượng) của nó: Singulier ou pluriel [xe↓ guyê liê u plu ri-enl] [ít hay nhiều]

Thường thì khi nào chữ cuối cùng của tiếng "NOM" là S hoặc x thì nó là số nhiều.

- Sa fonction [xa-fông xiông] = chức năng của nó:

Một NOM thường có một trong những chức năng (Fonction) sau đây:

- Sujet [xuyje] = chủ từ.
- Attribut [át tri buyí] = thuộc từ
- Complément d'un verbe [com plê măng d'ê ↓ ve:r**b**] *túc từ* cho một động từ.
- Complément d'un *adjectif* [complê măng đê ↓ (n) a jéc tif] *Túc từ* cho một *tính từ*.
- Complément d'un nom: *túc từ* cho một "Nom"
- Apposition [áp pô zi xiông]: đồng vị.
Le fer, *métal précieux*, est tiré de la terre.
(sắt, *kim loại* quý, được lấy từ đất lên)
Từ *métal* làm apposition cho từ *fer*
- Mi en apostrophe [mi(z)ăng (n) a pôt**x**trôf]:
lược từ Venez, mon *ami* (hãy đến, *bạn* của tôi)
Từ *ami* là *mot mis en apotrophe*.

b/ L'article est un petit mot que l'on place *devant* le nom et qui en indique le genre et le nombre. (Mạo từ là một từ "nhỏ" người ta đặt *trước* một "nom" và để chỉ giống [genre] và số [nombre]) có:

- Les articles indéfinis [lê(z) a:rti-clơ e ↓ dê fi-ni] (mạo từ bất định): un, une, des đặt trước "nom" không xác định.
- Les articles définis [lê(z) a:r ti c*ơ* dê fi-ni] (mạo từ xác định) : le, La, Les đặt trước "nom" đã xác định rõ.
- *le fer est un métal* sắt là một kim loại.
lơ fer e (t) e ↓ mê-tanl

- *la rose est une fleur*: Hồng là một cái bông.
La rô:z e (t) uyn flô:r
- *Le pull de Jacques*: áo puli của Jacques.
Lô puyⁿ đờ Jắc kô
- *L'appareil photo de mon ami*: máy chụp hình của bạn tôi.
L'áp pa rayl fô tô đờ mon ami

Người ta cũng nói đến ARTICLES PARTITIFS [a:ti
clo pa:titif: Du, de la, De l'; ARTICLES CONTRACTÉS:
À la, Au, Aux

- *Manger du pain*: ăn bánh mì.
[măng jê duyⁱ pe ↓]
- *Boire de l'eau*: uống nước.
[bo:r đờ l'ô]
- *Il va au travail*: Anh ấy đi làm.
[Inl va ô tra vai]
- *Aux heures des études*: ở những giờ học
[Ô (z) ô:r dê(z) ê tuyi đơ]

Khi xét một ARTICLE bạn phải nói về:

- Son espèce [Xông (n) ê:z pe xô = loại của nó:
défini, indéfini, partitif, contracté.
- Son genre et son nombre
- Sa fonction. Ở phần này bạn sẽ nói "se rapporte
à..." (liên hệ với...) hoặc bạn sẽ nói "détermine..."
(chỉ định).

Ví dụ: *Le chapeau du garçon*

Le: article défini, masculin, singulier
détermine chapeau

Du: article contracté, masculin, singulier,
détermine garçon.

PHẦN II

LES SAISONS [lê xe-zông] CÁC MÙA

I. VOCABULAIRE

1. Nom [nom] = danh từ

- Le printemps: mùa xuân
[Lơ pre↓ tâng]
- L'été = mùa hè
[l'été]
- L'automne = mùa thu
[Lô tomn]
- L'hiver = mùa đông
[Live:r]
- La tempête = trận bão
[La tãmpetơ]

- La saison sèche = mùa khô.
[La xe-zông xe sớ]
- La saison des pluies = mùa mưa
[La xe-zông đê pluy]
- Le vent = gió
[Lơ văng]
- Le nuage = mây
[Lơ nui - ajơ]
- La pluie = trận mưa, cơn mưa.
[La pluy]

2. Adjectif [ađ jéc-tif] = Tính từ

- Chaud = nóng
[Sô]
- Froid = lạnh
[froad]
- Modéré = đều hòa, ôn hòa
[modêrê]
- Sec = khô
[xéc]
- Tiède = ấm áp
[chi edơ]
- Sombre = tối *thiếu ánh sáng* (u ám)
[xombơ]
- Pluvieux = có nhiều mưa.
[pluyi vơ]
- Orageux = có giông
[O:rajơ]

- Nuageux = nhiều mây
[nuyi ajơ]
- Aride = khô khan
[a-ri-đơ]

3- Verbe [ve:r bơ] = Động từ.

- Fleurir = trổ hoa
[flơ:ria]
- Siffler = rít
[xíp fiê]
- Faire = làm
[fe:rơ]
- Se lever = lên, đứng dậy.
[xơ lơvê]
- Tomber = rơi, té
[tom bê]
- Couler = chảy
[Ku lê]
- Souffler = thổi
[xuflê]
- Briller = chiếu sáng
[bri dê]

II- Application

1- Lecture

Le vent qui soufflait par petits coups légers depuis
Lơ vắng kĩ xípflê pa:r poti kup lèjê đơ puy lơ mate ↓
le matin se met à siffler *sinistrement* - Les arbres
xơ mê à xípflê xinixtơ măng Lê (z) a: r bở króc
craquent - De gros nuages fumeux passent rapidement
kơ. Đờ grô nuyi ajơ fuyi nơ pátxơ rapidomãng 6 xien.
au ciel. Ce n'est pas la tempête, mais c'est une bise,
Xơ n'e pa la tấmpetơ. me x'e (t) uynn bizơ đuyi Nơ:r
du Nord, avec de violentes rafales. Il fait froid et
a-véc đờ violăng tở rufanlơ. In fe froad ẻ tritxtơ. Ủ
triste. Où est le bel azur ensoleillé de l'été? Où sont
e lơ benl azuyar ăngxôlaydê đờ l'été? Ủ xông lơ zêphia
le zéphyr, parfumé, la brise caressante et les ciels
pa:r fuyimê, la brizơ ka:rêtxantơ ẻ lơ xienl luyimino
lumineux des vacances? Les enfants se demandent
đẻ vabăngxơ Lê(z) ăngfăng xơ đomãngđờ tu xola, tu
tout cela, tout en mangeant leur pain, blottis dans la
(t) ăng măng jăng lơ:r pe ↓, blôti đăng la he đuyi
haie du chemin contre un gros arbre, tandis qu'autour
somê ↓ kôngtrơ e ↓ grô(z) a:rbrơ, tấng đi kô tuar đ'ơ
d'eux le grand vent grondeur continue à pousser ses
lơ grăng vắng grông đơ:r kôngtinuyi à pátxê xê

hou! hou!... et que là-haut, très haut dans le ciel
hôu! hôu!... ê kơ là-ô, tre ó dăng lơ xien rava-jê đồ
 ravagé de nuages à la dérive, un corbeau noir croasse.
nuyt ajơ à la dêriva, e↓ corbô noa kroaxô.

Những cơn gió nhẹ thổi từ sáng bắt đầu rít lên *thê*
thâm. Cây cối kêu răn rắc. Những đám mây to màu 'khói'
 trôi mau trên bầu trời. Đó không phải là một trận bão,
 mà là trận gió bắc (thổi) từng cơn mạnh dữ dội. Trời lạnh
 và buồn. Nền trời *xanh đẹp* để rực nắng của mùa hè đâu
 rồi? Làn gió nhẹ ngát hương, làn gió thoảng *trêu* mền và
 những nền trời *rực sáng* của những ngày hè đâu rồi? Các
 đứa bé tự hỏi những điều đó trong khi ăn bánh mì, chúng
 đang *án* mình ở bờ rào, cạnh một cây to bên đường, quanh
 chúng trận gió lớn găm giữ tiếp tục đưa ra tiếng rít hú!
 hú! Và, ở trên cao, thật cao trong bầu trời đầy mây trôi
 nổi, một con quạ đen kêu quạ quạ.

Những "NOM" trong bài này:

- Coup [Ku] par petits coups = cơn, trận. Nom masculin.
- arbre [a:rbrơ] = cây to. Nom féminin.
- Ciel [xi enl] - nền trời, bầu trời - Nom masculin.
- Bise [bizơ] - gió bắc, gió bắc. Nom féminin.
- Nord [no:đ] = Phương bắc. 3 phương (hướng)
 còn lại là: *Le Sud* [lơ xuy-đ] (phương nam).

L'Est [l'ɛxɔ̃tɔ̃], (phương đông), *L'Ouest* [l'œxɔ̃tɔ̃]
(phương tây)

- Rafale [ra-fanl] - cơn, loạt. Nom féminin.
- Azur [a zuyar] = màu xanh da trời. Nom masculin
- Zéphyr [zêphiar] = gió nhẹ.
- Brise [brizɔ̃] = gió nhẹ.
- Haie [he] = hàng rào (thường bằng cây xanh).
- Chemin [sơ me↓] - con đường (vũng ngoài thành)
- Dérive [dê rivo] = sự lệch hướng, lệch đường.
- Corbeau [Kọt bô] = con quạ.

Bạn hãy chép lại bản văn tiếng Pháp vào tập của bạn và tập đọc; không ghi phần phiên âm tiếng Việt.

2- Conversation

A: Quelles sont les saisons de l'année?

B: Ce sont: le printemps, l'été, l'automne, et l'hiver.
Mais, est-ce que vous savez quel temps fait-il aux quatre saisons?

A: Chez nous, au Sud du Viêt - Nam. il n'y a que deux saisons.

Ce sont la saison sèche et la saison des pluies.
En saison sèche, il fait beau et frais, cependant
à la saison des pluies, il fait chaud et le temps
est souvent mauvais.

B: Alors, est - ce qu'il fait froid aux mois de décembre et de janvier?

A: Il est rarement. Quel temps fait -il au mois d'octobre, chez vous?

B: Il fait du vent!

A: Chez vous, quand pleut-il?

B: En automne! Et cheavous?

A: Il fait la pluie de mai à octobre.

- Những mùa trong năm là gì?

- Đó là mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, và mùa đông. Nhưng bạn có biết thời tiết của 4 mùa không?

- Ở xứ tôi, ở miền nam Việt Nam, chỉ có 2 mùa. Đó là mùa khô và mùa mưa.

Mùa khô trời đẹp và mát, trong khi đó ở mùa mưa trời nóng và thời tiết thường xấu.

- À này, tháng 12 và tháng giêng có lạnh không?

- Ít khi lắm. Ở xứ bạn, tháng 10 thời tiết thế nào?

- Gió!

- Ở xứ bạn, trời mưa lúc nào?

- Vào mùa thu! Còn xứ bạn?

- Mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

3- Grammaire

L'ADJECTIF et LE VERBE

L'adjectif et Le verbe

Tính từ và Động từ.

- a/ L'adjectif est un mot que l'on joint à un nom pour en préciser le sens

L'adjectif *e(t)* e↓ mô kơ l'ông joang à e↓ nom
puar ăng prè xizê lơ xăng x

Adjectif là từ người ta nối kết với một "NOM"
cho rõ nghĩa.

Ví dụ:

- *Gros nuages*: đám mây lớn (to)
- *Violentes rafales*: những trận dữ dội
- *grand vent*: cơn gió lớn
- *Ce matin*: buổi sáng này.
- *Ma mère*: mẹ của tôi.

Il y a six sortes d'adjectifs: Có 6 loại tính từ.

Int y xix xo: rto d'adjectif

- 1/ L'adjectif qualificatif exprime une qualité du nom.

L'adjectif kalifikatif écx primô uynn kalité duyí
nom.

Tính từ chỉ tính chất biểu thị một đặc tính của
"NOM"

Ví dụ: Gros, Grand, violent, lumineux ..

2/ L'adjectif démonstratif sert à montrer l'objet nommé.

L'adjectif démonstratif sert à montrer l'objet nommé.

Tính từ chỉ định dùng để chỉ vật sự việc... được nói đến.

Les adjectifs démonstratifs sont

- | | | |
|---------|---|--|
| - Ce | } | đứng trước nom masculin singulier |
| - Cet | | |
| - Cette | | đứng trước nom féminin singulier |
| - Ces | | đứng trước nom pluriel không phân biệt genre (giống) |

Ví dụ:

- Ce copain: người bạn thân này.
xơ cô pe ↓
- Cet ami: người bạn này.
xê(t) ami
- Cet infirmier: người y tá đàn ông này.
xê(t) e ↓ fia-miê
- Cette salle: Cái phòng này (Salle là nom féminin).
xê-tơ
Cette adresse: cái địa chỉ này
xê-tơ (adresse là nom féminin)
- Ces amis
- Ces salles
- Ces adresses

3/ L'adjectif possessif indique le possesseur de l'objet nommé.

L'adjectif pôt xết xif e ↓ đikơ lơ pôt xết xơ đờ
l'ốpjê nommê.

Tính từ sở hữu chỉ cho biết chủ của vật được nói
đến.

Les adjectifs possessifs sont:

SINGULIER			PLURIEL	
Masculin	Féminin	DES DEUX GENRES	Des deux genres	
Mon	Ma	Notre	Mes	Nos
Ton	Ta	Votre	Tes	Vos
Son	Sa	Leur	Ses	Leurs

Ví dụ:

- Mon père [ông pe:rơ] = ba tôi. le père (m)
- Ton frère [tông fre:rơ] = anh của bạn
le frère(m)
- Son oncle [xông (n) ông clơ] = chú của anh
ấy. l'oncle (m)
- Ma soeur [ma xơ:r] = chị tôi. la soeur (f)
- Ta mère [ta me:rơ] = mẹ của bạn. la mère(f).
- Sa tante [sa tângtơ] = cô của anh ấy. la tante(f)
- Notre père - Notre mère Cha của chúng tôi
(ta) - Mẹ của chúng tôi.
- Votre soeur - Votre frère chị của các bạn. Anh
của các bạn.
- Leur oncle, leur tante chú của các anh
ấy, cô của những người ấy.

- Mes parents [mê parăng] = Ba mẹ của tôi.
- Tes grands-parents [tê grăng-parăng] = Ông bà của anh.
- Ses petits - fils [xê pơti fítơ] = các cháu trai của ông ấy.

Bạn cần nhớ là các "NOM" ở đây đều *pluriel*. mà chỉ có một *possesseur* [pốt xết xơ:r] (sở hữu chủ)

- Nos collègues [nô côn-legơ] = Những người cộng sự của chúng tôi (ta).
- Vos employés [vô(z) ăm play dẻ] = Những nhân viên của các anh.
- Leurs ouvriers [lơ:r (z) u-vriẻ] = những người thợ của họ.

Ở đây thì "NOM PLURIEL" và nhiều POSSESSEUR

4/ L'adjectif numéral détermine le nom en indiquant le nombre ou le rang.

L'adjectif nuyi mê ran dẻ: rminn lơ nom ăng e↓ đi kăng lơ nốmbơ, u lơ rắng.

Tính từ số chỉ định danh từ bằng cách chỉ số lượng hay hạng thứ.

Có 2 loại adjectif numéral:

- Adjectifs numéraux cardinaux: un, deux, trois...
 - Adjectifs numéraux ordinaux: premier deuxième, troisième....
 - Adjectif nuyi mê rô kardinô.
 - Adjectif nuyi mê rô o:r đinô.
- (Còn tiếp)

- b/ Le verbe [lơ ve:rbơ] (động từ) est un mot qui exprime *l'action* ou la manière d'être d'un *sujet*.
e (t) e | mớ ki ờở primơ l'ác xiong u la manieơ
d'etơ d'e | suyi je.

Động từ là từ diễn *hành động* hay tư thế của *chủ từ*.

Một cách đơn giản, có thể phân biệt các "verbe" như sau:

- 1/ Verbe ÊTRE và AVOIR. -
- 2/ Verbe nhóm I có vần cuối cùng là ER như AIMER
[e-mê] = yêu thương.
Chanter [săng tê] - hát, ca.
- 3/ Verbe nhóm II, có vần cuối cùng là IR.

Với điều kiện là Participe Présent của nó phải có vần ISSANT ở cuối, như:

- Finir [finia] = chấm dứt.
 - Fleurir [flơ:ria] = trở hoa.
 - Grandir [grăng điar] = lớn lên.
 - Grossir [grốtxia r] = to ra.
- 4/ Verbe nhóm III có những vần cuối cùng khác nhau, như vần DRE [đrơ], TRE [trơ], OIR [oar], RE [rơ], IR [iar]...

Ví dụ:

- Attendre [át ,tăngđrơ] = chờ, đợi.
- Entendre [ăng tăng đrơ] = nghe.
- Mettre [me-trơ] = đặt, để.
- Permettre [pe:r mettrơ] = cho phép.
- Devoir [đơ voa] = phải, nên.

- Savoir [xavoa] = hiểu biết, thuộc.
- Suivre [xuyvrơ] = sống.
- Venir [vơ niar] = đến
- Partir [pa:r tiar] = đi, khởi hành.

5/ Verbe pronominal luôn luôn có từ SE đứng đầu ở nguyên mẫu:

- Se lever [xơ lơ vê] = ngồi dậy.
- Se laver [xơ la vê] = Rửa.
- Se demander [xơ đơ măng đê] = tự hỏi.

Trong hành văn tiếng pháp, vấn đề chia động từ để diễn tả hành động của chủ từ (sujet [suyi-je]) có nhiều phức tạp, vì dạng của verbe phải thay đổi theo Temps (thì) và Mode (Thức). Hay nói cách khác, dạng của verbe phải phù hợp với thời gian, hoàn cảnh và tâm sinh lý của Sujet.

Khuôn mẫu biến dạng của Verbe nhóm I tương đối đơn giản hơn nhóm III. Một phức tạp khác ta khó phân biệt verbe nhóm II với verbe nhóm III có vần cuối là IR.

Vì thế bạn phải đọc nhiều, sử dụng thường tiếng Pháp.

Trong tập I này. Chúng tôi chỉ chú ý trình bày 3 thức và các thì như sau:

- Mode indicatif: temps présent, temps futur, temps passé composé.
- Mode conditionnel: Temp présent
[môđơ công đi xion- nen/]
- Mode impératif : Temps présent.
[môđơ em-pê-ratif]

Khi đọc một bài văn tiếng Pháp bạn cần chú ý sau một verbe biểu thị động tác chính là:

* Một tiếng NOM thì giữa verbe và NOM có préposition [pré-po-zi-xiông] (giới từ) nào. Ví dụ:

- Je vais à l'école = tôi đi học.
- Il demande à l'infirmière = anh ấy hỏi cô y tá
- Nous parlons de notre professeur = chúng ta nói về giáo viên của chúng ta.
- Demain, tu partiras pour France? = ngày mai bạn sẽ đi Pháp (à)?

* Một verbe khác thì bạn cần để ý xem trước verbe thứ hai này là préposition gì? Ví dụ:

- Je lui demande de sortir = Tôi yêu cầu anh ta đi ra.
- La mère *fait* lever ses enfants = Bà mẹ đánh thức các con dậy (ở đây giữa verbe *faire* và lever không có préposition).
- Le train commence à rouler = tàu hỏa khởi sự chạy.
- Bạn hãy ghi những mẫu "bắt được" tương tự như thế vào một sổ tay.

PHẦN III

ÁP DỤNG CHUNG

I. Lecture

1. Matin d'hiver

Un matin, *en m'éveillant*, je vis que l'hiver était venu;
e ↓ mate ↓, đng m'ê vay dăng, jơ vi kơ l'ive:r ête vơnuyi;
la blanche lumière remplissait ma petite chambre. De
la blăngsơ luyi mie:rơ rấmplitxơ ma pơttơ sambơ. Dò
gros flocons de neige descendaient par miriades et
grô flôcơng đơ nejơ đê xăng đơ par mia riadơ ê
tourbillonnaient contre mes vitres. Dehors régnait le
tuabidơnne cồngtrơ mề vitơ. Dò o:r rênhe lơ
silence, pas une âme ne courait dans la rue, tout le
xilăngxơ; pơ (z), uynn ơnơ nơ cuare đầng la ruyi, tu lơ
monde avait tiré sa porte, les poules se taisaient, les
môngđơ ave tirê xơ pơ:rtrơ, lề punlơ xơ teze, lề
chiens regardaient du fond de leurs niches, et dans
si-en rơ gơ:rđe duyi fông đơ lơ:r niso, ê dầng
les buissons voisins, les pauvres verdiers, grelottant
lề buýtxơng voaze ↓, lề pơvơ ve:rđiê, grolôtầng
sous leurs plumes ébouriffées, jetaient ce cri plaintif
xu lơ:r pluyimơ êburiffê, jote xơ cri ple ↓ tif

de la misère qui ne finit qu'au printemps. Moi, le
 đờ la mize: rơ ki nơ fini k'ô pre↓ táng. Moa,
 coude sous l'oreiller, les yeux e'blouis, regardant la
 lơ kudo xu l'o:raydê, lè(z) l-ơ êblu-i, rơ ga:r dăng la
 neige au bord des petites fenêtres, je me représentais
neja ô bo:r đê potito fonetơ, jơ mơ rơprêzăng te
 les glissades sur la rivière, les parties de traineau, la
 lè glitxadơ xuya la rivie:rơ, lè parti đờ tre nô la
 bataille à pelotes de neige, la vitre cassée qui tombe,
bataidơ à pơ lô tơ đờ neja, la vitơ kát-xê ki tombơ,
 et je me disais, moitié triste, moitié content: "Voici
 ề jơ mơ đi ze, moa chiề tristơ, moa chiề công táng:
 "voici l'hiver".
 "Voaxi l'ive:r"

ERCKMANN-CHATRIAN

Bạn hãy ghi ra giấy những từ nào khó đọc để tập
 đọc; sau đó bạn chép bản pháp văn vào tập riêng và đọc
 đi đọc lại. Khi tập đọc bạn cần nhớ dừng lại ở các dấu
 virgule [via-guynlơ] (,), point et virgule [poang ề via-guynlơ]
 (;) và le point (poang) (.)

Ghi chú:

- * m'éveillant thuộc verbe s'éveiller (thức dậy - tỉnh
 ngủ), nhóm promominal. Chia temps présent của
 mode indicatif như sau:

- Je m'éveille [Jơ m'ề vạy đơ]
- Tu t'éveilles [Tuy[i] t' ề vạy đơ]

- Il s'éveille [in/ s'è vay dơ]
 - Elle s'éveille [En/ s'è vay dơ]
 - Nous nous éveillons [Nu nu (z) ề vay dơng]
 - Vous vous éveillez [Vu vu (z) ề vay dề]
 - Ils s'éveillent [In/ s'è vay dơ]
 - Elles s'éveillent [En/ s'è vay dơ]
- * Je vis thuộc verbe *VOIR* (thấy) nhóm III chia temps présent của mode indicatif như sau:
- Je vois [Jơ voa] = tôi thấy
 - Tu vois [Tuyivoa] = anh thấy
 - Il voit [In/ voa] = anh ấy thấy
 - Elle voit [En/ voa] = chị ấy thấy
 - Nous voyons [Nu vay dơng] = chúng tôi thấy
 - Vous voyez [vu vay dề] = các anh (chị, bà, cô) thấy
 - Ils voient [In/ voa] = các anh (ông, cậu, chú....) ấy thấy
 - Elles voient [en/ voa] = các chị (cô, bà...) ấy thấy.
- * La blanche lumière *remplissait* thuộc verbe *remplir* (làm đầy), nhóm II. Chia temps présent của l'indicatif
- Je remplis [jơ rằm pli]
 - Tu remplis [Tu rằm pli]
 - Il remplit [In/ rằm pli]
 - Elle remplit [En/ rằm pli]
 - Nous remplissons [Nu rằm plitxơng]
 - Vous remplissez [Vu rằm plitxêz]

- Ils remplissent [Inl rãmplítxơ]
- Elles remplissent [Enl rãmplítxơ]
- * De gros flocons de neige *descendaient* thuộc verbe Descendre, (xuống) nhóm III. Chia temps présent của mode indicatif như sau:
 - Je descends [Jơ dê xăng] = tôi đi xuống
 - Tu descends [Tuyi dê xăng] = anh đi xuống
 - Il descend [Inl dê xăng] = anh ấy đi xuống
 - Elle descend [Enl dê xăng] = cô ấy đi xuống
 - Nous descendons [Nu dê xăng đônğ] = chúng tôi đi xuống
 - Vous descendez [vu dê-xăng dê] = các ông đi xuống
 - Ils descendent [Inl dê-xăng đơ] = Họ đi xuống
 - Elles descendent [Enl dê-xăng đơ] = các bà ấy đi xuống
- * Dehors *régnait* le silence thuộc verbe RÉGNER (ngự trị, hiện diện), nhóm I. Chia temps présent của indicatif như sau:
 - Je règne [Jơ re:nhơ]
 - Tu règues [Tuy-i re:nhơ]
 - Il règne [Inl re:nhơ]
 - Elle règne [Enl re:nhơ]
 - Nous régnons [Nu rê nhông]
 - Vous régnez [Vu rê nhê]
 - Ils règnent [Inl re:nhơ]
 - Elles règnent [Enl re:nhơ]

Bạn hãy để ý sự thay đổi accent grave [ác xăng gravơ]
([˘]) và accent aigu [ác xăng (t)_ˆe - guyi] (^ˆ) trên chữ e [ơ].

* Pas une âme ne *courait* dans la rue thuộc verbe
courir (chạy), nhóm III. Chia temps présent của
mode indicatif như sau:

- Je cours [Jơ cuar]
- Tu cours [Tuyi cuar]
- Il court [Inl cuar]
- Elle court [Enl cuar]
- Nous courons [Nu cua-rông]
- Vous courez [vu cua-rez]
- Ils courent [Inl cua-rơ]
- Elles courent [Enl cua-rơ]

Trên đây là một số mẫu chia Temps présent của
mode indicatif một số verbe ở các nhóm (groupe [grup pơ])

Bản dịch

Sáng mùa đông

Một buổi sáng, *khi thức dậy*, tôi đã thấy (là) mùa đông
đến rồi; màu sáng trắng tràn ngập căn phòng bé nhỏ của
tôi. *Hàng hà sa số* những bông tuyết rơi xuống, quay cuồng
đập vào cửa kính của tôi. Sự im lặng ngự trị ở bên ngoài;
không một *linh hồn* nào chạy rong ngoài đường phố, mọi
người đều *kéo kín* cửa, những con gà mái *im tiếng*, những
con chó nhìn vào cuối *củi* (chuồng chó ngủ), và trong những
bụi cây gần gũi, những con *chim sẻ xanh* run rẩy dưới bộ
lông *bù xù*, kêu than *phàn nàn* sự *khốn khổ* cho đến sáng

xuân mới chấm dứt. Tôi, cánh chò đặt dưới gối, mắt bị chói, vừa nhìn tuyết ở thành những cửa sổ nhỏ, vừa nhìn những bờ sông, những phần của xe đi tuyết, trận chiến những viên tuyết. Kính cửa vỡ rơi xuống và tôi tự nói, nửa buồn nửa bằng lòng: "Mùa đông đây rồi"

2- Le printemps

C'était tout à fait le printemps. Par les fenêtres ouvertes de l'atelier, on voyait le jardin peint de mille couleurs toutes neuves, les *glycines* bleus, les *ajoncs* dorés, les *pêchers* roses, les *acacias* blancs. Là-dessus, frémissaient sans cesse les ailes blanches des *pigeons*, les ailes noires des *merles* et les petits vols gris des *roitelets*. Devant la terrasse, le gazon était semé d'une poussière de boutons - d'or. Il y avait trop de parfums. Chaque fleur ouvrait sa cassolette et fumait son *encens* au soleil; des *nappes* d'odeur *naviguant* dans l'air *calme* entraient parfois dans l'atelier qu'elles emplissaient un goût de sucre et de *jasmin*.

A. de TARDE

Bạn hãy tự đọc đoạn văn trên. Điều ghi nhớ là các verbos trong bài này phần nhiều đều chia ở temps IMPARFAIT [empar: r fe]

- C'était, verbe Être = là, thì
- On voyait, verbe Voir = thấy
- Frémissaient, verbe Frémir = run rẩy
- Il y avait, verbe Avoir = có
- Ouvrait, verbe Ouvrir = mở

- Fumait, verbe fumer = nhà khói, hút thuốc
- Entraient, verbe entrer = vào
- Emplissaient, verbe emplir = làm đầy
- Peint, verbe peindre = vẽ (temps présent)

Mùa xuân

Mùa xuân đã đến rồi. Qua những khung cửa sổ ở xưởng, người ta đã thấy ngôi vườn vẽ hàng nghìn màu sắc thật mới, những bông *hoa đậu* màu xanh dương, *hoa kim tuyến* vàng, *hoa đào hồng*, bông *hoa keo trắng*. Bên trên kia, những cánh *chim cầu trắng*, cánh *chim sáo đen* và những cánh nhỏ màu xám của *chim hồng tước* xập xòe không ngừng. Trước sân thượng, bãi cỏ đã lốm đốm những mầm vàng. Có quá nhiều mùi thơm. Mỗi bông hoa mở *bầu hương* cho nắng đốt *phấn hương*, những làn hương *bập bênh* trong không khí *trầm lặng* thỉnh thoảng bay vào xưởng làm thơm *mùi đường* (ngọt) và *mùi hoa lài*.

3- L'orage

Un orage *se préparait*. La campagne brulante bruissait de cris d'insectes. *Tout à coup*, tout *se tut*. Le ciel était *sinistre*. D'énormes nuages lourds et livides *l'avaient rempli*. Pas un souffle d'air. À peine un frisson qui faisait frémir par moments les petites feuilles des arbres. Soudain un *tourbillon de vent* souleva la poussière, tordit les arbres et les fouetta *furieusement*. Une lumière aveuglante et brutale

jaillit; *le ciel mugit*, la voute des nuages gronda. En un instant, les *promeneurs* furent enveloppés par *l'ouragan*, affolés par les éclairs, assourdis par le *tonnerre*, trempés des pieds à la tête.

Romain ROLLAND

Dạn hãy tự đọc bản văn trên. Những verbes trong bài này chủ yếu chia ở 2 temps IMPARFAIT [em par fe] và PASSÉ SIMPLE [pát xê xemplơ]:

- Se préparait verbe se préparer = chuẩn bị, sửa soạn
- Bruissait verbe bruire = rì rào (xào xạc)
- Souleva verbe soulever = nâng lên, đưa lên, nổi lên
- Tordit verbe tordre = xoắn, vặn
- Fouetta verbe fouetter = quất, đánh [fu-e-tê]
- Jaillit verbe jaillir = bắn ra, tung tóe [jai-dia]
- Mugit verbe mugir = rống, gào, gầm [muyí jia]
- Gronda verbe gronder = gầm gừ, quát tháo, la mắng.
- Assourdis verbe assourdir = làm đinh tai [at-xua dia]

Cơn giông

Một cơn giông (đang) *hình thành*. Thôn quê nắng cháy, rì rầm những tiếng kêu của côn trùng. *Bỗng*, tất cả đều *im phăng phắc*. Bầu trời *tối sầm*. Những đám mây khổng lồ nặng nề và tím sẫm *che kín* trời. Không một làn gió thổi. Gân như thình thoảng mới có một chút gió nhẹ lay động những chiếc lá cây nhỏ. Thình lình một *con trời* tung bụi lên và vạn cây cối, quất *dữ dội*. Một tia sáng lóe mắt và thô bạo *tóe ra*; bầu trời *rung chuyển*, lớp mây gầm gừ. Trong chốc lát những *khách dạo* bị bao phủ bởi *bão tố*, hốt hoảng vì những tia sáng và *sấm* làm cho *đỉnh tai*, từ đầu đến chân đều *bị ướt*.

Sau đây là mẫu chia verbe nhóm I (có vần cuối là ER [ê] ở 3 temps (Présent, Futur và Passé composé) ở mode indicatif. Bạn hãy để ý vần cuối ở mỗi ngôi trong mỗi temps.

Manger	Commencer	Nettoyer	Essuyer	Balayer	Peser
Je mange Tu manges Il mange Nous mangeons Vous mangez Ils mangent	Je commence Tu commences Il commence Nous commençons Vous commencez Ils commencent	Je nettoie Tu nettoies Il nettoie Nous nettoyons Vous nettoyez Ils nettoient	J'essuie Tu essuies Il essuie N. essuyons V. essuyez Ils essuient	Je balais Tu balais Il balais N. balayons V. balayez Ils balaisent	Je pèse Tu pèses Il pèse N. pesons V. pesez Ils pèsent
Je mangerai Tu mangeras Il mangera N. mangerons V. mangerez Ils mangeront	Je commencerai Tu commenceras Il commencera N. commencerons V. commencerez Ils commenceront	Je nettoierai Tu nettoieras Il nettoiera N. nettoierons V. nettoierez Ils nettoieront	J'essuierai Tu essuieras Il essuiera N. essuierons V. essuieriez Ils essuieront	Je balaiurai Tu balauras Il balaurera N. balaurons V. balaurerez Ils balaureront	Je pèserai Tu pèseras Il pèsera N. pèserons V. pèseriez Ils pèseront
J'ai mangé Tu as mangé Il a mangé N. avons mangé V. avez mangé Ils ont mangé	J'ai commencé Tu as commencé Il a commencé N. avons commencé V. avez commencé Ils ont commencé	J'ai nettoyé Tu as nettoyé Il a nettoyé N. avons nettoyé V. avez nettoyé Ils ont nettoyé	J'ai essuyé Tu as essuyé Il a essuyé N. avons essuyé V. avez essuyé Ils ont essuyé	J'ai balayé Tu as balayé Il a balayé N. avons balayé V. avez balayé Ils ont balayé	J'ai pesé Tu as pesé Il a pesé N. avons pesé V. avez pesé Ils ont pesé
Ăn	Bát đầu	Rửa	Chùi lau	Quét	Cân

Temps présent

Temps futur

Temps passé composé

Cách đọc các từ:

Mangeons [măng-jông]

Nettoyons [nét tay đông]

Nettoyez [nét tay dè]

Essuyons [ét xuy đông]

Essuyez [ét xay dè]

II. Conversation

1. Un bon week-end (e↓ bông quich (k) and)

Alain : Hélène, la télévision a prévu du beau temps pour Samedi. Veux tu aller à la mer?
E lenn la têlêviziông a pré vuyt đuyi
bô tăng puar xammdi. Vớ tuyi anlê à
la mer?

Hélène : Volontier! À quelle heure partons-nous?
Et comment y allons-nous?
vô lông chiê! À kên (l) ô: rơ partông-nu?
Ê commăng y anlông-nu?

Alain : En voiture Je t'emporterai à 6 heures et demie.
ăng voa tuyar. Jơ t ẵmportôre à
xítzơ: rơ ê đờ mi

Hélène : Non, je viendrai chez toi à 6 heures.
Nông, jơ vi-en dre sê toa à xítzơ: rơ

Alain : D'accord. Nous prendrons notre petit déjeuner chez moi et nous ferons quelques achats.

Đ'ăc co: r . Nu prăng đrông nôtrơ poti
đếjơnê sê moi ê nu fơrông kenkơ (z)
a sa.

Hélène : Alors, aurevoir Alain. À demain!
Alo: r, ô revoa Ale↓ À đơ me↓!

Ann : Alain, as-tu passé un bon week-end?

Alen, a-tuyi pátxê e↓ bông quick-ând?

Alain : Non, je suis fatigué.

Nông, jơ xuy fatigê

Ann : Comment? Tu n'es pas content de ton week-end?

Commăng? Tuyi n'e pa công tăng đờ tông quick-ând?

Alain : Il est triste. Il a fait mauvais temps pendant tout le week-end, comme tu l'as su.

Ann : Et qu'est-ce que tu as fait?

Alain : Hier soir, Je suis allé au cinéma avec Hélène. Ensuite nous sommes allés au restaurant et j'ai un peu trop bu - J'ai mal à la tête aujourd'hui.

ie:r xoa, jơ xuy z-anlê ô xinêma a-véc

êlenn. Ăng xuýt tơ nu xomn zanlê ô

rétxtôrang ê jê e↓ pơ trô buyi. Jê manl à

la tetơ ô juar duyi.

Ann : Tu n'as pas assez dormi hier soir? Alors, tu es rentré à quelle heure?

Tuyi na pa zátxê đơ:rmì ie:r xoa? A-lo:r,

tuyi e rănğ trê à kenl-ơ:rơ

Alain : Oui! je suis rentré à deux heures du matin.

À cinq heures mon père m'a réveillé pour fermer les portes. Il part travailler dans le centre de Hồ Chí Minh ville.

uy! jơ xuy rănğ trê à đơ z-ơ:rơ duyimate↓.

À xe↓ kơ:ơ mông pe:ơ m'a rê vay dē
puar fermē lê po:ơ Inl pat travaidē -
đăng lơ xăngtrơ đờ Hồ Chí Minh villa.

Ann : Et tu ne t'es pas rendormi?

ê tuyi nơ t'ē pa răng do:r mi?

Alain : Si, mais à 6 heures un coup de téléphone
me réveille: C'est à Hélène. Elle n'a pas
du tout dormi.

Xi, me à xít (z) ơ:ơ e↓ kú đờ téléphonơ mơ
rêvaydơ. X'e (t) à élenơ. Enơ n'a pa duy
tu do:rmi.

Ann : Pourtant, tu as aussi un bon week-end!

Moi, je n'en ai plus!

Puộc tăng, tuyi a ótxie↓ bông quích kēd

Moa, jơ n'ang (n) ei pluyi.

Một cuộc nghỉ cuối tuần đẹp

- Hélène, truyền hình dự đoán thời tiết tốt ngày
thứ bảy. Bạn muốn đi biển không?
- Đồng ý! Máy giờ chúng ta đi? Và đi bằng gì?
- Bằng ô tô. Tôi sẽ đón bạn vào 6 giờ 30.
- Không. Tôi sẽ đến nhà bạn vào 6 giờ.
- Đồng ý. Chúng ta sẽ dùng điểm tâm ở nhà
tôi và chúng ta sẽ mua sắm vài thứ.
- Nào, tạm biệt. Hẹn ngày mai!
- Alain, bạn đã nghỉ cuối tuần vui chứ?
- Không, tôi mệt.

- Sao? Bạn không bằng lòng cuộc nghỉ cuối tuần của bạn à?
- Buồn. Thời tiết xấu suốt mấy ngày nghỉ, như bạn đã biết đó.
- Và bạn đã làm gì?
- Đêm qua tôi đi xem phim với Hélène. Kế đó chúng tôi đi nhà hàng và tôi đã uống hơi nhiều. Hôm nay tôi đau đầu.
- Đêm qua bạn thiếu ngủ à? Vậy, bạn về nhà lúc mấy giờ?
- Phải. Tôi về lúc 2 giờ sáng. 5 giờ ba tôi đánh thức tôi để đóng cửa. Ông đi làm ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh
- Bạn không ngủ lại sao?
- Có chứ, nhưng lúc 6 giờ một cú điện thoại đã đánh thức tôi. Cú điện thoại đó của Hélène. Hélène không ngủ được.
- Tuy nhiên, bạn cũng có một cuộc nghỉ cuối tuần đẹp! Tôi, tôi thì không hề có.

2. Nous allons être en retard

nu (z) an lông etrơ ăng rơ ta:r

Luc : Anna, ừ est ma chère Marie?

An-na, ù e ma se:rơ Ma:ri?

Anna : Elle fait sa toilette.

Enlơ fe xa toa le:rơ.

Luc : Marie, nous avons rendez-vous avec
madame Richaud à 9 heures chez les

Granger. Alors, il est déjà 8 heures et demie. Marie, dépêche-toi!

Ma:ri, nu (z) avông rãng đê - vu avec madamm Rìsô à nớf (v) đ:ơ sê lê grăng jê. Alor, in (l) e déjà uýt đ:ơ é đờ mi. Ma:ri, đê pé sô - toa!

Maire : Oh, Luc. Je viens tout de suite. Je m'habille!

Ó, Luyê - Jơ vi-en tu đờ xuytơ. Jơ m'abidơ

Luc : Il est neuf heures moins le quart.

Inl e nớf (v) đ:ơ moang lơ kar

Maire : Je mets du rouge sur mes lèvres! Voilà, je me chausse!

Jơ me duyì rujơ xuyar mê leuơ! Voa là, jơ mớ sô xơ

Luc : Il est neuf heures moins cinq.

Inl e nớf (v) đ:ơ moang xe ↓

Maire : Alors, je prends un coup de peigne. Çàva, je mets mon chapeau! Quelle heure est-il mon chéri?

Alor, jơ prăng e ↓ ku đờ penhơ. Çàva, jơ me móng sạpó! kenlơ (l) đ:ơ e - t - inl móng sêri?

Luc : Il est neuf heures moins... mais avez-vous fini?

Nous allons être en retard.

Maire : Ça y est. Je me regarde dans la glace.

Xa i e. Jơ mớ rơgar đấng la glaxơ

Luc : Chérie. il est juste 9 heures!

Séri, inl e juýt tư nốf (v) 9: rơ!

Chúng ta sẽ bị trễ

- Anna, Marie yêu qui của tôi đâu?
- Chị ấy tắm gội.
- Marie, chúng ta có hẹn với bà Richaud ở nhà ông bà Granger lúc 9 giờ (đó). Bây giờ 8 giờ rưỡi rồi. Marie, mau lên!
- Kia, Luc. Em ra ngay. Em (đang) mặc quần áo.
- 9 giờ kém 15 rồi.
- Em (đang) đánh son môi. Xong, em mang giày.
- 9 giờ kém 5.
- Đây, em chải cái đầu. Xong rồi, em đội nón. Mấy giờ rồi cưng?
- 9 giờ kém... nhưng mà em xong chưa? Chúng ta sẽ bị trễ (đó)
- Xong - Em nhìn vào gương (cái đã).
- Cưng (ơi), đúng 9 giờ rồi!
- * Các bạn hãy tập đếm từ 13 đến 60:
- 13- Treize [trây zờ]
- 14- Quatorze [Ka to:r zơ]
- 15- Quinze [kei zơ]
- 16- Seize [xay - zờ]
- 17- Dixsept [đi xết]
- 18- Dix huit [đi (z) uýt (đọc đi-zuýt)]
- 19- Dix neuf [đi xơ nốf]

20- Vingt [ve↓ t]

21- Vingt - et un, vingt deux (22) vingt trois (23),
vingt quatre (24), vingt cinq (25) vingt six (26),
vingt sept (27) vingt huit (28) vingt neuf (29).
ve↓ t ê e↓ ve đơ, ve↓ troa, ve↓ katơ ve↓ xe↓,
ve↓ xix, ve↓ xét, ve↓ (t) uýt, ve↓ nốf

30- Trente, trente et un (31), trente deuz (32), trente
trois (33), trente quatre (34), trente cinq (35),
trente six (36), trente sept (37), trente huit (38),
trente neuf (39).

trăngtơ, trang tê e↓, trăngtơđơ, trăngtơ troa.
trăngtơ katơ, trăng tơ xe↓, trăng tơ xix, trăngtơ
xết, trăng tuyết, trăngtơ nốf

40- Quarante, quarante et un (41), quarante deux
(42)....

Ka răngtơ, ka-răng tê e↓, karăng tơ đơ...

50- Cinquante, cinquante et un (51), cinquante deux
(52), cinquante trois (53), cinquante quatre (54)....
xe↓ kăngtơ, xe↓ kăng tê e↓, xe↓ kăngtơ đơ, xe↓
kăngtơ troa, xe↓ kăngtơ katơ...

60- Soixante, soixante et un (61), soixante deux (62)
soixante trois (63), soixante quatre (64), soixante
cinq (65), soixante six (66), soixante sept (67),
soixante huit (68), soixante neuf (69)

xoa xăng tơ, xoa xăng tê e↓, xoaxăngtơ đơ, xoa
xăngtơ troa, xoaxăngtơ katơ, xoa xăngtơ xe↓
xoaxăntơ xix, xoa xăngtơ xét, xoa xăng tuyết, xoa
xăngtơ nốf.

Kết thúc chương III, bạn cần nhớ:

- 1- Ý nghĩa của 3 temps: Présent [prê-zăng] = hiện tại
Futur [fuyituyar] = tương lai
Passé composé [pát xê com pô zê] = quá khứ.
- 2- Cách chia những verbe có vần cuối cùng là ER ở ba temps kể trên. Verbe ALLER thuộc ngoại lệ:

Temps présent:

Je vais (tôi đi)

J'ir ve

Tu vas (bạn đi)

Tuyi va

Il va (anh ấy đi)

Elle va (cô ta đi)

Nous allons (chúng tôi đi)

z

Vous allez (các bạn đi)

z

Ils vont (những người ấy đi)

Elles vont (các cô ấy đi)

Temps futur

J'irai [jia re]

Tu iras [tuyi iara]

Il ira [in liara]

Elle ira [en liara]

Nous irons [nu ziarông]

vous irez [vu ziarê]

Ils iront [in zia rông]

Elles iront [En zia rông]

Temps passé composé

Je suis allé [jơ xuy zan lê]

z

Nous sommes allé(e)s

z

Tu es allé [tuyi e zanlê] vous êtes allé(e)s

Il est allé [in le tanlê] Ils sont allés

Elle est allée [en le tanlê] Elles sont allées

- 3- Tiếng NOM chỉ gì? [ngoài, loài vật, sự việc]
- 4- Tiếng Adjectif chỉ gì? [tính chất, sở hữu, chỉ định...]

CON NGƯỜI VÀ CUỘC SỐNG **L'homme et La vie**

[L'omm ê la vi]

PHẦN I

BẠN TÊN GÌ, BAO NHIÊU TUỔI, Ở ĐÂU, LÀM GÌ?

I- TÊN TUỔI (Nom et âge)

[nom ê ajơ]

1- *Tên họ*: Người Pháp *tên* được gọi trước rồi mới đến *họ*. Trong giao thiệp xã hội, người ta thường gọi *Nom* của nhau, chỉ có trường hợp thân mật mới gọi đến *Prénom* [prê nom].

Ví dụ: Dòng *họ Bonaparte* [nom] có con cháu *đạt tên* là François-charles-Joseph [prénom], Charles Louis

[prénom], Eugene LouisJeanJoseph. [đồng họ vua Napoléon]

Đồng họ Rousseau có thi sĩ nổi tiếng tên là Jean Baptiste (thế kỷ 17-18), có nhà chánh trị kiêm văn sĩ tên là Jean Jacques (thế kỷ 18).

BẠN TÊN GÌ?

Cho nên khi chúng ta hỏi: *Comment vous appelez-vous?*
[com-măng vu(z) áp-pơ-lê vu?]

(Cô, bà, chị) Ông tên gì? Khi được trả lời: Je m'appelle *Philippe* [*Jơ m'áp pen lơ phi lippơ*]: Tôi tên là *Phippe*, thì từ *Philippe* là tên cha mẹ đặt chứ không phải là họ. Muốn biết họ của người ấy ta có thể hỏi thêm một câu khác.

Philippe comment? [*Philippơ com-măng?*]: *Philippe* gì? Chúng ta sẽ được trả lời: *Philippe Morin* thì *Morin* là họ của người ấy.

Sau đây là những mẫu hỏi tên:

* *Comment s'appelle*

1/ *votre père?* Ba của bạn tên gì?

2/ *votre mère?* Mẹ của bạn tên gì?

3/ *votre frère?* Anh (em) của bạn tên gì?

4/ *votre soeur?* Chị (em) của bạn tên gì?

5/ *votre ami (e)?* Bạn của bạn tên gì?

6/ *votre directeur?* Ông giám đốc của bạn tên gì?

7/ *votre collègue* [*kônlegơ?*] Người làm chung phòng của bạn tên gì?

Ta có thể thay từ votre bằng các từ: ton, ta hoặc son hoặc sa

* *Comment s'appelle:*

8/ la directrice de la direction commerciale? [la diaréc trixơ đồ la đia réc xiông com mer xi an lơ] Bà giám đốc phòng thương mại tên gì?

9/ le professeur de français chez monsieur Bourget? [lơ profêr xơ đồ frăng xe sê mơ xơ Buộc je?] Giáo viên dạy tiếng Pháp ở nhà ông Bourget tên gì?

10/ la madame assise près de la fenêtre? [la madam/ átxixơ] pre đồ la foneitơ?] Người đàn bà ngồi gần cửa sổ tên gì?

11/ le chauffeur de monsieur le directeur? [lơ số fơ: đồ mớxiơ lơ đia réc tơ:r] Tài xế của ông giám đốc tên gì?

12/ le mari de madame Bell? [lơ ma-ri đồ madam m Bent?] Chồng bà Bell tên gì?

Câu trả lời cho 2 mẫu câu hỏi trên là:

Il s'appelle... (nếu nhân vật được hỏi tên là masculin)

Elle s'appelle... (nếu nhân vật được hỏi tên là féminin)

Ví dụ:

câu 3/: Il s'appelle Jacques

câu 4/: Elle s'appelle Marie

câu 9/: Il s'appelle Francis [Frăng xix]: Anh ấy tên Francis

câu 10/: Elle s'appelle Sophie [xô phi]: Bà ấy tên Sophie.

- Je m'appelle [ʒə m'áp pen/ʒ]: tôi gọi tôi là (tôi tên là)
- Tu t'appelles [tuy-t t'áp pen/ʒ]: bạn gọi bạn là (bạn tên là)
- Il s'appelle [in/ x'áp pen/ʒ]: Cô ấy gọi cô ấy là (cô ấy tên là)
- Nous nous appelons [nu nu záp pơ lông]: Chúng tôi gọi chúng tôi là (chúng tôi tên...)
- Vous vous appelez [vu vu záp pơ lê]: Các bạn gọi các bạn là (các bạn tên...)
- Ils s'appellent [in/ xáp pen/ʒ]: Các anh ấy gọi các anh ấy là (các anh ấy tên...)
- Elles s'appellent [en/ʒ xáp pen/ʒ]: Các cô ấy gọi các cô ấy là (cô ấy tên...)

Đó là verbe **S'appeler** temps présent de l'indicatif.

Nếu là verbe **APPELER** có nghĩa là gọi

Ví dụ:

- L'enfant appelle sa mère = Đứa bé gọi mẹ nó.
[l'ăngfăng áp pen/ʒ xa me:rə]
- Ma mère m'appelle au téléphone = Mẹ tôi gọi tôi ở điện thoại.
[ma me:rə m'áp pen/ʒ ô téléphônə]
- J'appelle le taxi de loin = từ xa tôi (đã) gọi taxi.
[Jáp pen/ʒ lơ taxi đờ loang]

- vous appelez-vous Linh? Bạn tên là Linh (phải không)?

[vu (z) ăp-pơ lê-vu Linh?]

Câu hỏi này được sử dụng trong trường hợp bạn muốn biết rõ tên của một người. Cũng có thể đặt câu hỏi như sau:

Est-ce que vous vous appelez Linh?

[E-xơ kờ vu vu (z) ăp pơ lê Linh?]

- S'appelle-t-il Hùng? Anh ấy (có phải) tên Hùng?

[x'áp pen/lơ t-in/ Hùng?] hoặc

Est-ce qu'il s'appelle Hùng?

[e-xơ k'in/ x'áp pen/lơ Hùng?]

- S'appelle-t-elle Hương? Cô ấy tên Hương (phải không)?

[x'áp pen/lơ-t-en/lơ Hương?] hoặc:

Est-ce qu'elle s'appelle Hương?

[E-xơ k'en/lơ x'áp pen/lơ Hương?]

- S'appelle-t-il Tuấn, ton frère? Anh của bạn tên Tuấn phải không?

Est-ce que ton frère s'appelle Tuấn?

- S'appelle-t-elle Huệ, la mademoiselle frisée là bas?

Cô gái tóc quăn đằng kia phải tên Huệ không?

Est-ce que la mademoiselle frisée là bas s'appelle Huệ?

- S'appelle-t-il Denis, le monsieur en costume noir?

- Est-ce que le monsieur en costume noir s'appelle

Denis?

- Người đàn ông mặc quần áo đen tên Denis phải không?
- S'appelle-t-elle Yến Trinh, l'étudiante assise au bout de première table? Nữ học viên ngồi ở đầu bàn thứ nhất tên là Yến Trinh phải không? Est-ce que l'étudiante assise au bout de la première table s'appelle Yến Trinh?

2- Tuổi (Âge, nom masculin)

BẠN BAO NHIÊU TUỔI?

Quel âge avez-vous? Ken lajə avê-vu?

Trong câu hỏi này từ QUEL là adjectif interrogatif [adjéc típ e↓ te:rô ga tif]; ÂGE là một NOM commun masculin singulier [xe↓ guyi liê] và AVEZ-VOUS [avê-vu] là verbe AVOIR ở Temps Présent de l'indicatif, forme interrogative [fo:r mə e↓ te: rôgatiʝ], deuxième personne du pluriel (ngôi thứ hai số nhiều. Nhưng ở đây ta phải hiểu theo nghĩa số ít, vì chỉ hỏi một người).

Trả lời câu hỏi này là J'ai... ans khoảng trống... bạn thêm số tuổi của bạn vào. Ví dụ:

- J'ai 28 ans (J'ai vingt huit ans [Jê ve↓ tuytăng])
- J'ai 43 ans (J'ai quarante trois ans [Jê karăngtôtroa zăng])

Sau đây là những mẫu câu hỏi tuổi những nhân vật khác:

*** Quel âge a-t-il**

Câu trả lời là:

Il a... (Il a 63 ans Il a 41 ans)

- votre père? = Ba của bạn bao nhiêu tuổi?
- ton frère? Anh (em) của bạn bao nhiêu tuổi?
- son garçon? Con trai anh ấy bao nhiêu tuổi?
- Votre professeur? Giáo viên của bạn bao nhiêu tuổi?
- Ton médecin chef? Bác sĩ trưởng của bạn bao nhiêu tuổi?
- Son mari? Chồng chị ấy bao nhiêu tuổi?

*** Quel âge a-t-elle**

Câu trả lời là Elle a... (Elle a 52 ans Elle a 47 ans

...)

- ta mère? Mẹ của chị bao nhiêu tuổi?
- sa tante? Di của anh ấy bao nhiêu tuổi?
- ta grande-mère? Bà nội (ngoại) bạn bao nhiêu tuổi?
- sa directrice? Bà giám đốc anh ấy bao nhiêu tuổi?
- ton infirmière chef? Y tá trưởng của bạn bao nhiêu tuổi?
- sa femme? Vợ ông ấy bao nhiêu tuổi?
- + Il est un homme de quarante ou quarante cinq ans.

Ông ta là người đàn ông 40 hay 45 tuổi.

- + Anne, une fille de seize ans.

Anne, một cô gái khoảng 16 tuổi

- * Un homme âgé de cinquante ans: Một người đàn ông chừng 50 tuổi

[e↓ (n) om̩n ajê dờ xe↓ kăngtăng]

- * Une femme âgée de trente ans: Một thiếu phụ 30 tuổi

[uyn̩nə fam̩nə ajê dờ trăngtăng]

- * Elle est moins âgée que lui. Bà ta ít tuổi hơn ông ta.

[Enle moang ajê kờ luy]

- * Il faut respecter les gens âgés. Phải tôn trọng người có tuổi.

[in/ fô rết péc-tê lê jăng ajê.]

* Quel âge a-t-il

- 1/ son nouveau sous-directeur?

[xông nuvô xu địa rết tở:r?]

Ông phó giám đốc mới của cô ta bao nhiêu tuổi?

- 2/ le chef des ventes de l'entreprise Đồng tâm?

[lơ sếp đê văngtô de l'ăng trơ prizơ Đồng tâm?]

Chủ nhiệm thương mại xí nghiệp Đồng tâm bao nhiêu tuổi?

- 3/ l'ingénieur de l'usine Thăng Long?

[l'e↓jê nơ:r dờ l'uyzinh Thăng Long?]

Kỹ sư nhà máy Thăng Long bao nhiêu tuổi?

- * Quel âge a-t-elle

- 4/ notre nouvelle dactylo?

[nôtrơ nuvenlơ đắctilô?]

Cô thư ký đánh máy mới của chúng ta bao nhiêu tuổi?

5/ la concierge de monsieur Jean Pierre?

[la công xi-erjơ đờ mơ xiơ Jăng Pie:ơ?]

Bà gác cổng của ông Jean Pierre bao nhiêu tuổi?

6/ la première ministre de l'Angleterre?

[la prơ-mi-erơ mi nítơ trơ đờ l'ăng giơ, te:ơ?]

Bà thủ tướng nước Anh bao nhiêu tuổi?

* Nói về tuổi tác bạn cần biết một số từ như:

- Vieux (vieille) = già (adjectif qualificatif)

- Jeune = trẻ (adjectif qualificatif)

- La jeunesse = tuổi trẻ

- Il a encore beaucoup de jeunesse pour son âge.

Số với tuổi thì ông ta hãy còn rất trẻ.

- Le vieillard = cụ già

[lơ vi-ay-da]

- La vieillarde = bà lão (cũng gọi là la vieille)

[la vi-ay-darđơ]

- La vieillesse = sự già, tuổi già.

[la vi-ay dếtxơ]

- La longévité = sự trường thọ (sống lâu)

[la lông-jê-vi-tê]

- Respectable = đáng kính (adjectif)

[rếtxơ péc tablơ]

- Affaibli = yếu đi

[ắffe bli]

II. NGÀY, THÁNG, NĂM VÀ NƠI SINH

(Date et lieu de naissance)

[Đatơ e li-ơ đờ nét xăng xơ]

1- Bạn sanh ngày tháng năm nào?

Quelle est votre date de naissance?

[ken]_e vớtrơ datơ đờ nét xăng xơ?

Trả lời câu hỏi này bạn có thể nói:

Je suis né le 15 (QUINZE) - 5 (Mai) - 1941

(mil neuf cent quarante-et un)

Tôi sinh ngày 15 tháng 5 năm 1941

Trong câu này: Je suis né là ngôi thứ nhất của verbe NAITRE, temps passé composé de l'indicatif [ve:trơ netrơ, tăng pátxê com pô zê đờ l'e↓ dicatif]. Verbe này chia như sau ở mode indicatif (trực cách hoặc thức trực thái)

Temps présent	Temps futur	Temps passé composé
Je nais	Je naîtrai	Je suis né (e)
Tu nais	Tu naîtras	Tu es né (e)
Il (elle) naît	Il (elle) naîtra	Il (elle) né (e)
Nous naissons	Nous naîtrons	Nous sommes né (e) s
Vous naissez	Vous naîtrez	Vous êtes né (e) s
Ils (elles) naissent	Ils (elles) naîtront	Ils (elles) sont né (e) s

* Chữ (e) phải thêm vào trường hợp Je, Tu, nous, vous là nhân vật féminin

Sau đây là mẫu câu hỏi về những nhân vật khác

Quelle est la date de naissance de

- ton garçon?
ta fille?

Chồng - ton mari?
Ông nội (ngoại) - ton grand-père?
Bà nội (ngoại) - ta grand-mère?
Chị (em) dâu - ta belle soeur?
Cháu trai - ton neveu?
Cháu gái - ta nièce?

Trả lời câu hỏi này bạn có thể nói

- Il est né le... hoặc

- Elle est née le...

[Phần... thì bạn điền vào số ngày tháng năm của nhân vật mà người ta hỏi đến]

Nếu bạn chỉ có thể nói tháng và năm sinh thì nói:

- Tôi sinh tháng 5 năm 1941: Je suis né (e) au mois de 5 en 1941

Nếu bạn chỉ có thể nói năm sinh thì nói:

- Tôi sinh năm 1941: Je suis né en 1941

Tương tự như thế bạn nói câu trả lời cho những câu hỏi bên trên:

- Il est né au mois de (juillet) en (1932: mil neuf cent trente deux)

- Il est né en 1932 (bạn cần tập đọc con số)

- Elle est née au mois de novembre, en 1965

- Elle est née en 1965

2- Bạn sinh ở đâu? Có 2 cách hỏi cho trường hợp này.

- Ôu êtes-vous né (e)? hoặc Quel est votre lieu de naissance?

(Bạn sinh ở đâu) (nơi sinh của bạn là gì?)

Đối với hai hình thức hỏi này, bạn đều trả lời:

- Je suis né (e) au hameau de Hòa Phú, village
Hoài Nhơn, circonscription Hòa Vang, province
Thuận Hải, Việt Nam (Tôi sinh ở Ấp Hòa Phú,
Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Thuận Hải, Việt Nam.)

Nếu chỉ nói được tỉnh thì câu trả lời là:

- Je suis né (e) au province Long An.

Nếu chỉ nói được thành phố:

- Je suis né (e) à Hà Nội

Nếu bạn muốn nói sinh ở nước nào:

- Je suis né (e) au Việt Nam
- Je suis né (e) au Japon [Japông] Nhật Bản.

nhưng

- Je suis né (e) en France
- Je suis né (e) en Chine.

Sau đây là mẫu hỏi nơi sinh của các nhân vật khác:

- Ôu est née votre femme? (vợ ông sinh ở đâu?)
- Ôu est né votre enfant? (con ông sinh ở đâu?)
- Ôu est né son mari? (chồng bà ấy sinh ở đâu?)
- Ôu est née sa soeur? (chị bà ấy [hoặc ông ấy] sinh ở đâu?)
- Ôu est né monsieur Jacques? (ông Jacques sinh ở đâu)
- Ôu est né le fils de madame Rousseau (con trai bà Rousseau [rút xỏ] sinh ở đâu?)

Trả lời những câu hỏi trên bạn dùng mẫu:

- Elle est née à... hoặc
- Il est né à...

Với mẫu câu hỏi: Quel est votre lieu de naissance? (Nơi sinh của bạn là gì?) bạn vẫn có thể áp dụng những mẫu trả lời đã nói đến ở trên hoặc nói:

- C'est à Bồng Sơn (Hòa phú, Thuận hải)
- C'est en France
- C'est au Việt-nam

III. BẠN Ở ĐÂU VÀ LÀM GÌ?

1. Où habitez-vous? (Bạn ở đâu?)

Trong câu hỏi này từ OÙ là adverbe [át ve:r**ơ**] (phó từ) từ habitez-vous là verbe HABITER, 2e personne du pluriel [deuxième per**sonn**e duyí pluyí ri-ení] temps présent de l'indicatif. Verbe này tận cùng là ER thuộc nhóm I (premier groupe). Bạn hãy xem lại cách conjuguer [côngjug ghê] (chia) của nó.

Trả lời câu hỏi này:

- J'habite à Hồ chí Minh ville.
[Ja bit**ơ** à Hồ chí Minh vin**ơ**]
(Tôi ở thành phố Hồ chí Minh)
- J'habite à Hà Nội.
- J'habite à Cần Thơ.
- J'habite au Việt Nam.
- J'habite en France.

Mẫu để hỏi những nhân vật khác.

- Ông habite monsieur le directeur de l'usine Phương Đông?

Ông giám đốc nhà máy Phương Đông ở đâu?

Trả lời:

- Il habite 27 rue Yên Thế, arrondissement 3.
Ông ta ở 27 đường Yên Thế, quận 3.
- Ông habite la mère de la madame directrice?
Mẹ của bà giám đốc ở đâu?
- Elle habite dans une grande villa, rue Hoàng Đạo.
Bà ta ở trong một biệt thự lớn, đường Hoàng Đạo.

Nói chung, bạn muốn hỏi nhân vật nào ở đâu thì bạn cũng bắt đầu bằng Ông habite và sau đó thêm cụm từ chỉ nhân vật đó.

Bạn cũng có thể dùng verbe Demeurer [dờ mờ rê] hoặc verbe vivre [vivơ]. Verbe vivre thuộc nhóm 3 (troisième groupe) và chia ở mode indicatif:

Temps présent	Temps futur	Temps passé composé
Je vis.	Je vivrai.	J'ai vécu [Jê vê kuy]
Tu vis.	Tu vivras.	Tu as vécu [tuy a vê kuy]
Il (elle) vit.	Il (elle) vivra.	Il (elle) a vécu [inl a vê kuy]
Nous vivons.	Nous vivrons.	Nous avons vécu.
Vous vivez.	Vous vivrez.	Vous avez vécu.
Ils (ils) vivent	Ils (elles) vivront	Ils (elles) ont vécu.

- Ôu demeurez-vous? → Je demeure à...
- Ôu vivez-vous? → Je vis à...
- Ôu vit-il (elle)? → Il vit à...

Bạn cũng có thể nói:

- J'habite à 15km au nord de Hồ chí Minh ville
Tôi ở cách thành phố Hồ chí Minh 15km về phía Bắc
- Je demeure au bord de la mer Rạch Giá
Tôi ở bờ biển Rạch Giá
- Je vis près de la montagne Trường Sơn.
Tôi sống gần dãy núi Trường Sơn.

2. Bạn làm gì?

- Que faites- vous dans la vie?
Trong đời sống bạn làm gì?
- Quel est votre métier?
Nghề của bạn là gì?
- Quelle est votre profession?
Nghề vụ của bạn là gì?

Trả lời:

- Je suis → vendeur (vendeuse)
= người bán hàng.
- Tôi là → acteur (actrice) = diễn viên.
- dactylo = thư ký đánh máy
- secrétaire = thư ký
- ingénieur = kỹ sư
- Journaliste = nhà báo
- Commerçant = nhà kinh doanh.

Hỏi những nhân vật khác:

- Que fait-il votre mari?
- Quel est le métier de votre mari?
- Quelle est la profession de votre mari?
(chồng của bạn làm gì?)
- Que fait-il, le monsieur en face de vous?
(Người đàn ông ở trước mặt bạn làm gì?)
- Que fait-elle, la mademoiselle assise sur le banc?
Có ngồi trên ghế làm nghề gì?
- Quelle est la profession de Jacques?
Nghề nghiệp của Jacques là gì?

Trả lời, tùy đối tượng là masculin [mátxơ kuyi le↓]
hoặc féminin [fê mi ne↓] bạn nói:

Il est... hoặc

Elle est...

Bạn cần biết một số nghề như:

- Le producteur = nhà sản xuất
[lơ prô đuyéc tơ:r]
- Le représentant = người đại diện
[lơ rơprézăngtăng]
- Le représentant de commerce [com-mer-xơ] =
đại lý thương mại.
- Le comptable = kế toán viên.
[lơ compơ ta bly]
- Le banquier = chủ ngân hàng.
[lơ băng kiê]
- Un artisan = thợ thủ công.
[e↓ artizăng]

- Le laitier = người bán sữa.
- Le peintre = thợ sơn.
[lơ pe↓trơ]
- Un électricien = thợ điện.
[e↓ ê léc trî xi-en]
- Le tailleur = thợ may.
[lơ tai dơ-ơ]
- Le tisserand = thợ dệt.
- [lơ tít xơ răng]

IV. GRAMMAIRE (L'ADJECTIF)

5 - L'adjectif indéfini est ce qui exprime une idée vague de quantité [Kăng ti tê] ou de qualité [ka li tê].

Tính từ bất định là từ diễn tả một ý không rõ ràng về số lượng hoặc tính chất.

- Les principaux adjectifs indéfinis sont:
[lê pre↓ xi pô át jéc tít e↓ dê fi ni xông]

Những tính từ bất định chính là:

- Aucun (aucune) = không một cái nào.
Ô ke↓ (ô kuyⁿnơ)
- Certain (certaine) = một số, chắc chắn.
Xerte↓ (xe:rteⁿnơ)
- Chaque = mỗi
[Sa kơ]
- Maint (mainte) = nhiều.
[me↓] [me↓tơ]

- Nul (nulle) = không (chút gì).
[nuynl] [nuynlɔ]
- Tel = như thế.
[tenl]
- Tout (toute) = bất cứ, tất cả.
[tu] [tút tɔ]

Những mẫu câu ví dụ cho các adjectifs indéfinis:

- Cet homme n'a *aucun* talent (người đàn ông ấy *không có một* tài năng gì.)
[xe(t) om̩mɔ n'a ɔ ke↓ ta lɑ̃ŋ]
- Monsieur Tân n'a *aucune* responsabilité dans cet accident d'auto. (ông Tân *không có* trách nhiệm gì trong tai nạn ô tô này).
[mɔ xi ɔ Tân n'a ɔ kuy̯n̩nɔ rɛt xɔ pɔ̃ŋksabɛlɛ dɑ̃ŋ xe (t) ɛc xi dɑ̃ŋ ɔ 'ô tô]
- Certaines personnes n'aiment pas le disco. (Một số người không thích nhạc disco).
[xertennɔ pɛrxonnɔ n' em̩mɔ pa lɔ ɔ̃tɛxɔcô]
- Chaque soir il fait son promenade de 9h à 9h30. (Mỗi tối, anh ấy đi dạo từ 9 giờ đến 9 giờ rưỡi)
[Sakɔ xɔa inl fe sɔ̃ŋ pʁɔ mɔ na ɔ̃r ɔ̃r nɔ̃f (v) ɔ̃r à nɔ̃f (v) ɔ̃r ɔ̃r ɛ ɔ̃r mi]
- Le directeur a répété ce fait *maintes* fois. (Ông giám đốc đã lặp lại sự việc đó *nhiều* lần).
[lɔ ɔ̃a-rɛc-tɔ̃r a rɛpɛtɛ xɔ fe me↓ tɔ fɔa]

- Je n'irai *nulle* part, je resterai ici. (Tôi sẽ *không* đi đâu hết, tôi sẽ ở lại đây.)

[jɔ n'iaɾe nuynlɔ par, jɔ rɛtʁotɔʁe ixi]

- *Tel succès est enviable.* (Một sự thành công *như thế* đáng ao ước.)

[tɛnl xyɛc xe e(t) ɑ̃g vi ɑblɔ]

- Tout homme doit travailler. (Tất cả phải làm việc.)

[tu (t) ɔmmɔ ɔwa travaidɛ]

- 6- L'adjectif interrogatif [l' át jéc tif e ɔ te:r rô ga tif]

est l'adjectif indéfini "Quel" employé dans une *interrogation*.

Tính từ nghi vấn là tính từ bất định *Quel* được sử dụng trong một sự hỏi. Ví dụ:

- *Quel* âge avez-vous? Bạn bao nhiêu tuổi?
- *Quelle* heure est-il? Máy giờ?
- *Aux quelles* questions répondez-vous? Bạn trả lời những câu hỏi nào?

Lecture (bài đọc)

[léc tuyarə]

Un plan de vie

Marche deux heures tous les jours, dors sept heures toutes les nuits; couche-toi dès que tu a envie de dormir, lève-toi dès que tu t'éveilles; travaille dès que tu t'es levé. Ne mange qu'à ta faim, ne bois qu'à ta boif et *toujours* lentement. Ne parle que lorsqu'il le faut; n'ecris que ce tu peux *signer*; ne fais que ce que tu peux dire... N'estime l'argent ni plus ni moins qu'il ne vaut; c'est un bon serviteur et un mauvais maitre. Pardonne d' avance à *tout le monde*; ne méprise pas les hommes...

Songe à la mort tous les matins en revoyant la lumière et tous les soirs en rentrant dans l'ombre. Quand tu souffriras beaucoup, regarde ta douleur enface; elle te consolera d'elle même et t'apprendra quelque chose.

Efforce-toi d'être simple, de devenir utile et de rester libre.

ALEXANDRE DUMAS fils.

Bạn hãy tự đọc bài trên đây trước rồi hãy xem hướng dẫn đọc sau. Phần lớn những Verbes trong bài lecture đều ở MODE IMPÉRATIF [môđơ em pê ra tif] (mệnh lệnh cách) và temps présent [tăng prê zăng], thuộc 2^e personne du singulier (đơ ziêm-mơ per xon-nơ đuyi xe↓ guyi liê: ngôi thứ hai số ít).

Marche: verbe Marcher [mar sê]: đi bộ.

Dors: verbe Dormir [dô:miar]: ngủ.

Couche-toi: verbe Se coucher [xơ ku sê]: đi nằm, đi ngủ.

Lève-toi: verbe Se lever [xơ lơ vê]: thức dậy (và ra khỏi giường, khác với s'éveiller [x ê vay dê là thức có nghĩa là mở mắt ra, tỉnh ngủ nhưng vẫn còn nằm ở giường).

Estime: verbe Estimer [étxơ ti mê]: đánh giá.

Pardonne: verbe Pardoner [par đôn nê: tha thứ, bỏ lỗi.

Songe: verbe Songer [xông jê]: nghĩ đến, tưởng đến.

Souffriras: temps futur du verbe Souffrir [xu/ơ fria]: đau đớn.

Consolera: temps futur du verbe Consoler [công xô lê]: an ủi.

Apprendra: verbe apprendre, temps futur (học).

Bài dịch

Một lối sống.

Mỗi ngày hãy đi bộ 2 giờ, mỗi đêm ngủ 7 giờ; hãy đi ngủ khi buồn ngủ, bạn hãy thức dậy khi tỉnh ngủ; hãy làm việc ngay khi thức dậy. Chỉ ăn khi đói, chỉ uống khi khát và *luôn luôn* (ăn uống) chậm rãi. Chỉ nói khi (cần) phải nói; chỉ viết điều mà bạn có thể *ký tên*; chỉ làm điều bạn có thể nói... xem tiền bạc không nặng cũng không nh.; đó là kẻ phục vụ tốt nhưng là một ông chủ xấu (Ý nói

minh nên sử dụng tiền bạc đừng để nó sai khiến làm chủ mình). Tha lỗi trước cho mọi người; đừng khinh bỉ người (khác).

Mỗi buổi sáng, khi thấy ánh sáng hãy nghĩ đến lúc qua đời, cũng như những buổi tối lúc bóng đêm về. Khi bạn đau đớn nhiều hãy nhìn thẳng vào sự đau khổ, tự nó sẽ an ủi và dạy cho bạn vài điều.

Bạn hãy cố gắng (để là một người) giản dị, trở thành hữu ích và tự do.

Hướng dẫn đọc:

E↓ plang đờ vi

Marsơ đơ (z) đơ tu lê jua, đơ xép(t) đơ tutơ lê nuy; ku sơ-toa đơ kơ tuyi a ăng vi đơ đơ:r miar, levơ-toa đơ kơ tuyi t'êvayđơ; tra-vai-đơ đơ kơ tuyi té levé. Nơ mãng jơ k'ả ta fem, nơ boa k'ả ta xoađơ ê tujua lãng tơ mãng. Nơ parlơ kơ lo:r xơ k'inl lơ fô; n'êcri kơ xơ kơ tuyi pơ xinhê; nơ fe kơ xơ kơ tuyi pơ điarơ... N'êxotimmơ l'a:r jãng ni pluýt x ni moang k'inl nơ vô; x'e (t) e↓ bồng xe:r vitơ ê e↓ môve metro. Par donnơ d'avăngxơ à tu lơ môngđơ; nơ mēprizơ pa lê(z) omnơ.

Xôngjơ à la mo:r tux lê mate↓ ăng rơ voy dăng la luy mi e:r ê tux lê xoa ăng răng trắng dăng l'ombơ. Kãng tuyi xưđ friara bôku, rơ ga:rđ ta đu lơ:r ăng faxơ' enlơ tơ công xô lơ ra đ enl mēm mơ ê (t) áp prăngđra kenkơ sô zơ.

Nhận xét: Trong bài này bạn thấy có 2 verbes, khi sử dụng nó đòi hỏi phải có préposition [prê pô zi xiông = giới từ] À: Pardonner à. Ví dụ:

- La mère *pardonne* la faute à ses enfants

Bà mẹ tha lỗi cho các con (của bà).

Songer à *la mort*: nghĩ đến cái chết

Một số âm cần nhớ:

- ir phát âm là ia. Ví dụ: dormir [đot mia hoặc đơ:r mia]
- ire phát âm là ia-rơ. Ví dụ: dire [đia-rơ]: nói.
- eu phát âm là ơ. Ví dụ: bleu [blơ]: xanh dương.
- eur và eure phát âm là ơ:r nghe như âm ư. Ví dụ: leur [lơ:r]: của họ, heure [ơ:rơ]: giờ.
- ou phát âm là u. Ví dụ: coucher [ku sê:] nằm.

PHẦN II

COMMENT ALLEZ-VOUS À VOTRE TRAVAIL?

[com-măng t_u an-lê-vu à vôt_{re} tra vai?]

BẠN ĐI LÀM BẰNG GÌ?

I. BẠN LÀM VIỆC Ở ĐÂU? (Où travaillez-vous? [ù tra-vai-dê-vu?])

1 - *Verbe Travailler* (làm việc) cho chúng ta 2 tiếng noms là le travail (việc làm, công việc) và le travailleur (người làm việc, người lao động). Cách chia ở mode indicatif (cách hoặc thức trực thái), forme affirmative (thể xác định).

Temps présent	Temps futur simple	Temps passé composé
Je travaille	Je travaillerai	J'ai travaillé
Tu travailles	Tu travailleras	Tu as travaillé
Il (elle) travaille	Il (elle) travaillera	Il a travaillé
Nous travaillons	Nous travaillerons	Nous avons travaillé
Vous travaillez	Vous travaillerez	Vous avez travaillé
Ils (elles) travaillent	Ils (elles) travailleront	Ils (elles) ont travaillé
Làm việc	Sẽ làm việc	Đã làm việc

Bạn cần nhớ từ VOUS chỉ người đang nói chuyện với bạn tùy theo đối tượng, nó có nghĩa là: ông, bà, cô, anh, bạn... các ông, các bạn, các cô, các bà, các chị.

Mẫu trả lời cho câu hỏi *Où travaillez-vous?* là:

* Nếu đối tượng chỉ có một người: *Je travaille...*

* Nếu đối tượng nhiều người: *Nous travaillons...*

– *Je travaille au centre de Hồ Chí Minh ville:*
Tôi làm việc ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh.

– *Je travaille à Vũng Tàu: tôi làm việc ở Vũng Tàu.*

– *Je travaille chez le docteur Giảng: tôi làm việc ở nhà bác sĩ Giảng.*

– *Je travaille à l'entreprise Quyết Thắng: tôi làm việc ở Xí nghiệp Quyết Thắng.*

– *Je travaille dans l'usine de monsieur Lê Tuấn: tôi làm việc trong nhà máy của ông Lê Tuấn.*

– *Je travaille dans un magasin près d'ici: tôi làm việc ở một cửa hàng gần đây.*

– *Je travaille dans un bâtiment à 50 km au Sud de Saigon: Tôi làm việc trong một tòa nhà cách Saigon 50 km về phía nam.*

2 - *Mẫu hỏi những đối tượng khác.*

– *Où travaille ton frère? Anh của bạn làm việc ở đâu?*

– *Où travaille-t-il, le docteur Lê Hùng? Bác sĩ Lê Hùng làm việc ở đâu?*

– *Où travaille-t-elle, la dame là-bas? Bà đằng kia làm việc ở đâu?*

– *Où travaillent-ils les frères de monsieur Tân? Anh em của ông Tân làm việc ở đâu?*

- Où travaille-t-elle, l'infirmière à côté de ta maison? Cô y tá cạnh nhà bạn làm việc ở đâu?

Mẫu trả lời các câu hỏi trên:

- Il travaille à hoặc
- Elle travaille à la hoặc
- Ils travaillent chez hoặc
- Elles travaillent dans

Bạn cần nhớ khi phải nói travailler à le thì à le viết thành au. Ví dụ:

- Il travaille au (tức là à le) service de Santé
Anh ấy làm việc ở phòng y tế.

Bạn đừng nhầm lẫn verbe Travailler với verbe Faire [fe:rə] Faire có nghĩa là làm, thuộc 3e groupe [troisième groupe], chia ở các temps như sau:

Temps présent	Temps futur simple	Temps passé composé
Je fais [ʃə fe] Tu fais [tyi/ fe] Il fait [i/ fe] Elle fait Nous faisons [nu fəzɔ̃ŋ] Vous faites [vu fəte] Ils font [i/ fɔ̃ŋ] Elles font [e/ fɔ̃ŋ]	Je ferai [ʃə fə re] Tu feras [tyi/ fəra] Il fera [i/ fəra] Elle fera [e/ fəra] Nous ferons [nu fəzɔ̃ŋ] Vous ferez [vu fəre] Ils feront [i/ fəzɔ̃ŋ] Elles feront [e/ fəzɔ̃ŋ]	J'ai fait [jə fe] Tu as fait [tya/ fə] Il a fait [i/ fə] Nous avons fait [nu zavɔ̃ŋ fe] Vous avez fait [vu zavə fe] Ils ont fait [i/ zɔ̃ŋ fe] Elles ont fait [e/ zɔ̃ŋ fe]
Làm	Sẽ làm	Đã làm

Ví dụ:

- Je fais mon devoir [ʃə fe mɔ̃ŋ də voa] : tôi làm bài của tôi.

- Tu fais une table [tuyi fe uyn nơ tablơ]: anh làm một cái bàn.
- Les garçons font du bruit [lê ga:r xông fông đuyi bruy]: những đứa con trai làm ồn ào.
- Elle fait son problème [enl fe xông problém-mơ]: chị ấy làm bài toán.

3- *Có phải bạn làm việc ở...?* (Est-ce que vous travaillez à...?)

a/ Est-ce que vous travaillez à l'hôpital Grall?

Phải bạn làm việc ở bệnh viện Grall không?

b/ Est-ce que mademoiselle Ngân travaille à la section i?

Có phải cô Ngân làm ở trại i không?

c/ Est-ce que mademoiselle Loan travaille loin de sa maison?

Có phải cô Loan làm việc xa nhà cô ấy không?

d/ Est-ce que madame Mai travaille à 8 km de sa maison?

Cô Mai làm việc cách nhà 8 km phải không?

e/ Est-ce que l'ingénieur [l'e↓ jénic:r] Vũ travaille dans l'usine d'auto Saigon?

Có phải kỹ sư Vũ làm việc ở nhà máy ô tô Sài gòn không?

Trả lời những câu hỏi trên:

Câu a/ Nếu đúng là bạn làm ở Grall thì bạn trả lời:

- Oui [uy], je travaille à l'hôpital Grall.

Phải, tôi làm việc ở bệnh viện Grall.

Bạn cũng có thể nói: Oui, j'y [ji] travaille.

Chữ “y” thay thế cho à l’hôpital Grall [l’ô pi tan/ Gran/]

Nếu bạn không làm ở Grall thì bạn nói:

– Non, je ne travaille pas à l’hôpital Grall.

Bạn cũng có thể nói: Non, je n’y travaille pas; sau đó bạn có thể nói thêm: Je travaille à... (như l’hôpital Tân Bình chẳng hạn).

Câu b/, c/, d/ và e/ bạn có thể trả lời theo mẫu trả lời câu a/ (nhớ thay nơi làm việc cho phù hợp với nơi hỏi của các câu ấy).

– Oui, elle y travaille.

– Non, elle n’y travaille pas

– Elle travaille à la section E

* Oui, elle travaille loin [loang]

* Non, elle ne travaille pas loin.

– Oui, c’est vrai [vre]: phải, thật (đúng).

– Non, ce n’est pas vrai: không, không đúng.

* Oui, il y travaille

* Non, il n’y travaille pas. Il travaille dans l’usine d’auto Thăng Long.

II. COMMENT ALLEZ-VOUS À VOTRE TRAVAIL? (Bạn đi làm bằng gì?)

1- Verbe *Aller* (đi), tuy cũng tận cùng bằng ER. Nhưng không nằm trong nhóm I. Nó là một verbe ngoại lệ (Irrégulier [ia-réguyilié]) và được sử dụng để biểu thị nhiều ý.

Trả lời câu hỏi Comment allez-vous à votre travail?

Bạn có thể nói:

- J'y vais à pied (tôi đi bộ).
[ji ve]
- à bicyclette (tôi đi xe đạp).
[bixicleto]
- à vélomoteur (tôi đi xe gắn máy)
- à Honda (tôi đi Honda).
- en voiture [voa tuyaro] (tôi đi xe ô tô).
- en train [tre↓] (tôi đi tàu hỏa).
- en bateau [batô] (tôi đi tàu thủy).
- en autobus [ô tô buýt] (tôi đi xe buýt).
- en taxi (tôi đi taxi).
- Mon mari me conduit à mon travail: chồng tôi đưa tôi đi làm bằng ô-tô.
- Je prends le cyclo pour aller à mon travail: tôi đi làm bằng xích lô.

2- Hỏi những nhân vật khác.

- a/ Comment va sa femme à son travail?
Vợ anh ấy đi làm bằng gì?
- b/ Comment va-t-elle au travail, madame Trinh?
Bà Trinh đi làm bằng gì?
- c/ Comment va-t-il au travail, l'ingénieur Vũ?
Ký sư Vũ đi làm bằng gì?
Bạn cũng có thể nói: Comment va l'ingénieur Vũ à son travail?
- d/ Comment vont-ils au travail, les employés de l'usine d'auto Saigon à leur travail?

e/ Comment vont-ils au travail, les japonais?

Người Nhật đi làm bằng gì?

Trả lời câu

a/ Elle y va en auto de son bureau.

Bà ấy đi làm bằng ô-tô của văn phòng.

b/ Elle y va en autobus

Bà đi làm bằng xe buýt.

c/ Il y va en sa voiture

Ông ấy đi làm bằng ô-tô của mình.

d/ Ils y [in/ zi] vont en auto de l'usine Saigon.

Họ đi làm bằng ô-tô của nhà máy Saigon.

e/ Ils y vont en train

Họ đi làm bằng tàu hỏa (xe lửa).

III. QUAND ALLEZ-VOUS AU TRAVAIL?

[Kāng(t) anlê-vu ô travail/] Chừng nào bạn đi làm?

1- Những mẫu trả lời

- À sept heures et dix, je vais à mon travail.

Tôi đi làm lúc 7 giờ 10.

[à xét ơ-rơ ê đi xơ, jơ ve à mông tra-vai/]

- J'y vais à sept heures et dix. Tôt đi làm lúc 7 giờ 10.

[jy ve à xét ơ-rơ ê dixơ]

- J'y vais dès l'aube. Tôi đi làm từ lúc rạng đông.

[jy ve de l'ôb]

2- Hỏi những nhân vật khác

- Quand va ton frère à son travail? chừng anh của bạn đi làm?
[Kăng va tông frerơ à xông tra-vai?]
- Quand va ton mari à son travail? Chừng nào chồng bạn đi làm?
- Quand va ta femme [fam-mơ] à son travail. Chừng nào vợ của bạn đi làm?
- Quand va monsieur Tân à son travail? Chừng nào ông Tân đi làm?

Bạn cũng có thể đặt những câu hỏi trên như sau:

- * Quand ton frère va à son travail?
- * Quand ton mari va à son travail?
- * Quand ta femme va à son travail?
- * Quand monsieur Tân va à son travail?

Trả lời những câu hỏi trên:

- Il y va à huit heures.
- Il y va à neuf heures. [à nơf (v)ơ:ơ]
- Elle y va à dix heures.
- Il y va à midi.

Trường hợp bạn muốn hỏi "... Chừng nào đến" thì sử dụng verbe ARRIVER (đến), hoặc verbe ENTRER (vào).

- Quand arrivez-vous à votre usine? Chừng nào bạn đến nhà máy?
[Kăng ta:rivê-vu à vơtrơ uyziơ?]
- À quelle heure arrivez-vous à votre usine? Bạn đến nhà máy lúc mấy giờ?
[à kenl ơ:ơ a:rivê-vu à vơtrơ uyziơ?]

- À quelle heure entrez-vous à l'usine? Bạn vào nhà máy lúc mấy giờ?

[à ken/ ơ-rơ ăng trê-vu à l'uyzino?]

- Est-ce que vous arrivez tôt à votre travail? Bạn có đến nơi làm việc sớm không?

Trả lời những câu hỏi trên:

- * J'y arrive à l'heure du travail. Tôi đến đúng giờ làm việc.
- * J'y arrive à sept heures du matin. Tôi đến đó lúc 7 giờ.
- * J'y entre à huit heures moins cinq. Tôi vào đó lúc 8 giờ kém 5.
- * Oui, j'y arrive tôt. Phải tôi đến đó sớm.
 - Quand est-ce que le docteur arrive au cabinet [cabine]. Chừng nào bác sĩ đến phòng mạch?
 - Quand est-ce que le directeur entre au bureau? [buya-rô]. Chừng nào ông giám đốc đến văn phòng?
 - À quelle heure est-ce que le chef d'orchestre arrive à l'opéra? Ông trưởng ban nhạc đến nhà hát lúc mấy giờ?

Phần trả lời các bạn hãy trả lời theo mẫu ngay trên đây.

3- Điều bạn cần lưu ý là temps passé composé của mode indicatif của hai verbes ARRIVER và ENTRER chia với verbe ÊTRE.

Je suis arrivé(e)

Tu es arrivé(e)

Il est arrivé

Elle est arrivée

Nous sommes arrivé(e)s

Vous êtes arrivé(e)s

Ils sont arrivés

Elles sont arrivées

(Đã đến)

Je suis entré(e)

Tu es entré(e)

Il est entré

Elle est entrée

Nous sommes entré(e)s

Vous êtes entré(e)s

Ils sont entrés

Elles sont entrées

(Đã vào)

* Muốn chia một verbe nhóm I (premier groupe), nghĩa là những verbe tận cùng là ER (ngoại trừ verbe ALLER: đi) thường người ta ghép temps présent [tăng prêzăng] của verbe AVOIR với participe passé của verbe ấy.

Ví dụ:

Verbe TERMINER [te:r-mi-nê]: chấm dứt kết thúc.

J'ai terminé

Nous avons terminé

Tu as terminé

Vous avez terminé

Il a terminé

Ils ont terminé

Elle a terminé

Elles ont terminé

Participe passé của Verbe du premier groupe đều có phần cuối là É:

— Habiter [a-bi-tê]: ở habité

— Manger [măng-jê]: ăn mangé

— Acheter [a-sơ-tê]: mua acheté

— Marcher [ma:r-sê]: đi marché

* Trong sự biểu thị hành động của tiếng Pháp còn có hình thức chủ động (Forme active [fo:r mơ ác-ti-vơ]) và

hình thức thụ động (Forme passive [fɔ:r mɔ pát xivɔ]).

Những ví dụ sau đây giúp bạn hiểu rõ hai hình thức này:

- Le bucheron a abattu les bambous:
[lɔ buyi-sɔ-rông a abát-tuyi lê bắmbu]
Người đốn củi đã chặt những cây tre.
- Les bambous sont abattus par le bucheron:
[lê bắmbu xông abát-tuyi pa:r lɔ buyi sɔ-rông]
Những cây tre đã bị người đốn củi chặt.
- Le chat a mangé la souris.
[lɔ sa a mắng jê la xu-ri]
Con mèo đã ăn con chuột.
- La souris est mangée par le chat.
[la xu-ri e mắng jê pa:r lɔ sa]
Con chuột bị con mèo ăn.
- Les patriotes ont vaincu les envahisseurs
[lê pa-tri-ô-tơ ông ve↓ kuyi lê (z) ắng-va-hít xɔ:r]
Những người yêu nước đã chiến thắng kẻ xâm lược.
- Les envahisseurs sont vaincus par les patriotes.
[lê (z) ắng-va-hít-xɔ:r xông ve↓ kuyi pa:r lê patri-ô-tơ]
Những kẻ xâm lược đã bị những người yêu nước đánh bại.

* Bạn cũng cần nhớ là Verbe pronominal [ve:rɔ prô-nô-mi-nanl] như: se laver (tắm, rửa), se sentir (cảm thấy), s'appeler (tên là)... luôn luôn chia với Verbe Être ở

Temps Passé Composé. Một số Verbe khác như Entrer (vào), Arriver (đến), Venir (đi đến), Mourir (chết)... cũng luôn luôn chia với Être ở Temps Passé Composé.

Lecture

L'esprit de conversation.

En Occident, on a voulu *se parler* tout le jour, et le foyer de l'âme s'est souvent dissipé dans ces *entretiens* où l'amour propre est *sans cesse* en mouvement, pour faire effet *tout de suite* et selon le goût du moment et du cercle où l'on se trouve.

Il me semble reconnu que Paris est la ville du monde où l'esprit et le goût de la conversation sont le plus généralement répandus; et ce qu'on appelle le mal du pays, ce *regret* indéfinissable de la patrie, qui est indépendant des amis mêmes qu'on a laissés; s'applique particulièrement à ce plaisir de causer, que les Français ne retrouvent nulle part au même degré que chez eux... Dans toutes les classes en France, on sent *le besoin* de causer; le parole n'y est pas seulement, comme ailleurs, un moyen de se communiquer ses idées, ses sentiments et ses affaires; mais c'est un instrument dont on aime à jouer et qui ranime les esprits, comme la musique chez quelques peuples et les liqueurs fortes chez quelques autres.

Mme de STAEL

[madamơ đờ xơ ta en]

Bạn hãy tự đọc. Đọc chậm rãi, từ từ cho đến khi đọc thuần miệng lưỡi. Mỗi cái phẩy, chấm phẩy, chấm, bạn phải ngưng nghĩ vài giây rồi hãy đọc tiếp.

* A voulu: verbe vouloir (muốn) temps passé composé.
Verbe này chia temps Présent, mode indicatif như sau:

Je veux [jơ vơ]: tôi muốn.

Tu veux [Tuyi vơ]: bạn muốn.

Il veut [in/ vơ]: anh ấy muốn.

Elle veut [en/ vơ]: cô ấy muốn.

Nous voulons [nu vưlông]: chúng tôi muốn.

Vous voulez [vu vưlê]: các bạn muốn.

Ils veulent [In/ vưn^lơ]: các anh ấy muốn.

Elles veulent [En/ vưn^lơ]: các bà ấy muốn.

Và Temps Futur Simple [tăng fuyi tuya xemplơ]:

Je voudrai [jơ vu đre]: tôi sẽ muốn.

Tu voudras [tuyi vu-đra: bạn sẽ muốn.

Il voudra [in/ vu-đra]: anh ấy sẽ muốn.

Elle voudra [en/ vu-đra]: cô ấy sẽ muốn.

Nous voudrons [Nu vu-đrông]: chúng tôi sẽ muốn.

Vous voudrez [vu vu-đrê]: các anh sẽ muốn.

Ils voudront [in/ vu-đrông]: các ông ấy sẽ muốn.

Elles voudront [en/ vu-đrông]: các bà ấy sẽ muốn.

- S'est dissipé: verbe se dissiper (tan biến, mất đi).

- S'applique: verbe s'appliquer (chăm chú, thích hợp).

- En Occident: Ở phương Tây (tức là Châu Âu: Europe [ơ-rô-pơ])

- Tout le jour: ở đây có nghĩa là suốt ngày. Nói chuyện từ sáng đến tối.
- Le foyer de l'âme: Riêng từ Foyer có nghĩa là bếp, lò hoặc trung tâm, hội quán; từ âme (n.f) là tâm hồn. Foyer de l'âme ở đây muốn nói những tâm hồn khác biệt nhau.
- L'amour propre: lòng tự ái.
- Reconnu: nhận ra. Nó là một adjectif nhưng cũng là participe passé của Verbe Reconnaître (nhận ra).
- Le goût: sở thích.
- Répondu: phổ biến.

L êxɔpri đơ công ve:r xa xiông.

Ăng (n) ếc-si-đăng, ông (n) a vu-lu xơ pa:rlê tu lơ jua, ê lơ foay-dê đơ l'âmơ x' e xưvăng đít xipê đăng xê (z) ăngtrôchiên ù l'a-mua proprơ e xăng xêtxơ ăng mu-vơ-măng,puar fe:rơ êphê tu đơ xuýt ê xơlông lơ gu đuyi mô-măng ê đuyi xơ:rlơ ù l'ông xơ truơ.

Inl mơ xa:n blơ rơ con-nuyi kơ Paris e la vinlơ đuyi môngđơ ù l'êtxɔpri ê lơ gu đơ la công ve:r-xa-xiông xông lơ pluyi jê-nê-ranl măng rêpăng đuyi; ê xơ k'ông (n) áp penlơ lơ manl đuyi payi, xơ rơ-grê e ↓ défini xablơ đơ la patri, ki e e ↓ đê păng đăng đê (z) ami mêm mơ k'ông (n) a lexê, x'áp pli kơ pa:r ti cuyi li e rơ măng à xơ ple-zia đơ kôzê, kơ lê frăng xe nơ rơ-tru-vơ nuyi nơ pa:r ô mêm-mơ đơ grê sê (z) ơ... Đăng tutơ lê klaxơ ăng Frăngxơ, ông xăng

lơ bơ zoang đơ kôzê; la parôlô n'ý e pa xôn-lơ-măng, com-mơ
 ay đơ:r, e↓ moay dăng đơ xơ com-muynikê xê (z) idê, xê
 xăng-ti-măng ê xê (z) áp fe:rơ me x'ê (t) e↓ (n) e↓ xơ
 truyi măng đong ông (n) emơ à ju-ê ê ki ra-min-nơ lê (z)
 ếtxơpri, kom-mơ la muyzikơ sê kenkơ pốp pơ ê lê likơ:r
 fôtơ sê kenkơ (z) ôtrơ.

Tinh thần của sự đàm thoại

Ở phương Tây, người ta (đã) muốn nói chuyện với
 nhau suốt ngày, và những tâm hồn khác nhau thường hòa
 vào những cuộc tiếp xúc, trong những cuộc tiếp xúc này
 lòng tự ái không ngừng biến động theo nhu cầu (sở thích)
 lúc và nơi tiếp xúc để đạt được hiệu quả tức khắc

Tôi đã nhận thấy dường như (là) Paris là thành phố
 trên thế giới có tinh thần và sự ham thích (le goût) nói
 chuyện được phổ biến nhất; và điều mà người ta gọi là bất
 hạnh của đất nước là biệt lập với bạn bè, một sự nuối tiếc
 không nguôi của đất nước, là bỏ qua không hòa vào niềm
 vui trò chuyện. Một niềm vui mà người Pháp không tìm
 thấy có nơi nào hơn xứ sở của họ; mọi tầng lớp ở nước
 Pháp đều thấy cần thiết (nhu cầu) trò chuyện; lời nói ở
 đây không chỉ như những nơi khác, là một phương tiện để
 trao đổi ý kiến, tình cảm và công việc mà còn là một khí
 cụ mà người ta thích sử dụng vì nó làm cho tinh thần
 hoạt động, cũng như (tác dụng của) âm nhạc ở một số dân
 tộc hay thức uống (rượu) mạnh ở các dân tộc khác.

Phần III

FAIRE LE MARCHÉ

(Aller au marché)

ĐI CHỢ

LES MARCHANDS

[lê mã:rsăng]

(các nhà buôn, những người bán hàng)

1. *le marchand de légumes*: người bán rau cải.

- La gourde = trái bầu.

[la guađơ]

- La courge = trái bí (đào)

[la cuợcơ]

- La citrouille = trái bí đỏ (bí ngô, bí rợ)

[la xi-trui-ơ]

- Le luffa = trái mướp.

[lơ luyifa]

Mướp đắng: luffa amer [a-me:r]

Mướp hương: luffa parfumé [pa:r fuyimê]

- Le concombre = dưa leo, dưa chuột.

[lơ công combơ]

- La menthe: chỉ chung rau bạc hà, rau húng.

[la măngơ]

- Le liseron d'eau = rau muống.
[lơ li-zơ-rông đ'ô]
 - Le céleri = rau cần tây.
[lơ xê lơ-ri]
 - La mélisse = tía tô.
[la mê lít xơ]
 - La corlandre = rau ngò (rau mùi)
[la-cơt lăng drơ]
 - Le persie = rau ngò tây.
[lơ pe:rxì]
2. *Le marchand de poisson* = người bán cá.
[lơ ma:rsăng đơ poát-xông]
- Poisson de mer = cá biển.
[poát xông đơ me:r]
 - Poisson d'eau douce = cá sông, cá đồng (cá nước ngọt)
 - Poisson frais = cá tươi.
[poát xông fre]
 - Poisson gâté = cá ương.
[poát xông ga tê]
 - Le thon = cá ngừ.
[lơ tông]
 - La morue = cá thu.
[la mo-ruyí]
 - Le maquereau = cá nục.
[lơ ma kơ rô]
 - L'anabas (masculin) = cá rô.
[l ana-bax]

- La sole = cá lười trâu.
[la xôn lơ]
- Le crabe = con cua.
[lơ crabơ]
- Le homard = con tôm hùm (tôm he)
[lơ hô-ma:r]
- Une écrevisse = tôm càng (ở sông)
[uyn-nơ ê crơ-vitơ]
- La crevette = tôm thẻ.
[la crơ ve tơ]
- Une huitre = con hào.
[uynnơ uytrơ]

3. *Le marchand de volaille*

[lơ ma:rsăng đơ vô lay đơ]

(người bán gà vịt- gia cầm)

- La poule = con gà mái.
[la punlơ]
- Le poulet = con gà giò (gà tơ)
[lơ pule]
- Le coq = con gà trống.
[lơ cốc kờ]
- Le coq châtré [satrê] = gà trống thiến.
- La poulette = gà mái tơ.
[la pu lét tơ]
- Le dindon = gà tây.
[lơ đơ-đông]
- Le canard = vịt đực.
[lơ ca na:r]

- La cane = vịt cái.
[la ca nơ]
- Le caneton = vịt con.
[lơ ca nơ tông]

4. Le marchand de fruit (người bán trái cây)

- Un orange = một trái cam.
[e↓ (n) orăng jơ]
- La mandarine = trái quít.
[la măng đa ri nơ]
- le pamplemousse = trái bưởi.
[lơ pam-plơ-mút-xơ]
- la mangue = trái xoài.
[la măng gơ]
- la goyave = trái ôi.
[la goay da uơ]
- la prune = mận.
[la pruy-nơ]
- le jaque = trái mít.
[lơ jắc kơ]
- le mangoustan = trái măng cụt.
[lơ măng gut-tăng]
- le melon = dưa gan, dưa tây.
[lơ mơ lông]
- la pastèque = dưa hấu, dưa hồng.
[la pát-xéc kơ]
- le dourion = trái sầu riêng.
[lơ du-riông]

- le pomme cannelle = trái mãng cầu.
[lơ pòm-mơ can nenlơ]
- la carambole = trái khế.
[la ca-ram-bônlơ]
- le jujube = táo ta.
[lơ juji- juji bơ]
- le fruit de letchi = trái vải.
[lơ fruy đơ lesi]
- le kaki = trái hồng.
[lơ ka-ki]

5. *Le marchand d'épice* [d'ê pi xơ]

(người bán đồ gia vị)

- L'oignon (masculin) = hành tây.
[l'oa nhông]
- le poivre = tiêu.
[lơ poa-vơ]
- l'ail (masculin) = tỏi. Tête d'ail = củ tỏi.
[l'ai]
- le piment = ớt
[lơ pi-mãng]
- le gingembre = gừng.
[lơ je ↓ jam bơ]
- le curcume = nghệ (le safran [xa-frăng] nghệ tây)
[lơ kuya-kuymơ]
- la cannelle = quế.
[la can-nenlơ]

- le sucre = đường.
[lơ xuyi cơ]
- le sel = muối.
[lơ xen/]
- le vinaigre = giấm.
[lơ vinegrơ]
- la graisse = mỡ
[la grét xơ]
- graisse de porc = mỡ heo.
[grét xơ đơ po:r]
- graisse végétale = mỡ thực vật.
[grét xơ vê-jê-tan-lơ]
người bán các loại gia vị gọi là épicier, tiệm
bán gia vị gọi là épicerie [ê-pi-xơ-rì]
- 6. *Le boucher* = người bán thịt.
[lơ bu-sê]
- la boucherie = cửa hàng bán thịt.
[la bu-sơ-ri]
- le porc = heo (lợn)
[lơ po:r]
- le verrat = heo nọc.
- la truie = heo nái.
- le cochon = heo tươ.
- le pourceau = heo con
- le boeuf = bò đực.
[lơ bơ f]
- la vache = bò cái.
- le veau = bò con (bê).

- le buffle = trâu đực.
[lơ buýf flơ]
- la bufflesse = trâu cái.
[la buýf fle xơ]
- le bufflon = trâu con.
[lơ buyf flông]
- le mouton = cừu đực.
- la brebis = cừu cái.
- l'agneau = cừu con.
[l'a-nhồ]
- le bouc = dê đực.
[bơ búc]
- la chèvre = dê cái.
[la se-vơ]
- le chevreau = dê con.
[lơ sơ-vrô]

Thịt thì gọi là la viande [vi-ăng-đơ]

Thịt heo = la viande de porc

Thịt bò = la viande de boeuf

...

7. *Le boulanger* = người bán bánh mì.

- la boulangerie = cửa hàng bánh mì.
[la bu-lăng-jơ-ri]
- la farine = bột khô.
farine de riz = bột gạo.
farine de blé = bột (lúa) mì.
farine de manioc [ma-ni-ốc] = bột củ mì.

- la pâte = bột nhào (bột nhồi nước)
- le pain = bánh mì.
[lơ pe ↓]
- le croissant = bánh mì có hình giống như hình
trăng lưỡi liềm (cũng được gọi là bánh mì sừng
trâu)
- la baguette = bánh mì dài (bánh mì ba ghét)
[la ba-ghe-tơ]

II. CONVERSATION

1. Chez le crémier (ở hiệu người bán sản phẩm sữa) [sê lơ crê miê]

- Madame Denis : Jacques, tu viens avec moi à
la crèmerie?
[Đơ-ni] [Jắc kơ] tuyi vi-en a-véc moa à la
crê-mơ-ri?
- Jacques: volontiers
[vô-lông-chiê]
- Madame Denis: Ah! Vous avez beaucoup de
clients [cli-en]
- Le crémier: Bonjour madame Denis. À vous,
qu'est-ce vous désirez?
- Madame Denis: Qu'est-ce que vous avez comme
fromages?
- Le crémier: Nous avons du camembert, du
gruyère...

- Madame Denis: C'est combien coûte les 100g de Gruyère? [gruyde:rɔ] -Le crémier: Ça coute 6 francs [xa, cuɔ xe↓ frãŋ]
- Madame Denis: Et un litre de lait?
- Le crémier: C'est 16 francs [xe xay zɔ frãŋ]
- Madame Denis: Alors, s'il vous plait, me donnez 300 grammes de Gruyère, 2 litres de lait, une livre de beurre [bɔ:rɔ] une douzaine d'oeufs. C'est tout. Ça fait combien?
- Le crémier pèse les marchandises [ma:r-sãŋ-di-zɔ] et puis il les enveloppe et les met dans un paquet; il fait l'addition et il dit à madame Denis.

: Ça fait 68 francs

- Madame Denis: Voilà, un billet 100 francs.

Le crémier rend la monnaie et il lui dit remercier

Bạn có hiểu hết đoạn nói chuyện trên đây không?

Bạn đọc được tất cả các chữ trong bài không?

II. VOCABULAIRE

Trong việc mua bán bạn cần biết những từ sau đây:

- Acheter (v) = mua
[a-sɔ-tɛ]
- Achat (n.m) = sự mua, vật mua.
- Prix d'achat = giá mua.
- Vendre au prix d'achat = bán giá vốn.
[vãŋ-đrɔ ô pri đ'a-sa]

- Acheteur (n.m) = người mua.

[a-sơ-tơ:r]

- Vendre = bán.

Verbe du troisième groupe; chia ở mode indicatif như sau:

Temps présent

Je vends Nous vendons

Tu vends Vous vendez

Il vend Ils vendent

Elle vend Elles vendent

Temps futur simple

Je vendrai Nous vendrons

Tu vendras Vous vendrez

Il vendra Ils vendront

Elle vendra Elles vendront

Participe passé của Vendre là *vendu* và ở passé composé nó chia với verbe Avoir

- Vendeur (n.m), vendeuse (n.f) = người bán.
- Payer [pay-dé] = trả tiền. Verbe du premier groupe; chia ở mode indicatif như sau:

Temps présent

Je paie Nous payons [pay-dông]

Tu paies Vous payez [pay-dé]

Il paie Ils paient

Elle paie Elles paient

[enlô pe] enlô pe]

Temps futur simple

Je paierai Nous paierons

Tu paieras Vous paierez

Il paiera Ils paieront

Elle paiera Elles paieront

[enlô pe-ô-ra] [enlô pe-ô-rông]

Participe passé của Payer là Payé [pay-dé] và ở passé-composé nó chia với verbe Avoir

- * Marchander (v) = trả giá, thương lượng.

- Couter (v) = trị giá.

- Prix (n.m) = giá.

Prix fixe = giá nhất định.

Prix de vente = giá bán.

* la vente = sự bán.

- Vente à tempérament [tăm-pê-ra-măng] = bán trả góp.
- Vente au comptant [com-tăng] = bán tiền mặt.
- Vente au crédit = bán chịu (vendre à crédit).
- Vente aux enchères [ăng-se-rơ] = bán đấu giá.
- Le commerce: sự buôn bán, thương nghiệp, mậu dịch.
- le commerçant [lơ com-me:r -xăng] = nhà buôn.
- Vendre en gros = bán sỉ.
- Vendre au détail = bán lẻ.
- Cher (adv) = mắc (đắt).
- Vendre à bon marché = bán rẻ.

III. GRAMMAIRE

Le pronom (Đại danh từ, đại từ)

[lơ prô-nông]

Le pronom est un mot qui désigne un être sans le nommer.

[lơ prônông e(t), e! m^ ki dê zi nhơ e↓ (n) étơ xăng lơ nom-mê]

(Đại từ là một từ chỉ sự vật... (mà) không nêu ra - không gọi hẳn sự vật... ấy ra-)

Il y a six sortes de pronoms

1. *Les pronoms personnels* (nhân xưng đại từ)

- Je, me, moi, *nous* = tôi, chúng tôi (chúng ta)
- Tu, te toi, *vous* = bạn, các bạn
- Il, *elle*, le, la, lui, se, soi bạn ấy, cô ấy...
- Ils, *elles*, les, leur, eux, se, en, y. các bạn ấy, các cô ấy
- Je, tu, il, ils: sont *toujours* sujets: luôn luôn làm sujet (chủ từ)
- Nous, vous, elle, elles, lui, eux, moi, toi, soi: tantôt sujets, *tantôt* complément: lúc làm sujet, lúc làm complément.
- Le, la, les: sont toujours compléments directs
- Lui, leur, en, y: compléments indirects

Ví dụ:

1. je vous regarde → vous : complément direct
2. Il nous parle → nous : complément indirect
3. je vous le répète → vous : complément indirect, le: complément direct.
4. Vous le leur avez dit → le: complément direct, leur complément indirect.
5. Il s'en félicite → s'(se): complément direct, en: complément indirect.
6. Elle s'y intéresse → s'(se): compl.dir. y: compl.indir.

1. Tôi nhìn anh
Je regarde vous
2. Nó nói với chúng tôi
Il parle à nous

3. Tôi lặp lại điều đó cho anh.
Je répète le à vous
4. Anh đã nói điều đó với họ
Vous avez dit le à eux (leur).
5. Anh ta sung sướng về điều đó.
Il se félicite de celà (en)
6. Cô ấy quan tâm đến việc đó.
Elle s'intéresse à celà (y)

Bạn hãy đọc đi đọc lại các ví dụ và suy đoán Trường hợp nào một verbe có complément direct và trường hợp nào nó có complément indirect.

2. Les pronoms démonstratifs (Đại từ chỉ định)

Masculin singulier	Féminin singulier	Masc. pl.	Fém.pl.	Vật trung tính
celui:	celle	ceux	celles	ce cái
celui-ci	celle-ci	ceux-ci	celles-ci	ceci cái này.
celui-là	celle-là	ceux-là	celles-là	celà cái kia.

-
- * Le pianiste est *celui* qui joue le piano: Nhạc sĩ dương cầm là *người* đánh đàn dương cầm.
 - * Voici deux livres, *celui-ci* est le plus beau: đây là hai cuốn sách *cuốn này* đẹp nhất (hoặc đẹp hơn).
 - * Parmi les voitures dans le salon, je préfère *celle-là* giữa những chiếc xe trong salon, tôi thích *cái kia*
 - * La joie la plus douce est *celle* d'une bonne conscience: Niềm vui nhẹ nhàng nhất là *niềm vui* của một thiện tâm.
 - * les bons et les méchants seront également jugés: *ceux-ci* seront punis, *ceux-là* seront récompensé = kẻ thiện và kẻ ác sẽ được phán xét công bằng:

(cũng được phán xét) kẻ này sẽ bị trừng phạt và kẻ kia sẽ được tưởng thưởng.

3. *Les pronoms possessifs* (Sở hữu đại từ)

Masculin Féminin

- Một "người" sở hữu một vật.
Le mien: la mienne cái của tôi.
le tien: la tienne cái của bạn.
le sien: la sienne cái của người ấy.
- Nhiều "người" sở hữu một vật.
le nôtre : la nôtre cái của chúng tôi.
le vôtre: la votre cái của các bạn
le leur : la leur cái của họ
- Một "người" sở hữu nhiều vật

Masculin Féminin

- Les miens: les miennes những cái của tôi.
les tiens: les tiennes những cái của bạn.
les siens: les siennes những cái của người ấy.
- Nhiều "người" sở hữu nhiều vật.
Masc. et fém.
les nôtres những cái của chúng tôi.
les vôtres những cái của bạn
les leurs những cái của họ

Ví dụ:

- * Notre maison est moins belle que *la vôtre*.
Cái nhà của chúng tôi kém đẹp hơn *cái nhà của các bạn*

- * Ton pull est plus cher que *le mien*
Cái áo puynl của bạn đắt hơn cái áo puynl của tôi
- * Vos joues sont moins hautes que *les siennes*
Má của các bạn kém cao hơn má của anh ấy
(Joue: nom féminin: cái má - một bộ phận trên mặt)

4. Les pronoms relatifs (liên đại từ)

a/ Năm pronoms relatifs không thay đổi dạng (invariable):

Qui, que, quoi, dont, où

- celui *qui* vient de venir est mon père.

Người vừa đến là ba của tôi.

- Ceux *que* je vois ne sont pas vrais

Những điều mà tôi thấy thì không đúng (thật)

- le livre *dont* je parle

Cuốn sách mà tôi nói đến.

b/ un pronom relatif thay đổi dạng (variable): lequel.

Masc.sing	Fém.sing.	Masc.pl.	Fém.pl.
Lequel	laquelle	lesquels	lesquelles
Duquel	de laquelle	desquels	desquelles
Auquel	À laquelle	Auxquels	Auxquelles

- Le train *sur lequel* je voyage est un express

Chiếc tàu hỏa trên đó tôi đi là một tàu tốc hành.

- La femme *à laquelle* vous venez de parler est la soeur de monsieur Denis.

Người đàn bà mà bạn vừa nói chuyện là em gái của ông Denis

5. Les pronoms interrogatifs (Đại từ nghi vấn)

Les pronoms relatifs: qui, que, quoi, lequel servent aussi à interroger. Những Đại từ liên kết: Qui, que, quoi, lequel cũng dùng để hỏi. Trong trường hợp này thì nó là pronom interrogatif

Qui a fait cela? Ai đã làm điều đó.

Que désirez-vous? Bạn muốn điều gì?

6. Les pronoms indéfinis (Đại từ bất định)

— Les principaux pronoms indéfinis: autre chose, autrui, chacun

[lê pre↓ xi pô prô-nông e↓ défini xong]: l'un, l'autre, quelqu'un, quiconque, rien, on; personne, quelque chose...

* Fais à autrui ce que tu veux qu'il te fasse à toi même.

Hãy làm cho người khác điều mà bạn muốn người ấy làm cho bạn. [từ fasse trong câu này là verbe faire ở mode subjonctif, temps présent, ngôi thứ 3 số ít]

* Christophe Colombé défie ses amis de faire tenir debout un oeuf sur la table. Chacun s'y essaie, mais nul ne peut réussir. Ông Kha Luân Bố thách các bạn của ông đặt đứng quả trứng trên bàn. *Mỗi người đặt thử nhưng không ai thành công.*

Pronom là loại từ (espèce de mot) giúp chúng ta làm gọn câu văn và câu nói.

Bạn cần nhớ:

Tu, vous không chỉ gọi là bạn nếu đối tượng không thân mật, đồng masculin hoặc là đồng féminin thì bạn phải dịch là ông, anh, các ông, các anh, cô, bà chị, mẹ, chú... tùy theo vai vế chức vụ...

PHẦN IV

VOYAGER (đi du lịch)

[voay-da-jê]

I. PRÉPARER UN VOYAGE

(Chuẩn bị một cuộc hành trình)

[prê-pa-rê e ↓ voay-da-jơ].

1. Que ferons-nous à nos vacances?

Elle: Chéri, les vacances *vont venir*...

Lui: Oui, mais qu'est-ce que tu veux?

Elle: Nos enfants *vont finir leurs études*...

Lui: Je *le* sais, mais qu'est-ce-que tu veux dire ma chère chérie?

Elle: Est-ce que tu peux prendre une permission de congé?

Lui: Combien de jours? Mais pour quoi faire?

Elle: Le climat eat de *plus en plus*¹ chaud. Il y

vingt jours, il n'ose pas tomber une goutte d'eau et il n'a pas fait du vent aussi...

Lui: Alors, que ferons-nous à nos vacances chérie? Tu sais bien que je suis très occupé au mois de mai. Il est difficile de prendre une permission de congé avant les jours de vacances.

Elle: Chéri, tu es facile à se mettre en colère² Que penses-tu d'un voyage à la baie d'Along. (Hà long)?

Lui: Bravo - Tu as raison. Nous allons visiter les temples renommés et les beaux sites³ du nord Viêt Nam.

* 1 Càng ngày càng * 2 nổi giận * 3 Danh lam thắng cảnh.

2- Les préparations [lê prê-pa-ra-xiông]

La mère: Jacques, qu'est-ce tu fais?

Jacques: Je lis des livres.

La mère: As-tu rangé tes vêtements?

Jacques: Déjà, maman.

La mère: Et ta soeur, où est-elle?

Jacques: Elle est dans sa chambre. Elle est entrain de mettre ses affaires en ordre. Jane, maman t'appelle?

Jane: Maman, qu'est-ce que c'est?

La mère: Apporte-moi tes habits.

Jane: Je vais venir dans une minute

- maman. Voici mes ~~bas~~, mes combinaisons, mes blouses, mes pyjamas mes robes d'été...
- La mère: Ça y est. Tu *les* mets dans ma valise. Qu'est ce que tu mets dans ton sac de voyage?
- Jane: Ce sont mes gants, mes mouchoirs, mon écharpe, mes lunettes...
- La mère: Est-ce que tu *a oublié* quelques choses?
- Jane: Non maman.
- Monsieur Denis: Chérie, est - ce que je te *dérange*?
- Madame Denis: Alors, qu'est - ce qu'il y a mon chéri?
- M. Denis: Dis-moi! Qu'est-ce que tu a fait des billets d'avion? J'ai *cherché* partout, je ne les trouve *pas*.
- M *me* Denis: Les billets et les passeports je les ai *mis* dans ta serviette, au fond.
- M. Denis: Ah, bon!

II- À L'HÔTEL

1- L'arrivée à Hải phòng.

Hải phòng est - un grand port maritime au nord du Việt Nam. Il est à 110 Km environ à l'est de Hanôï.

L'autocar de la famille. Denis, parti de Hà nội à cinq heures du matin, est arrivé à Hải phòng à huit heures, il

s'arrête dans un grand parc, les passagers descendent hâtivement, parce qu'il est trop chaud dans l'autocar et parce qu'ils y ont restés trop longtemps. Monsieur Denis et son fils portent des valises; madame et sa fille portent leurs sacs de voyage.

Monsieur Denis appelle un taxi. Il dit au chauffeur: "Conduisez- nous rue Ngô Quyền" "Répétez s'il vous plait, je ne comprends pas" dit le chauffeur Monsieur Denis répète: "Conduisez-nous rue Ngô Quyền"

"Ah, rue Ngô Quyền. Quel numéro, monsieur? demande le chauffeur. À l'hôtel Bach Đằng. N'allez pas trop vite, s'il vous plait" "Oui, monsieur"

2- À l'hôtel.

Le taxi s'arrête devant l'hôtel Bach Đằng. un portier [pɔ:r chiə] de trente ans, bien habillé, viens ouvrir les portes du taxi et saluer les voyageurs. Il emporte les valises dans le hall [han/] de l'hôtel.

Mr Denis: Bonjour mademoiselle, je suis Denis, je suis venu de Paris. j'ai *télégraphié* il y a quinze jours...

La réceptioniste: À, vous vous appelez Denis, vous êtes ingénieur. Vous avez retenu deux chambres pour quatre personnes...

Mr Denis: c'est vrai.

La réceptioniste: D'abord, *veuillez* remplissez ces fiches, s'il vous plait monsieur Denis... Voici vos clés. François, montez les

bagages de monsieur et de madame
au deuxième étage, chambres 207
et 208

François: Monsieur, s'il vous plait, ces valises
sont à vous?

Mr Denis: Oui, *je vous prie*, j'ai deux valises
et ce sac.

M me Denis: Garçon, pouvez-vous
nous changer ces affaires?

Garçon: Les quelles, madame?

M me Denis: Les couvertures, les draps et les
oreillers.

Garçon: Bien sûr, madame. Je vous les
apporte à l'instant.

Mr Denis: Garçon, s'il vous plait, est - ce que
les ventilateurs électriques et les
régulateurs marchent bien?

Garçon: Tous sont en bon état, monsieur.
Est - ce que vous dejeunererez dans
la chambre, monsieur?

Mr Denis: Non, merci, Nous descendrons au
restaurant.

Garçon: Le restaurant de l'hôtel est au rez
- de - chaussée à gauche de la
réception. Il est ouvert de cinq
heures du matin jusque à minuit.
Aurevoir monsieur et madame.

Mr et Mme Denis: Aurevoir monsieur.

Trong bài này:

- Télégraphié là verbe Télégraphier: đánh điện tín.
- Veuillez: verbe vouloir, mode impératif: muốn.
- Veuillez remplir ces fiches = Hãy điền vào những phiếu này.
- Nhân viên khách sạn được gọi là hôtelier [ô - ten - liê]

III- AU RESTAURANT [ô - rết - tô - răng] ở nhà hàng.

- 1 - Le menu [lơ mơ-nuyi] = thực đơn, bữa ăn.
 - Le mets [Lơ mê] = món ăn.
 - Le potage lơ pô - ta - jơ] = canh.
 - Hors d'oeuvre [o:r đ'ôvơ] = món ăn khai vị.
 - Le bouillon [lơ bui-dông] = nước thịt xương hoặc cá (nấu có gia vị)
 - Soupe à l'oignon [xúpơ à l'oa-nhông] = xúp hành.
 - Soupe au cresson [xúpơ au crêxông] = xúp cải son.
 - La julienne [la juyi-liennơ] - canh rau.
 - Les crudités [lê cruyi - đi - tê] = rau ăn sống.
 - Oeufs à la coque [ơ - à - la côc-kơ] = trứng luộc.
 - Oeufs sur le plat [ơ-xuya lơ plà] = trứng chiên.
 - une omelette = trứng tráng (giữ nguyên lòng đỏ, lòng trắng và chiên không thật chín).

- La rôti = thịt quay.
- La grillade [La gridado] = thịt nướng.
- Le bifteck [lơ bitơ ték] :

saignant: thịt bifteck còn đỏ (không làm chín).

à point: thịt bifteck vừa chín tới

bien cuit: thật chín.

- Le gigot: đùi cừu. [lơ ji-gô]
- Le foie de veau [lô foa đờ vô] = gan bò con.
- À la carte = gọi theo món. (tính tiền từng món)
- Table d'hôte = ăn theo phần (Tính tiền nguyên bữa ăn)
- La boisson [la boat xông] = món uống.
- Eau minérale = nước suối.
- Un àpéritif = rượu khai vị.
- Le cidre = rượu táo (rượu trái táo).
- Le jus de fruits = nước trái cây.
- La liqueur [la li - kơ] = rượu mùi.
- Alcool [an - cô - ôn] = rượu.
- Le plat du jour = món ăn đặc biệt trong ngày.

2. Au restaurant

À midi, la famille Denis descend au restaurant de l'hôtel.

- Le Garçon: Combien de places, monsieur?
- Denis: Quatre.
- Le Garçon: Alors, là bas, tout près de la fenêtre vitrée.

Madame Denis est un peu fatiguée, elle est heureuse d'avoir une place bien fraîche et claire; les enfants sont toujours vifs, ils regardent çà et là, ils causent et font beaucoup de bruit. À table, monsieur Denis prend la carte et demande aux enfants est-ce qu'ils ont faim; ils lui répondent: "oh, oui."

Denis: Garçon, qu'est-ce qu'il y a aujourd'hui?

Garçon: Le plat du jour, c'est du poulet au riz, et des grenouilles frites au beurre.

Denis: Pour moi des grenouilles frites et un Beaujolais.

Mme Denis: Mes enfants, qu'est-ce vous voulez?
Garçon, pour moi un bisteck frites.

Jane: Moi, je voudrais un rôti de veau.

Jacques: Pour moi, un quart poulet rôti et une salade de tomates.

Garçon: Monsieur, madame, et comme légumes?

Denis: Alors, haricots verts.

Mme Denis: Haricots de conserve pour moi.

Garçon: Bien, je vous les apporte tout de suite. Et comme boissons?

Denis: De l'eau minérale pour les enfants
et du vin blanc pour nous deux.
Pensez au pain, s'il vous plait.

Garçon: Oui monsieur Et comme dessert,
monsieur?

Denis: Chérie, tu prends du café?

Mme Denis: Oui.

Denis: Alors deux cafés

Jane: Papa, je voudrais une crème
caramel.

Jacques: Moi, un verre de jus d'orange.

Denis: Garçon! l'addition, s'il vous plait.

Garçon: Ça fait en tout 54. 978 đồng.

Denis: Voilà 6 billets 10.000 đồng. Gardez
la monnaie, s'il vous plait.

Sau đây là phần dịch ra tiếng Việt những bài trên
đây.

Phần IV - Mục I

BÀI 1

Que ferons - nous à nos vacances?

Chúng ta sẽ làm gì trong những

ngày nghỉ hè của chúng ta?

- Anh, sắp đến nghỉ hè...
- Phải nhưng em muốn gì?
- Con chúng ta sắp nghỉ học... (sắp hết những bài học của chúng)
- Anh biết việc đó, nhưng em muốn nói gì, em yêu quý của anh?
- Anh có thể lấy phép nghỉ không?
- Bao nhiêu ngày? Nhưng để làm gì?
- Khí hậu càng ngày càng nóng, đã 20 ngày, trời không mưa một giọt và cũng không có gió.
- Vậy thì những ngày nghỉ hè chúng ta sẽ làm gì? Em biết rõ là anh rất bận trong tháng 5. Lấy phép nghỉ trước những ngày nghỉ hè là điều khó.
- Anh, anh dễ nổi giận. Anh nghĩ gì về một chuyến du lịch đến Vịnh Hạ Long?
- Hoan hô. Em có lý. Chúng ta sẽ đi thăm những danh lam thắng cảnh ở miền bắc Việt - Nam.

Bài 2

Les préparations (những sự chuẩn bị)

- Jacques, con làm gì đó?
- Con đọc sách.
- Con đã sắp xếp quần áo của con (chưa?)
- Rồi mẹ ạ.
- Và em gái của con, nó ở đâu?
- Nó ở trong phòng của nó. Nó đang sắp xếp đồ vật của nó cho thứ tự (ngăn nắp). Jane, mẹ gọi em!
- Mẹ, cái gì vậy?
- Mang quần áo con cho mẹ.
- Con ra ngay mẹ. (con sẽ đến trong 1 phút). Đây là vớ, áo trong, áo ngắn, py-ja-ma, áo mặc hè của con.
- Được rồi. Con để *những thứ đó* trong va-li của mẹ. Con để gì trong túi du lịch của con?
- Bao tay, khăn tay, khăn quàng, kính đeo mắt...
- Con có quên gì không?
- Không mẹ.
- Em, anh có phá rồi em không?
- Kìa, có chuyện gì vậy anh?
- Cho anh biết, vé máy bay em làm gì? Anh tìm khắp nơi mà không thấy.
- Vé và giấy thông hành em để trong cặp của anh, ở dưới hết. (ở đáy).
- À, tốt.

Mục II

Bài 1

L'arrivée à Hải phòng

(Đến Hải phòng)

Hải phòng là một cảng biển lớn ở miền bắc nước Việt nam. Nó cách Hà nội khoảng 110 Km về phía đông.

Chiếc xe ca của gia đình Denis, khởi hành từ Hà nội lúc 5 giờ sáng, đến Hải phòng vào lúc 8 giờ, nó đậu ở một công viên lớn, hành khách vội vã xuống xe, vì trong xe quá nóng và vì họ ngồi xe quá lâu. Ông Denis và con trai xách va-li, bà Denis và con gái xách túi du lịch.

Ông Denis gọi một chiếc taxi. Ông nói với tài xế. "Đưa chúng tôi đến đường Ngô Quyền." "Xin ông lặp lại, tôi không hiểu." người lái xe nói. Ông Denis lặp lại: "Đưa chúng tôi đến đường Ngô Quyền". "À, đường Ngô Quyền, số mấy (vậy) ông?" Người lái xe hỏi. "Đến khách sạn Bạch Đằng. Ông đừng đi mau quá" "Vâng, thưa ông"

Bài 2

À l'hôtel

(ở khách sạn)

Chiếc taxi ngừng trước cửa khách sạn Bạch Đằng, một người gác cửa khoảng 30 tuổi, ăn mặc tề chỉnh (tươm tất) đến mở cửa xe taxi và chào các du khách. Anh ta

mang những chiếc va-li vào khách sạn. (hall là một phòng lớn, chỉ phần phòng rộng lớn ngay cửa bước vào khách sạn, nơi có quầy tiếp khách - Réception)

- Chào cô, tôi là Denis từ Paris đến. 15 ngày trước tôi có đánh điện.
- À, ông là ông Denis, kỹ sư. Ông giữ hai phòng cho 4 người...
- Đúng vậy.
- Trước hết xin ông điền vào những phiếu này, ông Denis. Đây là chìa khóa của ông. François mang hành lý của ông bà lên lầu 2, phòng 207, 208.
- Thưa ông, những va-li này của ông?
- Phải, *tôi nhờ anh* tôi có 2 va-li và cái bao này.
- Anh phục vụ phòng, anh có thể đổi những vật này cho chúng tôi không?
- Những vật nào bà?
- Những tấm đắp, tấm ra và những chiếc gối.
- Thưa bà, được. Trong chốc lát tôi sẽ mang những thứ ấy cho bà.
- Anh phục vụ phòng, xin anh vui lòng, quạt máy và máy điều hòa chạy tốt không?
- Thưa ông, tất cả đều ở tình trạng tốt. Ông ăn trưa ở trong phòng phải không?
- Không, cảm ơn. Chúng tôi sẽ đi nhà hàng.
- Nhà hàng của khách sạn ở *tầng trệt* bên trái quầy tiếp khách. Nhà hàng mở cửa từ 5 giờ sáng đến 12 giờ đêm. Xin chào ông bà.

Mục III

Bài 2 Ở nhà hàng

- 12 giờ trưa, gia đình Denis xuống nhà hàng của khách sạn.
- Thưa ông bao nhiêu chỗ?
- 4
- Vậy thì, ở đằng kia, gần ngay cửa sổ kính
- Bà Denis hơi mệt, bà sung sướng có một chỗ ngồi mát mẻ và sáng sủa, hai đứa bé luôn liếng thoắng, chúng nhìn chỗ này chỗ kia, chúng nói chuyện và làm ồn ào (bruit = tiếng động)
- Ở bàn, ông Denis lấy tấm thực đơn (la carte) và hỏi hai đứa nhỏ chúng có đói không, chúng trả lời ông ta: "Ồ, có".
- Anh phục vụ, hôm nay có gì?
- Món đặc biệt hôm nay là cơm gà và ếch chiên bơ.
- Cho tôi ếch chiên bơ và rượu Beaujolais.
- Các con, các con muốn gì? Anh phục vụ, cho tôi bíp/ơ ték khoai tây chiên.
- Con muốn thịt bê rôtì.
- Phần con, một phần tư con gà rôtì và rau sống cà chua.
- Ông, bà có dùng rau không?

- (cho tôi) đậu ve.
- Phần tôi, đậu hộp.
- Được, tôi sẽ mang lên (cho Ông bà) ngay. Và món uống?
- Nước suối cho 2 đứa nhỏ và rượu vang trắng cho 2 chúng tôi.
- Vâng, thưa ông. Còn món tráng miệng thưa ông?
- Em có dùng cà phê?
- Có.
- Vậy 2 cà phê
- Ba, con muốn kem caramenl.
- Tôi, một ly nước cam
- Anh phục vụ tính tiền.
- Tất cả 54-978 đồng.
- Đây 6 tờ 10.000. Anh giữ chỗ tiền lẻ.

IV. GRAMMAIRE

Des mots invariables

[đề mô e↓ va - ri a**bl**ơ]

(Những từ không biến dạng)

- 1- *Adverbe modifie le sens d'un verbe, d'un adjectif ou d'un autre adverbe.*

[ađ ve: r**ơ** mô-đi fi lợ xāngs đ'e↓ ve: r**ơ**, đ'e↓
(n) ađ jéc t**i**ợ u đ'e↓ (n) ôtr**ơ** ađ ve:r**ơ**]

Trạng từ điều chỉnh nghĩa của một verbe, một adjectif hay một adverbe khác.

Ví dụ: (exemple [éc-xā-m-p**l**ơ])

- a/ Les heures passent *rapidement* [ra-pi đơ măng]
Giờ qua mau
- b/ Le chat est un animal très *vif* [víp/ở] mèo là con
vật lanh
- c/ Le directeur vient *trop* tôt Ông giám đốc đến quá
sớm.

Trong ví dụ

a/ Adverbe *Rapidement* chỉ phối nghĩa của verbe *passer*

e/ Adverbe *Très* chỉ phối nghĩa của adjectif *vif*

c/ Adverbe *Trop* chỉ phối nghĩa của adverbe *tôt*

Les *principaux* adverbs sont [lêpre ↓ xi pô ad ve: rô
xông]: những adverbs chính là:

- Adverbe de *lieu* [ad ve: rô đơ lo-ơ] adverb chỉ
nơi chốn:
Ailleurs [ay-dơ:r]: nơi khác, Autour [a-lăng-tua]:
xung quanh; ici [i-xi]: ở đây; De ça [đơ xa]; bên
này; partout [partu]: khắp nơi; où; y, dedans
[đơ-đăng]: bên trong; loin [loang]: xa...
- Adverbe de *temps* (adverb chỉ thời gian)
Alors [a-lo:]: lúc bấy giờ, lúc đó; auparavant.
[ô-pa-ra-văng]: trước đó, trước kia; désormais
[đê-zot-me] từ nay, từ rày; parfois [parfoa]: đôi
khi, thỉnh thoảng; toujours [tu-jua]: luôn luôn, mãi
mãi...
- Adverbe de *quantité* [ad ve: rô Kăng-ti-tê]. adverb
chỉ số lượng: assez [át-xê] đủ; davantage
[đa-văng-ta-jờ] hơn nữa, thêm; tant [tăng] nhiều
đến nỗi; tout; très; trop; guère [ghe:rô] ít, không

hệ; tellement [ten-lơ-măng] như thế đấy.

- Adverbe de *manière* (adverbe chỉ *thế cách*) dùng để trả lời cho câu hỏi bắt đầu bằng comment. Bien, mal, mieux, pis (tệ hơn, xấu hơn), vite (mau). volontiers (sẵn lòng)...

Bạn cần nhớ, trong một câu, tiếng Adverbe như một "gia vị" cho tiếng verbe hay tiếng Adjectif hoặc cho một tiếng Adverbe khác, trong khi tiếng Adjectif chỉ giữ nhiệm vụ "gia vị" cho tiếng Nom; còn tiếng Pronom luôn luôn giữ vai "đại diện" thay mặt cho tiếng Nom, trong mọi công việc, từ trực tiếp hành động (sujet) đến việc đóng vai bổ xung, nhận chịu mọi tác dụng của tiếng Verbe (complément, attribut...) và một số tiếng khác như Nom, Adjectif (làm complément d'un non)

"Le livre dont j'ignore l'auteur". cuốn sách tôi không biết tác giả; làm complément d'un adjectif: Il faut être bon envers tous" phải tốt với mọi người)

2. Préposition [prê-pô-zi-xi-ông]: giới từ.

- La préposition est un mot qui sert à joindre deux mots

La prépozixiông e (t) e↓ mô ki xer à joang đươ đơ mô

- en marquant le rapport qu'ils ont entre eux
âng markăng lơ ráp po k'il (z) ông ăng trư ơ.

Giới từ là một từ dùng nối hai từ có liên hệ với nhau.

- Je vais à Mỹ tho = tôi đi Mỹ tho.
- Tu viens de Quảng ninh = Bạn từ Quảng ninh đến?
- Travaillons pour l'avenir = chúng ta làm việc vì tương lai.

Nói chung, tiếng Préposition luôn luôn biểu thị sự nối kết mỗi liên hệ giữa hai từ hoặc hai cụm từ.

Les principales prépositions sont: à, de, par, pour, en, après, avant, dans, hors (ngoài) sans (không), sur, sous, pendant (trong khi), devant, derrière...

On appelle 'Locution prépositive' une réunion de mots qui joue le rôle de préposition [ông (n) áp penlơ]

"Lô - kuyi xi-ông prê-pô-zi-ti-vơ uyn-nơ rê-uy-ni-ông đờ mô ki ju lơ rônlơ đờ prê-pô-zi-xi-ông] Người ta gọi "giới từ" là một cụm từ đóng vai của giới từ.

- À côté de: bên cạnh.
- Près de: gần bên.
- En face de: đối diện của (trước mặt của)
- Avant de: phía trước của (đằng trước của)
- Autour de: chung quanh của
- Loin de : xa...

3- Conjonction est un mot qui sert à joindre deux [công-jông-xi-ông e (t) e.] mô ki xer à joang- đơ propositions ou deux parties semblables de proposition.

đờ prô-pô-zi-xi-ông u đờ parti xamblablơ đờ prô-pô-zi-xi-ông.

Liên từ là một từ dùng nối kết hai mệnh đề hoặc hai phần giống nhau của mệnh đề.

- On ne croit plus un homme quand il a *mentit*.
 ông nớ croa pluyi e↓ (n) ommơ kăng (t) inl a
 măng tít.

Người ta không tin nữa một người khi người ấy
 đã nói dối. (Một người đã nói dối không ai tin
 nữa).

- Pierre et Paul vont à la campagne.

Pierre và Paul đi miền quê.

Il y a deux sortes de conjonction: le-conjonctions
 de *coordination* et le conjonction de *subordination*.

Có hai loại liên từ: liên từ *phối hợp* và liên từ *phụ
 thuộc*.

Trong ví dụ thứ nhất từ QUAND là conjonction de
 coordination [có -o:r-di-na-xi-ông] trong ví dụ thứ hai từ ET
 là conjonction de subordination. [xuyi bo:r đi-na-xi-ông]

- 4- Interjection exprime un sentiment *subit*, un ordre,
 un cri.

[e↓ te:r jéc -xi-ông exo:pri-mơ e↓ xăng ti măng
 xuyi-bi... e↓ (n) o: rđơ, e↓ kri]

Thán từ biểu thị một tình cảm *đột ngột* một mệnh
 lệnh, một tiếng kêu.

Ah, Bravo, chut [Suýt], O [ô], oh [ô], ouf [uợ]...

Các bạn cần nhớ, tiếng Interjection thường đứng đầu
 câu, hoặc cuối câu.

- Bravo, vous avez trouvé: Hoan hô, các bạn đã tìm
 ra.
- Ah! que cela est beau! = À! cái kia đẹp làm sao!
- Eh, qui aurait cru cela: Ê, ai sẽ tin điều đó?

POUR ALLER PLUS LOIN **(Để đi xa hơn)**

Trong chương này chúng tôi ghi lại hệ thống chuyển âm quốc tế để các bạn đã có căn bản "chữ nghĩa" có thể đối chiếu âm để đọc và phát âm chính xác tiếng Pháp hơn, tiếp theo là một số mẫu câu cho từng tình huống liên quan đến sinh hoạt hàng ngày.

PHẦN I

L'ALPHABET PHONÉTIQUE INTERNATIONAL

BẢNG CHỮ CÁI ÂM QUỐC TẾ

I- BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG PHÁP PHÁT ÂM THEO KÝ HIỆU ÂM QUỐC TẾ

1- *Bảng chữ cái tiếng Pháp với ký hiệu âm quốc tế.*

A [a]	N [ɛn]
B [b]	O [o]
C [s]	P [p]
D [d]	Q [KY]
E [ə]	R [ɛr]
F [ɛf]	S [s]
G [dʒ]	T [te]
H [a]	U [Y]
I [i]	V [ve]
J [dʒ]	W [dubləve]
K [k]	X [iks]
L [l]	Y [igreK]
M [ɛm]	Z [dzet]

2- Nhận xét về cách phát âm của ký hiệu âm quốc tế.

Ký hiệu

- [e] phát âm theo tiếng Việt là Ơ.
- [ɛ] phát âm theo tiếng Việt là e
- [ɐ] phát âm theo tiếng Việt là ê
- [y] phát âm theo tiếng Việt là uy
- [u] phát âm theo tiếng Việt là u
- [o] phát âm theo tiếng Việt là ô
- [i] phát âm theo tiếng Việt là i
- [ɜ] phát âm theo tiếng Việt là giơ
(đầu lưỡi đưa lên, âm phát trong miệng,
hai hàm răng không chạm nhau).
- [ɨ] phát âm theo tiếng Việt là s

Dựa theo đó bạn hãy đọc lại bảng chữ cái tiếng Pháp.

2- Ký hiệu âm quốc tế trong âm ghép của tiếng Pháp.

Ký hiệu quốc tế.

- [ɔ] phát âm theo tiếng Việt ơ (ngắn, gọn)
- [œ] phát âm theo tiếng Việt ơ: ơ
(nghe như âm, ưa r)
- [ɛ̃] phát âm theo tiếng Việt e ↓
(mạnh và nặng xuống)
- [œ̃] phát âm theo tiếng Việt o ↓
(mạnh và nặng xuống, nghe như giữa
âm o và on)
- [ɑ̃] phát âm theo tiếng Việt ăng
- [ɔ̃] phát âm theo tiếng Việt ông
- [õ] phát âm theo tiếng Việt o (kéo dài âm ra)
- [ũ] phát âm theo tiếng Việt uy

[w] phát âm theo tiếng Việt o-uy hoặc ô-i

Bạn hãy đọc những từ sau đây:

un [œ] Premier temps [premi^ê ta]

Deux [dø] Le déjeuner [lədeʒəne]

Trois [trwa] Le beurre [lə boe:r]

Quatre [katʁ] Le statue [la stat]

Cinq [sɑ̃] Neuf heures [nœ vœ:r]

Ký hiệu quốc tế [j] cũng phát âm là i nhưng trong trường hợp nó đi liền với một âm khác để tạo nên một âm như La volaille [la vɔ la:j] le gryère [lə grye:r] le quartier [lə kartje], un gros cahier [œ gro ka:je], deuxième [dəzjem], le voyage [lə vwa:ʒ], le travail [lə travaj], brille [bri]

Ký hiệu quốc tế [ɲ] để âm từ gn của Pháp, như

— La montagne [la mɔtaɲ]

— L' Allemagne [lalmaɲ]

— Le peigne [lə peɲ]

— La campagne [la kɑpaɲ]

— Baigner [beɲ]

— Baigneur [beɲoe:r]

— La vigne [la viɲ]

3- Bảng tập hợp ký hiệu chuyển âm quốc tế:

[a]: ma, ta, patte, garage, table

[ɑ]: pâte, mât (cột buồm), mâle (đực, trống, nam)

[æ]: le, de, premier, second, cheveux

[e]: été, les, chanté, des

[ɛ]: mais, belle, quelque, mets, être, metre

[o]: dos, eau, au, métro, moto, moblot (dân quân).

[i]: midi, il, ski, cils (lông mi), chiffre (con số)

[ɔ]:	homme, port, hors, comme (như), cordon (dây)
[y]:	muet (câm), tu, ou (sống), du (nợ), duel (cuộc đọ sức).
[u]:	cou (cần cõ), doux (mềm, dịu dàng), rouge (đỏ).
[ø]:	feu (lửa), vieux (già), jeu (trò chơi), noeud (mắt, mấu, cái nơ)
[œ]:	beurre, fleur (bông hoa), leur (của họ, họ), mœurs (phong tục)
[ɛ]:	dindon (gà lôi), matin, main, vain, maintenant (bây giờ)
[â]:	quand, comment, dent (răng), temps, menton (cái cằm).
[œ̃]:	commun (chung, công cộng), brun, lundi, un.
[ô]:	don (sự cho, biếu, vật tặng), mon (của tôi), on (người ta), long (dài).
[i]:	bail (sự cho thuê, hợp đồng thuê), corail (san hô), fille (cô gái).
[ui]:	bruit (tiếng động), lui (ông ta, anh ấy), nuit (đêm), conduit (ống dẫn)
[w]:	baignoire (bồn tắm), armoire, pourquoi (tại sao), mouchoir.
[ʃ]:	chat, schéma (sơ đồ), cheval, chanteur, chou, chair (thịt)
[ʒ]:	jambe (chân), jardin, nager (bơi lội), page (trang), cage (cái lồng)
[ɲ]:	digne (xứng đáng), signal (dấu hiệu), signature (chữ ký)

Những phụ âm khác không có gì cách biệt.

II. MÔT SỔ MẪU PHIÊN ÂM THEO CHUYÊN ÂM QUỐC TẾ.

1- Mẫu A

- Dans la classe il y a un tableau, une horloge.
Đà la Klas ilja ôe tablo, yno:loz
- J'ai six crayons, huit règles et onze gomme.
ze si krejô, nit reglê e ôz gom.
- Les livres de Français sont sur le banc de bois.
Le livr də Frâse sô syr lê bâ də bwa
- Les étudiantes française sont assises derrière les tables.
lezety:liât frâsez sô asizê deriêr le tablô

2- Mẫu B

- Aimez - vous le cinéma?
eme - vu lê sinema?
- Où avez - vous pris ces gants?
u avevu pri se gâ?
- Comment va notre professeur d'histoire?
komâ va notrê profesoe: d'istwa:riê?
- Est - ce que son père est malade?
es kê sô pe:re e malad?

3- Mẫu C

- Hier, je suis allé à la parfumerie avec ma sœur.
je: a sɥiz alê a la parfym:ri avêk mɛ sœ:u
- Ce matin monsieur le docteur ne travaille pas.
sɛ matɛ, mœsjœ: lê doctœ:r nê travaj pa

- Ma chère, je serai près de toi dans quinze jours.
Ma ʃɛ:r, ʒə srɛ prɛ də twa dā kɛʒzɔ:r.
- Je vais vous montrer une belle maison qui vous plaira.
ʒə vɛ vu mɔ̃trɛ yn belə mezɔ̃ Ki vu plɛ:ra.
- Elle se trouve tout près d'un centre commercial.
ɛlə struvə tu prɛ də sɑ̃trə kɔmɛ:sjal.

4- Mẫu 4

- Je m'appelle François Richaud. Je suis né à Lyon le 15 - 5 - 1941.
ʒə mapɛlə Frɑ̃swa Riʃo, ʒəʔs inɛ a ljɔ̃ lə kɛzmɛ milnoɛtsɛ
karã tɛʒ.
- Je suis ouvrier à la chaîne chez Fiat. Je déteste ce qui
ʒə snizuvrjɛ a la ʃɛ ʃɛ fja. ʒə dɛtɛstə sɛkiɛ.
est laid, j'adore ce qui est beau, J'aime la bonté
et
lɛd, ʒadɔ:rə sɛkiɛ bo, ʒɛim la bɔ̃tɛ ɛt
la sincérité. J'adore la liberté, je déteste l'esclavage
la sɛsɛritɛ ʒadɔ:rə la libɛ:tɛ. ʒə dɛtɛstə lɛsklavəʒ
- Mon père dit que ma tête est plus dure que le
fɛr.
Mɔ̃ pɛ:rə di kə ma tɛtɛ ɛ ply dy:r kə lə fɛ:r.

Tôi tên là François Richaud. Tôi sinh tại Lyon ngày 15 - 5 - 1941. Tôi là thợ ở hệ thống dây chuyền hãng Fiat. Tôi ghét cái xấu và thích cái đẹp. Tôi yêu thích lòng từ thiện và sự chân thành. Tôi ca ngợi sự tự do và ghét sự nô lệ. Cha tôi nói cái đầu của tôi cứng hơn sắt.

PHẦN II

NHỮNG MẪU CÂU NÓI TRONG MỘT SỐ TÌNH HUỐNG

I- BẠN MUỐN HỎI VỀ MỘT NGƯỜI

1- *Người ấy bạn không nhìn thấy, hoặc chưa biết (rõ)*

Qui est - ce? (ai đó)

* Mademoiselle Lan qui est - ce? Hoặc:

Qui est mademoiselle Lan?

- C'est une infirmière.

- C'est la dactylo du bureau commercial

* Le chef de la comptabilité qui est - ce?

- C'est monsieur Dân.

- C'est madame Hương.

- C'est la dame là-bas

Qui est à l'appareil? (ai ở đâu máy)

Qui c'est? (ai vậy)

Est - ce que c'est le directeur?

Phải đó là ông giám đốc không?

Est - ce que ce sont les nouveaux secrétaires?

Phải đó là những thư ký mới không?

2- *Đó là người quen biết nhưng bạn không được gặp.*

- * Comment va monsieur Bernard?
- * Comment vont vos enfants, monsieur et madame?
Ông Bernard có khỏe không?
Các cháu của ông bà thế nào?
- * Vos parents ne sont pas là? Comment vont - ils?
- * Hai bác không có nhà? Ông bà khỏe mạnh chứ?
- * Est - ce que les Denis se portent bien?
Gia đình ông Denis có khỏe không?

II. XIN HẸN, HẸN VÀ TỪ CHỐI

1- *Xin hẹn với một nhân vật khác.*

- * Vous pouvez me donner un rendez - vous pour
demain matin?
l'endemain après - midi?
le jeudi prochain?...
- * Est - ce que je pourrais avoir un rendez - vous
avec le chef des ventes le mardi 15 à 5 heures
de l'après - midi?
- 2- *Hẹn với bạn bè.*
- * Est - tu libre dimanche matin?
- * On peut se voir au café Tấn Tài, à 8 heures du
soir?
- * Est - ce que tu seras libre le vendredi prochain?

3- *Nhận lời hoặc từ chối.*

- * Oui, avec plaisir.
- * Volontiers
- * D'accord, c'est entendu.

- Par ou faut - il passer pour arriver le marché Bến Thành?

Di ngã nào để đến chợ Bến Thành?

- Pardon monsieur, je cherche l'hôpital Grall, c'est loin?

Xin lỗi ông, tôi tìm bệnh viện Grall, có xa không?

- Madame, s'il vous plait, hôtel Saigon star, de quel côté est - ce que ça se trouve?

Thưa bà, khách sạn Saigon Star nằm ở phía nào?

2- *Ban trả lời và hướng dẫn.*

- Vous pouvez prendre la rue Nam Kỳ Khởi Nghĩa, suivez - la jusqu' à la rencontre de la rue Thống Nhất, tournez à gauche, allez jusqu'au rond point et c'est à droite.
- Il est tout droit en face de vous.
- Continuez dans cette direction, il est à 500 mètres environ du deuxième feu rouge.
- Prenez la rue à votre gauche, marchez environ 200 metres vous allez voir un grand bâtiment en face de vous, Saigon star est là.

IV- NHỮNG CÂU HỎI KHÁC

1- *Mua, gọi món ăn...*

Qu'est - ce que vous avez comme
fruits? Trái cây.
parfums? nước hoa.
cigarettes? thuốc hút.

viandes? thịt.

poissons? ... cá.

Bạn có loại nào?

- Vous n'avez pas quelque chose pour le mal de ventre?
Ông có loại thuốc đau bụng nào?
- Je voudrais un noir (café đen)
un rôti de porc (Heo rô-ti)
un kilogramme côtelette d'agneau (sườn cừu)
une poisson
une livre de beurre (500 grammes beurre)

2- *Mua vé...*

- Un billet Nhatrang. s'il vous plait.
Một vé Nha Trang thưa ông.
- Un aller - retour Hà nội s'il vous plait.
Một vé khứ hồi (đi về) Hà Nội, thưa ông.
- À quelle heure va-t-il un autocar pour Tuy hòa?
Mấy giờ có xe ca đi Tuy Hòa?
- Et il arrive à quelle heure?
Xe ấy mấy giờ đến (Tuy Hòa?)

3- *Hoi một vật.*

- Vous n'auriez pas l'adresse de monsieur Dân?
Anh không có địa chỉ của ông Dân à?
- Auriez-vous le numéro de téléphone de Bernard?
Bạn có số điện thoại của ông Bernard không?

- Pouvez - vous me passer le dictionnaire Français-Vietnamien?

Bạn có thể đưa tôi cuốn từ điển Pháp Việt không?

- J'aimerais voir les souliers de cuir de la vitrine.
Tôi muốn coi đôi giày da trong tủ kính.
- Tu me prêtes ton crayon.
Bạn cho tôi mượn cây bút chì của bạn.

4- Mời mọc.

- Encore un peu de bière? (Một ít bia nữa?)
- Vous prendrez encore un peu de vin?
(Bạn dùng thêm một ít rượu nho?)
- Je vous sers un de gateau?
(bạn dùng thêm bánh ngọt)
- Qu'est ce que vous prenez comme boisson? Du jus d'orange, du cidre, du vin...?
(Bạn uống gì? Nước cam tươi, rượu táo, rượu nho...?)
- Voulez - vous encore de la viande?
(Bạn muốn thêm thịt)
- Jacques, tu veux des bonbons?
(Jacques, em thích kẹo không?)

Kết thúc tập sách này, chúng tôi mong các bạn hiếu học đang muốn trang bị cho mình thêm một ngôn ngữ sẽ có được con đường tiến vào thế giới của một dân tộc đã ảnh hưởng nhiều đến văn hóa của chúng ta, dù đó là một con đường nhỏ, hay chỉ là một bước chân nhỏ ở đầu một con đường... vào thế giới đó.

Trần Sỹ Lang - Hoàng Lê Chính

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
TỦ SÁCH TIẾNG PHÁP



TỰ HỌC TIẾNG PHÁP TẬP 1

Tác giả: **TRẦN SỸ LANG – HOÀNG LÊ CHÍNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

MAI THỜI CHÍNH

Biên tập:

NGUYỄN SƠN

Về bìa:

NGỌC HÙNG

Trình bày:

MINH TRÍ

Sửa bản in:

TÁC GIẢ

Thực hiện liên doanh:

NS. MINH TRÍ

In 1 000 bản khổ 13 x 19 cm tại Xí nghiệp in Tân Bình – TP. HCM.
Số ĐKKHXB 267/1528 do Cục Xuất bản cấp ngày 09/9/2005.
Gây lưch ngang KHXB: 297/TN/CN/XBIN của NXB Thanh niên ngày
22/9/2005. In xong và nộp lưu chiểu năm 2006.

Tự học

TIẾNG PHÁP

TẬP 1

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC

TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TẬP 2

Tự học

TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maître)

- Hướng dẫn cách đọc theo phiên âm Việt & Quốc tế.
- Nhiều bài đọc & bài thực hành liên quan đến giao tiếp hàng ngày.
- Bài học văn phạm đơn giản dễ hiểu - Từ vựng đối thoại.



HIỆU SÁCH
MINH TRÍ

366 Bis Lê Văn Sỹ - P.2 - Q.TB
Tel/ Fax : (08) 8.446.760

GIÁ: 16.500Đ

0306 989 1